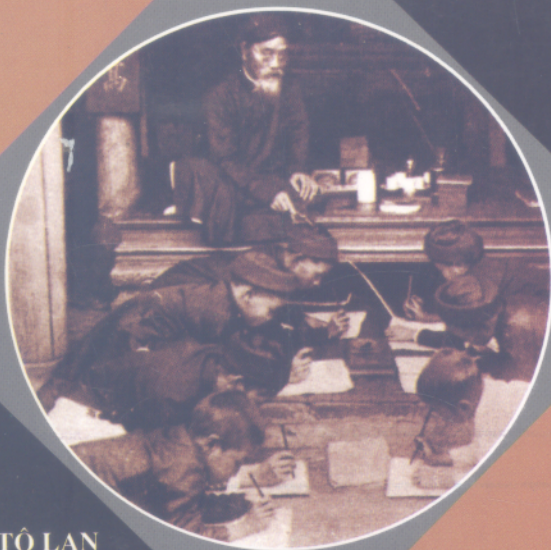


MAI VIÊN ĐOÀN TRIỂN

# AN NAM PHONG TỤC SÁCH



NGUYỄN TÔ LAN

dịch chú, giới thiệu



NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Hà Nội - 2008

**AN NAM**  
**PHONG TỤC SÁCH**  
(SÁCH PHONG TỤC AN NAM)



---

## **ANNAMPHONG TỤC SÁCH**

Bản quyền tiếng Việt © 2008 Nguyễn Tô Lan & AlphaBooks.

Thiết kế bìa: Lê Tâm

Theo dõi bản thảo: Trần Mỹ Hòa

Liên hệ về dịch vụ bản quyền sách & văn hóa phẩm: Email: [copyright@alphabooks.vn](mailto:copyright@alphabooks.vn)

Liên hệ hợp tác về bản thảo hoặc nhận các bản dịch: Email: [publication@alphabooks.vn](mailto:publication@alphabooks.vn)

---

### **DỪNG TIỀN THẬT, HÃY MUA SÁCH THẬT !!!**

Các điểm cần lưu ý khi mua sách Alpha:

- Bìa in màu trên giấy Couché dày, cán mờ, hình ảnh rõ nét.

- Bìa 4 có tem chống hàng giả.

- Ruột sách in trên giấy Bãi Bằng rõ ràng, sắc nét.

Hãy tìm mua những cuốn sách của Alpha.

---

MAI VIÊN ĐOÀN TRIỂN

AN NAM  
PHONG TỤC SÁCH  
(SÁCH PHONG TỤC AN NAM)

Nguyễn Tô Lan dịch chủ, giới thiệu  
Đình Khắc Thuần hiệu đính

HÀ NỘI, 2008  
NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

**Cuốn sách được thực hiện bởi**

**CÔNG TY SÁCH ALPHA**



164B, Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 722 6236 - Fax: (04) 3 722 6237

E-mail: [publication@alphabooks.vn](mailto:publication@alphabooks.vn)

Website: <http://www.alphabooks.vn>



**MAI VIÊN ĐOÀN TRIÊN**  
(Ảnh do Nhà giáo Đoàn Thịnh cung cấp)

## LỜI GIỚI THIỆU

Trong lịch sử phát triển văn hóa của nhân loại, không có một dân tộc nào tồn tại và phát triển lại dựa vào phong tục tập quán ngoại lai, mà phải dựa trên chính những phong tục tập quán truyền thống bản địa. Việt Nam cũng không nằm ngoài qui luật đó. Xét về phương diện văn hóa xã hội, quá trình xây dựng và phát triển đất nước luôn có mối quan hệ chặt chẽ với sự hình thành phong tục tập quán. Phong tục tập quán được hình thành trong sinh hoạt xã hội luôn gắn với hoàn cảnh lịch sử của thời đại. Hiện nay, chúng ta hay nói phong tục này lạc hậu, tập quán kia lỗi thời, đó là vì chúng ta chưa quán triệt một cách sâu sắc quan điểm lịch sử cụ thể. Bản thân phong tục tập quán của người xưa, ở vào một thời kỳ nào đó là chuẩn mực xã hội của thời ấy, có như thế mới tồn tại và phát triển. Chúng ta hẳn không quên lời dụ của vua Quang Trung Nguyễn Huệ 光忠阮惠 vào năm 1788 khi khẳng định phong tục tập quán và quyền tự chủ của người Việt Nam để động viên quân sĩ đánh giặc. Khi đó, vua Càn Long nhà Thanh (Trung Quốc) ra lệnh cho 20 vạn quân tiến đánh Việt Nam, vua Quang Trung tiến quân dẹp giặc Thanh và viết bài dụ bằng chữ Nôm. Bài dụ khẳng định ý thức giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, phong tục tập quán để tóc dài và nhuộm răng đen của người Việt Nam; cùng quyết tâm đánh giặc để bảo vệ độc lập dân tộc: “Đánh cho để dài



tóc, đánh cho đẽ đen răng... Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ/ 打朱底濺鏞, 打朱底顛聃... 打朱使知南國英雄之有主”。 Thực tế lịch sử cho thấy, vua Quang Trung đã làm nên một thắng lợi diệu kỳ trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc, phá tan 20 vạn quân Thanh trong thời gian chưa đầy một tuần.

Chính vì thế, các thế hệ người Việt Nam luôn có ý thức bảo vệ phong tục tập quán truyền thống của ông cha mình, luôn quan tâm sưu tầm, giới thiệu, nghiên cứu phong tục tập quán Việt Nam trong lịch sử để tìm về cội nguồn sức mạnh văn hóa dân tộc. *Tiểu học Bản quốc phong tục sách* 小學本國風俗冊 hay còn gọi là *An Nam phong tục sách* 安南風俗冊 của Đoàn Triển 段展 (1854 - 1919) là một tác phẩm văn xuôi viết bằng chữ Hán đã thấm nhuần tinh thần đó.

Sách được viết theo phương pháp sách giáo khoa để dạy cho học sinh bậc tiểu học về những phong tục tập quán truyền thống cơ bản nhất của người Việt Nam. Nội dung cuốn sách gồm 61 đề mục, ghi lại những phong tục tập quán tốt đẹp và rất gần gũi với đời sống văn hóa của nhân dân ta. Các phong tục tập quán được tác giả mô tả đơn giản và dễ hiểu, như tết Nguyên đán được tác giả chia thành 7 đề mục nhỏ gồm: giới thiệu ngày tết, sửa sang và mua sắm, lễ vật, lễ bái, khởi sự, giao tiếp và du xuân; hay tết Trung thu, tác giả ghi: ngày 15 tháng 8 hàng năm là tết Trung thu. Trẻ nhỏ hay mua đồ chơi như đèn giấy, ngựa giấy, voi giấy. Tôi đến bày nhiều thứ hoa quả làm cỗ trông trăng, v.v... hoặc về các việc, như: học hành, thi đỗ, nông lịch, cầu an, thờ cúng tổ tiên, tang ma, v.v... cũng được tác giả miêu tả cẩn thận và toát yếu những nội dung cơ bản. Những ghi chép về các phong tục tập quán của tác giả tuy còn sơ lược, nhưng đã làm cho người đời sau hiểu



được từng nội dung của phong tục tập quán là dành cho ai, mỗi người phải làm gì, mua sắm thứ gì, cách ứng xử ra sao trong ngày lễ tết; hay cách xem khí hậu mùa màng thông qua tiết trời, trăng sao, cỏ, cây, hoa, lá, v.v... Đặc biệt trong từng mục miêu tả các phong tục tập quán, tác giả còn đưa ra những nhận xét riêng, thể hiện nhận thức của mình về phong tục tập quán truyền thống.

Thạc sĩ Nguyễn Tô Lan, cán bộ trẻ của Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã có nhiều duyên nợ với dòng họ Đoàn và đặc biệt là Đoàn Triển, nên đã chọn tác phẩm này của Đoàn Triển để dịch nghĩa, chú thích và giới thiệu cùng bạn đọc, góp phần làm sáng tỏ những giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam đang tiềm ẩn trong kho tàng thư tịch Hán Nôm của người xưa để lại.

Theo tôi, Thạc sĩ Nguyễn Tô Lan đã có nhiều cố gắng khi dịch nghĩa và chú thích tác phẩm này thể hiện sự hiểu biết khá vững vàng của dịch giả về phong tục tập quán truyền thống Việt Nam. Hy vọng rằng, tác phẩm này khi xuất bản, sẽ đem đến cho bạn đọc một bản phiên dịch và chú thích tốt, cùng bản chụp nguyên văn tác phẩm (bản BN. A. 45 vietnamien tại Pari, Pháp do con cháu Đoàn Triển cung cấp).

Trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

**PGS.TS Trịnh Khắc Mạnh**  
**Viện trưởng Viện Nghiên cứu Hán Nôm**



## TỰ NGÔN

Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn trân trọng tới Nhà giáo ưu tú Đoàn Hựu, Nhà giáo Đoàn Thịnh, con cháu của tác giả cuốn sách vì đã cung cấp tài liệu và giúp đỡ chúng tôi trong quá trình hoàn thành bản thảo.

Xin bày tỏ sự tri ân tới những học giả đi trước đã để lại nhiều công trình nghiên cứu có giá trị để kế hậu bồi như chúng tôi có căn cứ đối chứng những phong tục cổ trong sách này.

Chúng tôi cũng xin cảm ơn những nhà Hán học tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm và bạn bè, đồng nghiệp đã chỉ giáo cho chúng tôi.

Cảm ơn công ty Cổ phần Sách Alpha - Alpha Books và Nhà xuất bản Hà Nội đã tạo điều kiện cho một tác phẩm có giá trị về phong tục tập quán Việt Nam được biên soạn đầu thế kỷ XX đến tay bạn đọc và người yêu phong tục nước nhà.

Cuối cùng, những điểm đúng đắn trong quá trình dịch chú cuốn sách này là kết quả của việc tham khảo nhiều ý kiến có giá trị từ các nhà chuyên môn, những điểm sai hoàn toàn thuộc về của chúng tôi. Mong độc giả chỉ chính.

Xin trân trọng cảm ơn !

## PHẠM LỆ

Bản dịch từ văn bản Hán Nôm có tên *Tiểu học Bản quốc phong tục sách*, kí hiệu BN. A. 45 vietnamien. trên cơ sở tham chiếu văn bản tương đồng về nội dung có tên *An Nam phong tục sách*, kí hiệu A. 153. Tuy vậy, để độc giả ngày nay dễ dàng tiếp cận nội dung sách, chúng tôi lấy tên *An Nam phong tục sách* làm tên chính của bản dịch và chú thích nghĩa của tên sách là “Sách phong tục An Nam”. Trong quá trình dịch thuật có tham khảo bản dịch của dịch giả Đào Phương Bình.

Nội dung sách thể hiện rõ số trang theo nguyên bản. Mỗi trang chia làm 2 mặt a và b. Kí hiệu [Xa]; [Yb].

Mỗi đề mục được trình bày thành từng phần riêng biệt, đề mục nào có phần nhận xét của tác giả chúng tôi phân biệt với phần nội dung đề mục bằng kí hiệu [\*].

Tranh minh họa cho nội dung sách chủ yếu sử dụng các hình vẽ trong *Kỹ thuật của người An Nam* của Henri Oger, tranh dân gian Việt Nam như tranh Đông Hồ, tranh Hàng Trống và ảnh từ website <http://nguyentl.free.fr>.



## QUY ƯỚC VIẾT TẮT

An Nam phong tục sách	ANPTS
Đào Phương Bình	ĐPB
Đại học Quốc gia Hà Nội	ĐH QG HN
Hà Nội	H.,
Nhà xuất bản	Nxb.
Sách đã dẫn	Sdd
Tiểu học Bản quốc phong tục sách	THBQPTS
Thành phố Hồ Chí Minh	Tp. HCM
Trang	Tr.

## MỤC LỤC

Mai Viên Đoàn Triển và <i>Tiểu học Bản quốc phong tục sách (An Nam phong tục sách)</i>	1
<i>Tiểu học Bản quốc phong tục sách (An Nam phong tục sách)</i>	13
1. Nguyên đán (I) Ngày tết	15
Nguyên đán (II) Sıra sang	16
Nguyên đán (III) Lễ vật	18
Nguyên đán (IV) Lễ bái	19
Nguyên đán (V) Thi sự	20
Nguyên đán (VI) Đồi đãi	20
Nguyên đán (VIII) Chơi xuân	21
2. Tết Hàn thực	23
3. Tết Đoan ngọ	23
4. Tết Trung nguyên	24
5. Tết Trung thu	25
6. Tết Trùng thập	26
7. Miếu đình	27
8. Chùa chiền	28
9. Văn từ, văn chi	30
10. Công quán	31
11. Thần hiệu	32
12. Thờ thần	33
13. Vào đám lễ cầu phúc	33

14.	Hương âm	35
15.	Ngôi thứ	36
16.	Khoán ước	37
17.	Giao hào	39
18.	Khao vọng	40
19.	Kính biểu	40
20.	Khuyến giáo	41
21.	Quy y	42
22.	Câu an	44
23.	Việc làng	45
24.	Ký mục	46
25.	Chuyên trách giải quyết việc làng	46
26.	Tuần đình	47
27.	Mỗ	48
28.	Từ đường	49
29.	Thờ gia tiên (I)	49
	Thờ gia tiên (II)	50
30.	Ngày giỗ	51
31.	Đạo tràng	53
32.	Đồng cốt	54
33.	Phù thủy	56
34.	Lên đồng	57
35.	Bói toán	57
36.	Lấy vợ lấy chồng (I)	58
	Lấy vợ lấy chồng (II)	59
37.	Lấy vợ lẽ	62
38.	Sinh con	63
39.	Nhập học	64
40.	Việc học	66
41.	Thi đỗ	68
42.	Bổ nhiệm	69
43.	Khao lão	70

44. Việc tang (I)	71
Việc tang (II)	72
Việc tang (III)	73
Việc tang (IV)	74
45. Khóc tang	76
46. Cát táng	77
47. Kỵ hậu	79
48. Khánh, điều	80
49. Đãi khách	81
50. Hiệu lệnh	83
51. Chơi họ	84
52. Dân bà	85
53. Tính tình	87
54. Trầu cau	88
55. Răng tóc	89
56. Cổ bàn	91
57. Nông lịch	93
58. Chiêm nghiệm	96
59. Cấm kỵ	97
60. Lựa chọn	100
61. Phương thuật	100

Tài liệu tham khảo và trích dẫn	106
---------------------------------	-----

### Phụ lục

#### *Phụ lục 1*

Bản so sánh những sai khác giữa hai bản BN. A. 45 vietnamien và A. 153	110
---	-----

#### *Phụ lục 2*

Nguyên bản chữ Hán <i>Tiểu học Bản quốc phong tục sách</i>	114
---	-----

MAI VIÊN ĐOÀN TRIỂN VÀ  
“TIỂU HỌC BÀN QUỐC PHONG TỤC SÁCH”  
(AN NAM PHONG TỤC SÁCH)

NGUYỄN TÔ LAN  
Viện Nghiên cứu Hán Nôm  
Viện Khoa học Xã hội Việt Nam

I. MAI VIÊN ĐOÀN TRIỂN - SỰ NGHIỆP & TÁC PHẨM

Đoàn Triển 段展 (1854 - 1919), tên thuở nhỏ là Trọng Vinh 仲榮, sau đổi thành Triển 展, tự Doãn Thành 尹誠, hiệu Mai Viên 梅園 là con trai thứ tư của Hàn lâm viện Thị giảng Học sĩ kiêm Đốc học Đoàn Trọng Huyền (Đoàn Huyền)<sup>1</sup>. Ông sinh ngày 19 tháng 4 năm Giáp Dần, niên hiệu Tự Đức 7 (1854), người làng Hữu Châu, tổng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Đông (nay là thôn Hữu Thanh Oai, xã Hữu Hòa, huyện Thanh Trì, Hà Nội).

Năm Ất Hợi niên hiệu Tự Đức 28 (1875) ông được bổ làm Âm sinh của tỉnh Hà Đông, giữ chức Quản đoàn huyện Thanh Oai sau sung Bang biện Huyện vụ huyện Thanh Oai. Ông đỗ Cử nhân Ân khoa Bính Tuất năm Đồng Khánh 1 (1886) khi 33 tuổi. Năm 36 tuổi ông được bổ Tư vụ rồi Chủ sự, Viên ngoại Nha Kinh lược Bắc Kỳ. Sau đó ông lần lượt đảm nhiệm các chức: Tri phủ Bình Giang (1894), Kinh Môn (1896), Nam Sách, Ninh Giang

<sup>1</sup> Đoàn Huyền (1808 - 1882), tự Xuân Thiệu, hiệu Ứng Khê, người thôn Hữu Châu, làng Hữu Thanh Oai, huyện Thanh Oai, nay thuộc tỉnh Hà Tây. Năm 1831, đậu Cử nhân, làm quan đến Đốc học, học trò thành đạt rất nhiều. (Theo *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, tập 1, tr. 417).





(1898), Án sát Hà Nội (1902) rồi thăng Tuần phủ Ninh Bình (1903), Tuần phủ tòa Hà Nội (1906), Tuần phủ Hà Nam (1908), Tuần phủ sung Tuyên phủ sứ Bắc Giang sau chuyển vào làm việc tại Tu thư cục phủ Thống sứ lĩnh Tổng đốc Bắc Ninh<sup>2</sup>, Nam Định. Năm 1914 ông về hưu, hàm Thái tử Thiếu bảo, Hiệp tá Đại Học sĩ.

Ông mất ngày 12 tháng 07 năm Kì Mùi (15 - 08 - 1919), thọ 66 tuổi, được an táng tại sinh phần riêng do chính ông thiết kế tại làng Hữu Thanh Oai.

Trước tác của ông hiện còn khá nhiều<sup>3</sup>:

*Tiểu học Bản quốc phong tục sách*<sup>4</sup> (còn có tên *An Nam phong tục sách*<sup>5</sup>) 小學本國風俗冊<sup>6</sup>/安南風俗冊.

*Mai Viên chủ nhân quy điển lục* 梅園主人歸田錄<sup>7</sup>.

*Mai Viên thi tập* 梅園詩集<sup>8</sup>.

*Đoàn Tuần phủ công đức* 段巡撫公牘<sup>9</sup>.

*Nhi tôn tất đọc* 兒孫必讀<sup>10</sup>.

<sup>2</sup> Bìa nhà học thôn Hữu Châu chép: năm Duy Tân 6 (1912), Đoàn Triển giữ chức Binh bộ Thượng thư Tổng đốc Bắc Ninh. (Bản dập bìa do Nguyễn Đức Dũng, Nguyễn Tô Lan thực hiện).

<sup>3</sup> Học giả Trần Văn Giáp là con rể của cụ Đoàn Triển. Sinh thời Học giả Trần Văn Giáp đã khai thác một số sách cụ để lại. Theo con cháu trong dòng họ Đoàn có lẽ vẫn còn một số tác phẩm của cụ nằm trong tủ sách gia đình mà học giả Trần Văn Giáp tặng cho thư viện KHXHTW (cũ, nay là Viện Thông tin Khoa học Xã hội).

<sup>4</sup> Từ đây xin viết tắt là TIBQPTS.

<sup>5</sup> Từ đây xin viết tắt là ANPTS.

<sup>6</sup> Được trình bày ở phần II của bài viết.

<sup>7</sup> Chỉ còn một bản kí hiệu 2238 tại thư viện Viện Thông tin Khoa học Xã hội.

<sup>8</sup> Theo Nhà giáo Đoàn Thịnh, Học giả Trần Văn Giáp đã từng giữ bản này. Hiện chưa tìm thấy.

<sup>9</sup> Xin xem bài *Tờ trình của Tuần phủ họ Đoàn (Đoàn Tuần phủ công đức) một tư liệu quý góp phần tìm hiểu lịch sử giáo dục đầu thế kỉ XX* của Vũ Thị Băng Tú, *Thông báo Hán Nôm học* 1998, tr. 444 - 453.

<sup>10</sup> Hiện mới tìm thấy bản dịch ra quốc ngữ của họ Đoàn lưu giữ.

Ông có một số sáng tác chép trong các sách: *Quan liêu phong tặng đối liên* 官僚封贈對聯, *Thúy Sơn thi tập* 翠山詩集, *Văn tuyển đối liên* 文選對聯, *Chư đề mặc* 諸題默.

Biên tập và viết lời tựa các sách: *Ứng Khê văn tập* 應溪文集, *Ứng Khê văn tuyển* 應溪文選<sup>11</sup>, viết tựa cho *Trung học Việt sử toát yếu* 中學越史撮要 (*Trung học Việt sử toát yếu giáo khoa* 中學越史撮要教科).

Đoàn Triển tham gia biên tập các sách: *Nam quốc địa dư Ấu học giáo khoa thư* 南國地輿幼學教科書, *Chính trị sự lược giáo khoa thư* 政治事略教科書 (trong sách *Chư dư tạp biên* 諸輿雜編), *Tiểu học Tứ thư tiết lược* 小學四書節略, *Ấu học Hán tự tân thư* 幼學漢字新書, duyệt sách: *Việt sử tân ước toàn biên* 越史新約全編 (*Đại Việt sử ước* 大越史約).

Ngoài ra, ông còn có thơ đề ở quán Trấn Vũ<sup>12</sup>, soạn văn bia cho nhà học xã Hữu Hòa<sup>13</sup> và chùa Quang Lâm (Thanh Trì, Hà Nội), cùng các chức sắc trong làng Hữu Châu viết *Hữu Châu tân lệ*<sup>14</sup>, viết một số câu đối trên đàn tổ họ Đoàn và sinh phần của mình v.v...

Trong trước tác hiện còn của Mai Viên Đoàn Triển, tác phẩm THBQPTS hay ANPTS là một tư liệu đáng chú ý để tìm hiểu phong tục tập quán của người Việt. Một mặt,

<sup>11</sup> Hai tác phẩm này được trích dịch trong *Ứng Khê thi văn tập*. Nxb. Khoa học Xã hội, H., 1996.

<sup>12</sup> Xin xem trong khóa luận tốt nghiệp của sinh viên Nguyễn Đức Dũng, Hán Nôm K41, Khoa Văn học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, DH QG HN. *Khảo sát hệ thống văn bản khắc Hán Nôm đền Quán Thánh*.

<sup>13</sup> Ngôi trường do Đoàn Triển cùng dân làng đóng góp xây dựng năm Bình Ngô, niên hiệu Thành Thái 17 (1906). Đây là một tư liệu quý góp phần nghiên cứu lịch sử giáo dục Việt Nam tại địa phương.

<sup>14</sup> Bản hương ước mới của làng Hữu Châu, qua đây Đoàn Triển thể hiện nhiều quan điểm về phong tục Việt Nam của mình.

安南風俗冊

góp phần giữ gìn và bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc, mặt khác thể hiện tinh thần gan đục khơi trong, tiếp thu những nét đẹp trong phong tục dân tộc để thích nghi với xã hội đang biến chuyển không ngừng.

## II. “TIỂU HỌC BẢN QUỐC PHONG TỤC SÁCH” (AN NAM PHONG TỤC SÁCH)

### II.1 TÌNH TRẠNG VĂN BẢN

Hiện nay, *Tiểu học Bản quốc phong tục sách* 小學本國風俗冊 hay *An Nam phong tục sách* 安南風俗冊 được biết đến qua 04 văn bản như sau:

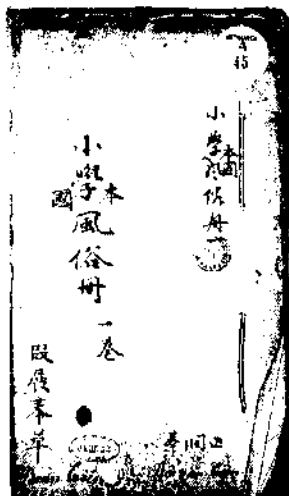
Thư viện E.F.E.O Paris<sup>15</sup> hiện lưu trữ sách THBQPTS (nhất quyển) 小學本國風俗冊 (一卷), kí hiệu **BN. A. 45 vietnamien** (77 trang, 28,5 x 16cm, chữ Hán). Với sự giúp đỡ của con cháu tác giả Đoàn Triển hiện đang sinh sống tại Paris<sup>16</sup>, chúng tôi đã có được bản chụp của tài liệu này. Chữ sách chép theo lối hành. Căn cứ vào cách biên chép ở bìa sách có lẽ tên sách ban đầu là 小學風俗冊, chữ 本國 được thêm vào sau này. Cũng theo bìa sách chúng ta có thêm một thông tin, sách này được Đỗ Văn Tâm nhuận chính (tên người Đỗ Văn Tâm được viết thêm vào bằng bút mực).

Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm<sup>17</sup> hiện lưu giữ được 02 bản mang tiêu đề ANPTS 安南

<sup>15</sup> Tại 22, Avenue due Pré sident - Wilson, 75116, Paris.

<sup>16</sup> Nhân đây, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn tới Nhà giáo Đoàn Thịnh đã cung cấp cho chúng tôi văn bản nói trên.

<sup>17</sup> Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 183 Đặng Tiễn Đông, Đống Đa, Hà Nội.



風俗冊.

Bản **A. 153**, chữ Hán, viết trên nền giấy dó loại tốt, khổ 32 x 23 cm, bìa phủ dầu sơn bóng màu cánh gián, gáy phết dây đen, dày 88 trang. Mỗi trang trung bình 9 dòng, mỗi dòng 20 chữ. Chữ chép chân phương, đều đặn từ đầu đến cuối, có một số ít chữ viết tục thể, viết tắt, trình bày thoáng, rõ ràng, có chấm câu, có dấu kiểm hiệu của E.F.E.O<sup>18</sup>.

Tờ đầu tiên ghi: 維新戊申二年 Duy Tân, Mậu Thân, nhị niên (năm thứ hai niên hiệu Duy Tân, Mậu Thân, tức năm 1908). 安南風俗冊 ANPTS, 丙戌科舉人, 翰林院直學士領河南省巡撫梅園段展著 Binh Tuất khoa Cử nhân, Hàn lâm viện Trục học sĩ, lĩnh Hà Nam tỉnh Tuần phủ, Mai Viên Đoàn Triển trước (Cử nhân khoa Binh Tuất [1886], Hàn Lâm viện Trục học sĩ, lĩnh Tuần phủ Hà Nam là Mai Viên Đoàn Triển trước tác). Tờ thứ hai, dòng đầu tiên chép: 小學風俗冊 *Tiểu học phong tục sách*, 梅園主人編輯 Mai Viên chủ nhân biên tập, sau đó là phân mục lục và nội dung sách. Tờ cuối sách chép: 小學風俗冊終 *Tiểu học phong tục sách* chung (*Tiểu học phong tục sách* hết).

Bản **VHv. 2665**, chữ Hán, giấy bản, dày, thô, khổ 17x16cm, dày 101 trang. Cuối sách có chép: 越南民主共和十九年八月日陽曆 一九六四年抄依正版武織記 Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thập cửu niên bát nguyệt nhật dương lịch nhất cửu lục tứ niên sao y chính bản Vũ Chức ký (Tháng 8 năm thứ 19 Việt Nam Dân chủ Cộng hòa [tức] năm 1964 dương lịch, Vũ Chức sao y bản chính, ký tên). 校訂河輝璋記 Hiệu đính Hà Huy Chương ký (Hà

安南風俗冊

<sup>18</sup> Chữ viết tắt của École Française d'Extrême - Orient (Học viện Viễn đông Bác cổ Pháp).

Huy Chương hiệu đính, ký tên). Chữ chép khá rõ ràng, đều đặn từ đầu đến cuối, chấm câu bằng bút đỏ. Sau khi đối chiếu, chúng tôi cho rằng bản này sao lại từ bản A.153 tuy có khoảng 30 chữ sai khác nhưng không ảnh hưởng tới nội dung sách.

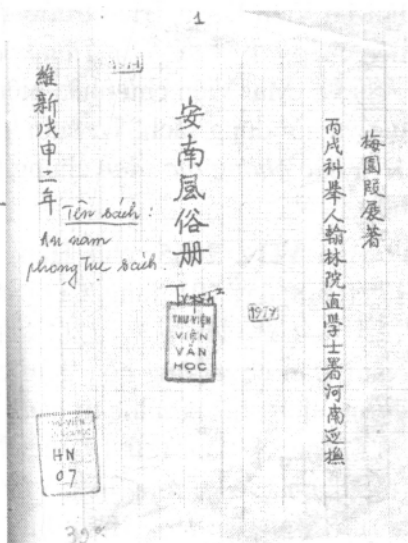
Qua khảo sát của chúng tôi, nội dung cơ bản của TH-BQPTS và ANPTS là tương đồng. Ngoại trừ một số sai khác về tự dạng và trật tự từ thì so với ANPTS, THBQPTS tuy thiếu phần Mục lục ở đầu sách nhưng nội dung lại đầy đủ hơn.

Ngoài ba bản kể trên hiện còn một bản chữ Hán chép tay tại thư viện Viện Văn học<sup>19</sup>, kí hiệu thư viện là **HN. 07**. Căn cứ vào một số dấu hiệu trên bìa sách chúng ta được biết thêm lần đăng kí sách muợn nhất tại thư viện Viện Văn học là năm 1979. Bản này được chép bằng bút mực trên giấy vở kẻ ô cũ theo hàng dọc từ trái sang phải (theo chiều đọc thông thường của tiếng Việt hiện đại) tổng cộng là 74 tr. Sau khi so sánh đối chiếu chúng tôi thấy đây là bản chép tay lại của bản A. 153 tại thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, có một số sai khác về tự dạng và thiếu câu chữ<sup>20</sup> nhưng nhìn chung vẫn tuân thủ về cơ bản nội dung của sách gốc

Như vậy, có thể thấy, vấn đề văn bản của TH-

<sup>19</sup> Viện Văn học, 20 Lý Thái Tổ, Ba Đình, Hà Nội.

<sup>20</sup> Có lẽ do không cẩn thận khi sao chép.



BQPTS hay ANPTS không quá phức tạp. Căn cứ vào tên sách và quy cách trình bày sách chúng tôi tạm xếp các văn bản của sách này thành hai dòng.

1. THBQPTS: Sách có tên THBQPTS, sách không có mục lục nhưng lại là bản chép đầy đủ nhất. Đây là bản BN. A. 45 vietnamien tại Paris, Pháp.

2. ANPTS: Sách có tên ANPTS, có mục lục. Thuộc hệ văn bản này có 03 văn bản là A. 153; VHv. 2665 và HN. 07. Trong đó, sai khác giữa bản A. 153 và VHv. 2665 không nhiều và đã được sửa chữa, vấn đề tác giả và niên đại là rõ ràng. Bản VHv. 2665 là bản chép năm 1964 và bản HN. 07 của Viện Văn học được chép lại sau này nên chúng tôi xin không đề cập đến nữa.

## II.2 MAI VIÊN ĐOÀN TRIỂN VÀ “TIỂU HỌC BẢN QUỐC PHONG TỤC SÁCH” (AN NAM PHONG TỤC SÁCH)

Đoàn Triển là một học quan tham gia tích cực vào sự nghiệp giáo dục Việt Nam đầu thế kỷ. Năm 1906, ông đã dâng một tờ trình lên thống sứ Bắc Kỳ, trong đó “tha thiết xin thiết lập Tòa Hội đồng học vụ, để tham khảo sách các nước Trung, Tây và Nam, lấy những điều gần gũi, khả dĩ có thể khai trí cho dân, soạn thành sách chừng 18 quyển, trong đó 1 quyển dạy trẻ vỡ lòng, 13 quyển dạy Tiểu học, 4 quyển Trung học”<sup>21</sup>. Tư tưởng này của ông cũng được Emmanuel Poisson trong *Quan và lại ở miền Bắc Việt Nam - một bộ máy hành chính trước thử thách (1820 - 1918)* nhắc đến với những đánh giá thỏa đáng: “Những suy nghĩ của một viên quan khác là Đoàn Triển, tuần phủ Ninh Bình cũng khiến chúng ta phải bỏ qua sự đối lập giữa sĩ phu cấp tiến và quan trường về công cuộc duy tân. Tờ trình năm 1906 của Đoàn Triển gửi cho thống sứ Bắc

<sup>21</sup> Theo bản dịch của Vũ Bằng Tú, sđd, tr. 449.

Kỳ đáng để chúng ta phân tích thêm. Đó không phải là một bản trình bày kỹ thuật khô khan mà tác giả đã luận về công cuộc duy tân bằng những lời lẽ mà Đông Kinh Nghĩa thực không thể chối bỏ”<sup>22</sup>.

18 quyển thuộc bộ Tân thư mà Đoàn Triển kiến nghị biên soạn bao gồm: Học chữ (1 quyển), Cách ngôn (1 quyển), Vệ sinh (1 quyển), Toán học (1 quyển), Nghi lễ (1 quyển), Bắc sử (2 quyển), Nam sử (2 quyển), Lịch sử phương Tây (2 quyển), Địa dư bản quốc (1 quyển), Thương thức (1 quyển), Đơn từ tấu sớ (1 quyển), Công việc cai trị nhà nước (1 quyển). Trong đó, “Địa dư bản quốc” chép về đất nước vào lúc đó phân thiết thành tỉnh, đạo, phủ, huyện, về sông, núi, cương vực, đường sá, bản đồ các loại, sản vật, phong tục, dân số, phương ngôn, cô tích.

Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm hiện còn những sách sau:

*Ấu học Hán tự tân thư* do Dương Lâm, Đoàn Triển, Bùi Hương Thành biên tập, Đỗ Văn Tâm nhuận chính, gồm 4 quyển (*Ấu học Khai tâm giáo khoa thư, Ấu học Tu thân giáo khoa thư, Ấu học Địa dư giáo khoa thư, Ấu học Lịch sử giáo khoa thư*), hiện còn 3 bản in là VHv. 1485, VHv. 1507, VHv. 2394, 3 bản viết là VHv. 345, VHv. 346, VHv. 469; *Nam quốc địa dư Ấu học giáo khoa* do Đoàn Triển biên tập, kí hiệu thư viện A. 3168; *Tiểu học Từ thư tiết lược*, Đoàn Triển biên tập, Đỗ Văn Tâm hiệu đính, kí hiệu thư viện A. 2607; *Tiểu học Bắc sử lược biên* do Nguyễn Tài Tích biên tập, kí hiệu thư viện A. 2609; *Tiểu học Quốc sử lược biên* do Phạm Huy Hồ biên tập, Đỗ Văn Tâm hiệu đính, kí hiệu thư viện A. 329; *Trung học Việt sử biên niên toát yếu*, Ngô Giáp Đậu soạn, Đỗ Văn Tâm

<sup>22</sup> Emmanuel Poisson, *Quan và lại ở miền Bắc Việt Nam một bộ máy hành chính trước thử thách (1820 - 1918)*, tr. 317.

nhuận chính, kí hiệu thư viện A. 328 v.v...

Hiện tại còn chưa rõ tại thời điểm đó, đã có bao nhiêu cuốn sách trong 18 quyển Đoàn Triển kiến nghị biên soạn được tổ chức thực hiện và bao nhiêu cuốn trong số đó còn đến ngày nay, nhưng qua tìm hiểu sơ bộ như trên chúng ta có thể thấy riêng sách cho bậc Ấu học đã có 2 quyển, Tiểu học có 3 quyển, Trung học có 1 quyển. Điều này cho thấy ít nhất tại thời điểm đó thực sự đã có một ban biên tập để biên soạn ra hệ thống sách giáo khoa này. Tuy nội dung phong tục không được đề cập thành một mục riêng rẽ trong 18 quyển nói trên nhưng qua tìm hiểu văn bản THBQPTS BN. A. 45 vietnamien và ANPTS A. 153 có thể thấy rõ quyển này cũng nằm trong hệ thống các sách giáo khoa nói trên, như vậy sách về Tiểu học còn lại là 4 quyển. Có lẽ tên ban đầu của sách là *Tiểu học phong tục sách*, chữ “bản quốc” có thể được soạn giả (Đoàn Triển) hoặc người hiệu đính (Đoàn Văn Tâm) thêm vào. Quyển này có tính chất như một bản thảo. Quyển ANPTS có lẽ được chép lại sau này, làm thêm phần mục lục, biên chép đầy đủ tác giả (với chức tước và học vị), năm biên soạn, người chép có lẽ muốn làm rõ hơn tên sách nên đã đổi thành ANPTS.

Tuy THBQPTS (ANPTS) có dáng vẻ của một cuốn sách giáo khoa ở bậc tiểu học nhưng những nội dung về phong tục được đề cập trong sách chính là phong tục Việt Nam đầu thế kỉ XX, đây là những tư liệu quý trong nghiên cứu văn hóa. Đồng thời, những kiến giải về phong tục trong sách thể hiện quan điểm của lớp nhà Nho duy tân ở buổi giao thời, lúc mà cái cũ chưa qua, cái mới chưa đến rất đáng quan tâm. Cách thể hiện nội dung của sách rất rõ ràng, mạch lạc lại đầy đủ. Với những lí do như trên, chúng tôi mong muốn giới thiệu cuốn sách này tới tay độc giả với tư cách như một tổng luận về phong tục Việt Nam.



Chúng tôi đã tiến hành so sánh hai bản BN. A. 45 vietnamien và A. 153, nhận thấy bản BN. A. 45 vietnamien được biên chép đầy đủ hơn ví như A. 153 tại mục “Cấm kỵ” chép thiếu 02 câu, mục “Lựa chọn” chép thiếu 03 câu so với BN. A. 45 vietnamien, một số chỗ văn từ BN. A. 45 vietnamien được biên chép rõ ràng, dễ hiểu hơn<sup>23</sup>. Vì vậy, chúng tôi chọn bản này làm bản nền để dịch sang tiếng Việt, trên cơ sở đó có tham khảo bản A. 153. Tuy chọn A. 45 làm bản nền, bản này có tên là *Tiểu học Bản quốc phong tục sách* nhưng chúng tôi lấy tên *An Nam phong tục sách* làm tên chính của bản dịch sách nhằm giúp người đọc hiện đại hình dung dễ dàng nội dung mà sách thể hiện. Trong quá trình dịch thuật, chúng tôi tham khảo bản dịch của dịch giả Đào Phương Bình. Đây là bản dịch được thực hiện năm 1968 theo bản chữ Hán chép tay của Viện Văn học. Bởi bản chép tay này có nhiều sai sót và thiếu so với BN. A. 45 vietnamien, nên bản dịch cũng không đầy đủ. Những chỗ sai khác giữa bản BN. A. 45 vietnamien và A. 153 sẽ được chúng tôi chú thích kỹ hơn trong bản dịch.

### II.3 TIỂU HỌC BẢN QUỐC PHONG TỤC SÁCH (AN NAM PHONG TỤC SÁCH) - GIÁ TRỊ NỘI DUNG

Về nội dung, sách chia làm 72 mục riêng biệt với 61 đề mục nội dung (có một số mục cùng chủ đề chúng tôi đưa vào chung một đề mục). Chúng tôi tạm xếp nội dung sách thành 2 nhóm. Qua việc trình bày thứ tự các mục chúng tôi nhận thấy trong quá trình viết sách tác giả cũng đã có ý phân biệt rõ hai phần.

Nhóm 1 gồm 11 mục ghi những phong tục các tiết cơ bản trong năm: *Nguyên đán (ngày tết, sửa sang, lễ vật, lễ bái, thí sự, đối đãi, chơi xuân), tết Hàn thực, tết Đoan ngo,*

<sup>23</sup> Xin xem bảng so sánh những sai khác giữa hai bản này ở Phụ lục 1.

*tết Trung nguyên, tết Trung thu, tết Trùng thập.*

Nhóm 2 từ mục 12 đến hết, ghi lại phong tục, tập quán trong đời sống sinh hoạt thường ngày của nhân dân: *Miếu đình, chùa chiền, văn từ văn chỉ, công quán, thần hiệu, thờ thần, vào đám lễ cầu phúc, hương âm, ngôi thứ, khoán ước, giao hảo, khao vọng, kính biểu, khuyến giáo, quy y, cầu an, việc làng, kỳ mục, chuyên trách giải quyết việc làng, tuân đình, mỡ, từ đường, thờ gia tiên (1, 2), ngày giỗ, đạo tràng, đồng cốt, phù thủy, lên đồng, bói toán, lấy vợ lấy chồng (1, 2), lấy vợ lẽ, sinh con, nhập học, việc học, thi đỗ, bổ nhiệm, khao lão, việc tang (1, 2, 3, 4), khóc tang, cát táng, kỵ hâu, khánh điệu, đãi khách, hiệu lệnh, chơi họ, đàn bà, tính tình, trâu cau, răng tóc, cỗ bàn, nông lịch, chiêm nghiệm, cấm kỵ, lựa chọn, phương thuật.*

Ở mỗi mục, tác giả ghi lại những nét cơ bản nhất của phong tục Việt nhưng vẫn rất đầy đủ. Tùy theo tính chất của đề mục mà viết dài hay ngắn, tỷ mỉ, kỹ lưỡng hay sơ lược. Như mục “Công quán” chỉ chép đôi dòng như sau: “Hoặc gồm ba gian, năm gian, hoặc bằng tre, gỗ, gạch, ngói thì gọi là quán hoặc là điếm. Quán ở trong làng là chỗ canh phòng, hội họp, quán ngoài đồng là nơi nghỉ ngơi của nông dân ở ngoài đồng. Quán do dân góp xây dựng, hoặc do tư nhân bỏ tiền của ra xây làm phúc. Cũng là một nơi công ích vậy”.

Mỗi mục chia làm hai phần. Phần trước giải thích đề mục, giới thiệu sơ lược về nội dung của mục đó, các phong tục và khái niệm liên quan. Phần sau tác giả nêu nhận xét của mình, điểm khả thú hay những điều cần bỏ, cần tránh. Ví như cùng về tết Nguyên đán, tác giả lần lượt trình bày qua 7 mục các nội dung: Thế nào là tết Nguyên đán, việc sửa sang, bày sắm lễ vật, lễ bái, bắt tay thử việc, thử ứng, du



xuân. Cuối mục Nguyên đán 7, tác giả nêu nhận xét: “Xét tết Nguyên đán, nước nào cũng có, không thể thiếu được. Nhưng chỉ có ở nước ta, cúng tế đến bốn năm ngày thật là phiền nhiễu. Và lại, vàng hương, giấy viết đối liễn, pháo, v.v... đều là hàng Trung Quốc, lãng phí rất nhiều. Hoặc có kẻ kiếm lợi bất chước làm theo, thật chẳng khôn ngoan. Đến như nạn cờ bạc, càng là việc cần ngăn ngừa...”.

Qua 72 mục chúng ta có được một số hình dung như sau:

Tác giả đề cập đến hầu hết những phong tục cơ bản nhất, thường gặp và gắn bó nhất với đời sống thường ngày của nhân dân. Nhưng đến thời của tác giả một số phong tục đã mất đi ý nghĩa ban đầu. Bên cạnh đó, nhiều khái niệm cơ bản đã phần nào bị quên lãng hoặc bị hiểu sai. Phong tục được phản ánh trong sách là phong tục sinh động của xã hội Việt Nam cuối thế kỉ XIX đầu thế kỷ XX.

Do viết cho người học ở bậc tiểu học đương thời nên tác phẩm có văn phong giản dị, không đi vào tầm chương trích cú, chú trọng lấy những ví dụ trực quan sinh động trong đời sống hàng ngày. Các mục được trình bày mạch lạc, có lớp lang, dễ tiếp thu.

Những nhận xét sắc sảo của tác giả về cái hay, cái dở, cái nên giữ, nên bỏ của phong tục nước ta thể hiện tư tưởng tiên tiến một nhà Nho không nệ cổ. Ông đề cao thực chất mà không bị câu thúc bởi hình thức, cốt ở ý nghĩa chứ không vụ vào bề ngoài. Tác giả gửi gắm mong muốn gìn giữ lấy những điều tốt đẹp, loại bỏ hủ tục để phong tục nước ta ngày càng thuần hậu. Ấu cũng là một cách thể hiện tấm lòng với đất nước, với nhân dân.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

MAI VIÊN ĐOÀN TRIỂN

AN NAM  
PHONG TỤC SÁCH

安南風俗冊

## [1a] NGUYÊN ĐÁN (I) NGÀY TẾT

Hai mươi ba tháng chạp là tết Táo quân châu trời. Ngày ba mươi là tết Trừ tịch<sup>24</sup>. Nửa đêm<sup>25</sup> là tiết Giao thừa. Mừng một tháng giêng là tết Nguyên đán. Mừng hai, mừng ba đều gọi là ngày Tết. Mừng bốn làm lễ tạ gọi là lễ tiễn gia tiên<sup>26</sup>. Mừng bảy hạ nêu gọi là tết Khai hạ<sup>27</sup>. Ngày mười lăm là tết Thượng nguyên. Sau đó thì cúng sao cầu phúc kéo dài đến hàng tuần.

Có lẽ một tháng đầu năm, ngoài việc cúng tế, ăn uống ra, người ta không làm gì cả.

<sup>24</sup> Trừ 除: trao lại chức quan, Tịch 夕: ban đêm. Trừ tịch tức là đêm ngày cuối của tháng Chạp hàng năm, là lúc năm cũ kết thúc, năm mới bắt đầu. Sơ dĩ có chuyện trao lại chức quan là vì theo quan niệm dân gian thì có 12 vị quan Hành khiển, mỗi vị phụ trách một năm, luân phiên nhau kể từ năm Tý đến năm Hợi là 12 năm, hết một lượt thì lại quay trở lại. Vì vậy, lễ Trừ tịch là để cúng hai vị Hành khiển, một vị cai quản năm cũ, một vị cai quản năm mới bàn giao công việc trần gian cho nhau. Theo Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*: "Trừ tịch là chiều hôm trừ hết năm cũ mà sang năm mới. Lại có nghĩa là ngày trừ khử ma quỷ" (tr. 53).

<sup>25</sup> Nửa đêm ngày ba mươi.

<sup>26</sup> Nguyên văn: 送先 (tống tiên).

<sup>27</sup> Khai hạ (khai hạ). ANPTS chép: 七日開賀日 (thất nhật viết Khai hạ, viết Nhân nhật) "Mừng bảy gọi là tết Khai hạ, cũng gọi là Nhân nhật". Theo *Hán ngữ Đại từ điển*: "Nhân nhật: Tục cổ gọi ngày mừng bảy tháng giêng là Nhân nhật. Sách *Chiêm thư* của Đông Phương Sóc chép: Mừng một tháng giêng ứng với gà, mừng 2 ứng với chó, mừng 3 ứng với lợn, mừng 4 ứng với dê, mừng 5 ứng với trâu, mừng 6 ứng với ngựa, mừng 7 ứng với người, mừng 8 ứng với lúa. Những ngày này mà đều sáng sủa ấm áp thì năm ấy thịnh vượng sung túc, những ngày này mà lạnh lẽo âm đạm thì năm ấy tật bệnh hao tổn." (tập 1, tr. 49).

## NGUYỄN ĐÁN (II) SỬA SANG<sup>28</sup>

Trung tuần tháng Chạp<sup>29</sup>, tứ dân<sup>30</sup> đi xa, lục tục<sup>31</sup> trở về quê quán, may sắm quần áo, quét dọn vườn tược, nhà cửa, lau chùi đồ đạc, mọi việc đều phải<sup>32</sup> gọn gàng sạch sẽ. Đàn ông đàn bà ăn mặc tề chỉnh, đi chợ mua tiền vàng, áo mũ<sup>33</sup> để làm lễ tiễn ông Táo. Mua pháo, tranh giấy, hoa giấy, hương, nến và các thứ cần dùng khác trong ngày Tết. Như vậy thì gọi là đi chợ Tết. Phần nhiều (người ta) dùng giấy đỏ, giấy vàng viết đại tự, đối liên<sup>34</sup> dán vào vách tường. Gần ngày Tết niên, người ta biện lễ trà rượu đi quét dọn phần mộ tổ tiên gọi là “tảo mộ”. Bỏ ông đầu rau cũ đến một chỗ sạch, đem đầu rau mới thay vào.



*Trồng cây nêu  
(Kỹ thuật của người An Nam, Henri Oger)*

<sup>28</sup> Nguyên văn: 修飾 (tu sức).

<sup>29</sup> Một tuần xưa có 10 ngày. Trung tuần tháng Chạp tức là từ ngày mùng 10 đến ngày 20 tháng Chạp.

<sup>30</sup> Tứ dân: Tức là “sĩ, nông, công, thương” bốn tầng lớp chính trong xã hội. Ở đây, dùng chữ này để chỉ dân chúng nói chung.

Ngày Tết niên, lấy một cây tre tươi để ngọn và lá, trồng trước sân gọi là cây nêu<sup>37</sup>. Rắc vôi ở sân, ở hè để trừ ma, đó là theo thuyết nhà Phật<sup>38</sup>. Sau ngày Tết niên (người ta) đốt pháo giăng đèn, rất là náo nhiệt. Đến cả đến người nghèo khó cũng cỗ mà theo tục lệ ngày Tết.

<sup>31</sup> ANPTS chép: 續陸 (tục lục).

<sup>32</sup> Nguyên văn: 要得 (yêu đắc). ANPTS chép: 要事 (yêu sự).

<sup>33</sup> Tục áo mã, mũ mã đều làm bằng giấy.

<sup>34</sup> Đối liên: câu đối.

<sup>35</sup> *An Nam People's Techniques*: tập tranh khắc do Henri Oger (Pháp) tổ chức thực hiện, 4 nghệ nhân Việt Nam là Nguyễn Văn Đăng, Nguyễn Văn Giai, Phạm Văn Tiêu, Phạm Trọng Hải vẽ và khắc. Công việc khắc in tiến hành trong 2 tháng cùng với 30 thợ. Tranh in trên giấy làng Bưởi, khổ 65 x 42 cm. Bộ tranh gồm 700 trang với hơn 4000 hình vẽ là bộ sưu tập quý giá về hình ảnh đời thường của người dân Việt Nam đầu thế kỉ XX.

<sup>36</sup> Henri Oger, người Pháp (1885 - 1936), từng làm quản lí viên trong cơ quan hành chính dân sự của chính quyền Đông Dương. Trong hai năm làm việc tại Việt Nam (1908 - 1909), Henri đã cùng người thợ vẽ đi khắp Hà thành để vẽ lại đời sống sinh hoạt, sau khi phác họa thì đưa đi khắc gỗ. Bộ sưu tập này được giới thiệu đầu tiên tại một triển lãm tại Trung tâm Văn hóa thành phố Bourges (Pháp) năm 1978 dưới tên gọi: "Các họa sĩ nông dân của Việt Nam" (*Peintres paysans du Vietnam*). Hiện nay, còn lại ba bản lưu trữ tại Thư viện Khoa học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh (bản đủ nhất), tại Tổng lãnh sự Pháp và Tổng Lãnh sự quán Hà Lan tại Việt Nam.

<sup>37</sup> Theo *Nghi lễ vòng đời người*: "Thông thường nêu là cây tre dẫn tới gốc, còn nguyên ngọn lá, đem trồng trước sân, kết ba cái buộc bó vàng, có khi còn thêm cỗ mũ nhỏ, cái cái khánh bằng đất nung" (tr. 251).

<sup>38</sup> Lược thuật theo *Tết cổ truyền của người Việt*, sự tích cây nêu ngày Tết như sau: Không biết từ bao giờ, quỷ chiếm đất đai, bóc lột con người, tình cảnh ngày càng thảm thiết. Phật từ phương Tây lai bầy kẻ giúp người, hết lần này đến lần khác quỷ mắc mưu thua người nên cuối cùng bắt người phải trả lại ruộng đất. Phật báo người xin mua của quỷ một mảnh đất chi bằng cái áo cà sa, rồi Phật hóa phép làm cà sa che kín khắp mọi nơi làm quỷ phải lui ra tận biển Đông. Quỷ đem quân đánh lại con người, mấy phen chiến đấu gay go, dưới sự giúp đỡ của Phật loài người đã chiến thắng, lại còn biết được điểm yếu của quỷ là máu chó, lá dứa, tỏi, vôi bột. Quỷ xin một năm được vài ba ngày vào đất liền thăm viếng phần mộ tổ tiên. Vì thế, hàng năm cứ đến tết Nguyên đán là ngày quỷ vào thăm đất liền thì người ta theo tục cũ trồng cây nêu cho quỷ không dám bén mảng vào chỗ người đang ở. Ngoài ra người ta còn treo khánh đất hoặc bó lá dứa, cành đa lên ngọn nêu hoặc rắc vôi bột xuống đất để làm cho quỷ sợ. (tr. 416 - 421).

## NGUYÊN ĐÁN (III) LỄ VẬT



*Cá chép (lý ngư)*

*Tranh dân gian Đông Hồ*

Lễ tiễn Táo quân thường hay dùng một con cá chép gọi là ngựa của Táo quân. Thường hay dùng cây mía để cả gốc cả ngọn để thờ cúng gia tiên, gọi là gậy ông vãi<sup>39</sup>. Cỗ bàn dùng cá hay thịt tùy nghi. Gạo đem gói bánh chưng, thịt đem giã giò, làm nem; đường làm kẹo mứt<sup>40</sup>, hoa quả thì [2a] nhất thiết phải có cam, bưởi. Nhà giàu có mỗi nhà có thể mổ riêng một con lợn, nhà nghèo độ dăm ba nhà mổ chung một con lợn, chia nhau để làm thức ăn ngày Tết.

<sup>39</sup> Nguyên văn: 先人杖 (tiên nhân trượng).

<sup>40</sup> Nguyên văn: 瓜果 (qua quả).



## NGUYÊN ĐÁN (IV) LỄ BÁI

Ngày hai mươi ba tiễn Táo quân. Ngày ba mươi rước Táo quân. Giao thừa tế thần Hành khiển cũ và thần Hành khiển mới năm ấy<sup>41</sup>, gọi là “tổng cựu nghênh tân”<sup>42</sup>. Tất niên và Nguyên đán, người ta ăn mặc chỉnh tề, sửa soạn cỗ bàn, chè rượu cúng ở từ đường<sup>43</sup>.

Ngày Tết, người ta đem một khay cau trầu đi chúc Tết hai bên nội ngoại. Khi cha mẹ còn sống, con cái đến làm lễ mừng tuổi. Cha mẹ mất, con cái ở gần thì làm cỗ cúng đến bái yết tại từ đường. Người ở xa hoặc nghèo thì thay thế bằng tiền, gạo, vàng mã. Về sau, con cháu nối đời duy trì lễ cúng cỗ, mỗi ngày phải mang cỗ đến cúng tại từ đường. Ngày mừng bốn thì đem tiền vàng ra hóa. Như vậy là lễ xong.

Đồng thời, còn phải cúng thần cửa, thần bếp, đó là học theo lễ “Ngũ tự”<sup>44</sup> vậy. Hôm nào ngày lành thì đem lễ vật, hương hoa đến thắp hương ở đình, chùa. Ngày mừng bảy thì hạ cây nêu, (nghi thức) giống như ngày Tất niên.

安南風俗冊

<sup>41</sup> Nguyên văn: 交承祀新舊當年行遣之神 (Giao thừa tự tân cựu Đương niên Hành khiển chi thần). ANPTS chép: “交承祀當年行遣之神” (Giao thừa tự Đương niên Hành khiển chi thần) nghĩa là “Giao thừa tế thần Hành khiển của năm ấy”.

<sup>42</sup> Tổng cựu nghênh tân 送舊迎新: tiễn quan Hành khiển của năm cũ đi, rước quan Hành khiển của năm mới về.

<sup>43</sup> Từ đường 祠堂: nhà thờ. Nhà nào lớn, giàu có hay có nhà thờ riêng, nhà bình thường thì tế lễ tại nhà thờ họ hoặc nhà thờ chi họ.

<sup>44</sup> Theo *Hán ngữ Đại từ điển*: “Ngũ tự: Tế tự năm vị thần làm chủ nhà cửa trong ngoài. Sách *Luận hành*, mục *Tế ý* của Vương Sung đời Hán chú thích: Thờ năm vị thần là để trả công cho thần cửa ngoài (Môn thần), cửa trong (Hộ thần), giọt giánh (Trung lự thần), bếp (Táo thần), đường đi (Hành thần)” (tập 1, tr. 153).

[2b] NGUYÊN ĐÁN (V)  
THÍ SỰ<sup>45</sup>

Phải chọn giờ lành để xuất hành, hoặc đến nhà người khác hoặc đi đến đình, chùa. Bé lấy một cành hoa đẹp mang về nhà cắm ở cửa<sup>46</sup> gọi là “hái lộc”. Người làm quan thì khai ấn, giải quyết một ít việc công. Kê sĩ<sup>47</sup> thì khai bút viết mấy hàng lời hay ý đẹp. Nhà buôn thì mở cửa hàng bán ít đồ tạp hóa. Nhà nông thì động thổ, để bắt đầu công việc đồng áng. Lễ động thổ thì đem lễ vật ra cúng ở miếu đình, đánh ba hồi trống hoặc ba hồi mõ rồi lấy dăm ba hòn đất đắp ở trước miếu đình. Mọi người ai nấy đều ra đồng gánh một gánh đất đắp ở cạnh sân. Sau khi động thổ, người trong thôn ấp mới ra đồng làm.

NGUYÊN ĐÁN (VI)  
ĐỐI ĐỐI

Sắp đến tết Nguyên đán, thứ dân đối với quan trường, cấp dưới đối với cấp trên, con em đối với cha anh [3a], học trò đối với thầy dạy, kẻ vay mượn đối với chủ nợ, nhà trai nhà gái đối với thông gia, người làm quan đối với thân thuộc, cổ cụ đều đều biếu xen nhau gọi là lễ Tết.

Hoặc là chè, rượu, gạo, gà, vịt, hoa quả, mứt kẹo, hoặc là tiền bạc, nặng nhẹ, nhiều ít tùy theo hoàn cảnh từng người. Trong quan trường thì càng không thể thiếu. Nếu không ăn ở chu đáo ắt bị quở trách, chê bai.

Ngày Tết đi lại chúc Tết thì phải đến nhà thờ họ trước, sau đó đi chúc Tết bè trên. Thông thường là chúc nhau

<sup>45</sup> Khởi động mọi công việc trong năm.

<sup>46</sup> Nguyên văn: [門] 戶 (môn thụ).

<sup>47</sup> Kê sĩ: Chỉ người đi học nói chung.

những lời tốt lành. Người lớn thì đãi nhau bằng miếng trầu, chén nước, con nít thì cho tiền cho bạc, chỉ có nhà quan lại, hào phú thì mới mời ăn uống.

## NGUYÊN ĐÁN (VII) CHƠI XUÂN

Trẻ con tụ tập chơi ở miếu, đình, chùa, quán xem diễn trò, đàn bà ăn mặc tề chỉnh đi lễ, đàn ông họp nhau đánh bạc hoặc đánh tổ tôm<sup>48</sup>, tài bàn<sup>49</sup>, xấp ngựa<sup>50</sup>, xóc đĩa<sup>51</sup>. Như vậy gọi là chơi xuân. Ở thành phố thì [3b] mở hội thi hoa thủy tiên, hội thi thả hoa đăng. Người ta hay cờ bạc đông dãi cho đến tận tháng hai.

<sup>48</sup> Nguyên văn: 聚三牌 (tụ tam bài): Trò chơi tổ tôm - một trò chơi bài là dân gian phổ biến của người Việt. Có thuyết cho rằng tên "tô tôm" là âm đọc có xuất phát từ cách đọc tiếng Quang Đông của chữ "tụ tam", có nghĩa là hội tụ của ba lại hàng Văn, Vạn, Xách. Có thuyết lại cho rằng tổ tôm xuất phát từ Nhật Bản do các hình vẽ đều là hình vẽ theo kiểu Nhật, theo lối tranh mộc bản (mokuhan), hoặc vì tất cả các nhân vật đều mặc Kimono thời Edo (thời kì trước khi Minh Trị lên ngôi, khoảng từ 1868 - 1912), trong số này có 18 hình đàn ông (trong đó 8 người bỏ chân), 4 hình phụ nữ, 4 hình trẻ em. Những hình ảnh khác như cá chép, trái đào, thành trì, thuyền bè cũng đậm chất Nhật Bản. Theo Phan Kế Bính. *Việt Nam phong tục*: "Tô tôm có ba hàng là hàng văn, hàng vạn, hàng xách. Mỗi hàng có chín con từ nhất cho đến cửu. Hàng nhất gọi là hàng yêu đen, lại có thêm ba hàng yêu đỏ nữa là chi chi, cung thang, và ông lão. Mỗi thứ có bốn con, ca thảy là 120 quân bài. Cờ bài chia làm sáu phần, một phần để bốc nọc, còn năm phần mỗi người một phần. Người được cái hơn một con, phải phát ra trước, rồi theo thứ tự ăn mà đánh. Ăn từ nhất đến cửu gọi là ăn dọc, ăn hàng tam vào hàng tam, ngũ vào với ngũ v.v... gọi là ăn ngang. Hai con cùng một giống gọi là phồng, ba con gọi là khau, bốn con gọi là thiên khau..." (tr. 352 - 353).

<sup>49</sup> Nguyên văn: 聚五牌 (tụ ngũ bài): Một cách chơi khác của tổ tôm. Cờ bài tổ tôm được chia làm bốn, một phần để bốc nọc, còn ba phần mỗi người một phần. Người được cái hơn một con phải đánh ra trước rồi cứ theo thứ tự ăn mà đánh. Theo Phan Kế Bính. *Việt Nam phong tục*: "Lối bản cũng đánh bằng cờ bài tổ tôm, cách ăn cách đánh cũng vậy, chỉ khác nhau vì tổ tôm thì năm người đánh, tài bàn chỉ ba người làm một bản thôi" (tr. 357).



Tô tôm

(Kỹ thuật của người  
An Nam, Henri Oger)



Xóc đĩa

(Kỹ thuật của người  
An Nam, Henri Oger)

[\*] Xét tết Nguyên đán, nước nào cũng có, không thể thiếu được. Nhưng chỉ có ở nước ta, cúng tế đến bốn năm ngày thật là phiền nhiễu. Và lại, vàng hương, giấy viết đôi liễn, pháo v.v... đều là hàng Trung Quốc<sup>52</sup>, lãng phí rất nhiều. Hoặc có kẻ kiếm lợi bất chước làm theo, thật chẳng khôn ngoan. Đến như nạn cờ bạc, càng là việc cần ngăn ngừa.

<sup>50</sup> Nguyên văn: 陰陽局 (âm dương cục). Trò xóc đĩa. Theo Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*: “Xóc đĩa dùng bốn đồng tiền hoặc cắt diêm làm tiền cho êm, một mặt bôi vôi cho trắng, một mặt bôi mực cho đen, người làm cái bô bốn đồng tiền ấy vào đĩa rồi úp bát lại mà xóc. Ngoài chỗ người xóc cái ngời thì chia hai bên làm hai mặt, một mặt chẵn và một mặt lẻ. Bao nhiêu người đánh bạc ngồi xúm chung quanh, sai đánh mặt nào thì bỏ tiền xuống mặt ấy. Đánh đầu đẩy thì nhà cái mở bát; hễ bốn đồng tiền sấp cả, hoặc ngửa cả, hoặc hai sấp hai ngửa thì người đánh mặt chẵn được, sấp một đồng hay là ba đồng thì người đánh mặt lẻ được.” (tr. 355 - 356).

<sup>51</sup> Nguyên văn: 六面局: Trò chơi dùng quân xúc xắc.

<sup>52</sup> Nguyên văn: 北貨 (Bắc hóa) hàng phương Bắc (Trung Quốc) đưa sang.

Thiết nghĩ, hai ngày Tết niên, Nguyên đán, thờ cúng tổ tiên và vui chơi cũng đủ rồi. Từ mừng hai trở đi có thể giảm bớt hoặc dừng lại. Đến như việc mua sắm vật dụng ngày Tết hoang phí chỉ tổ làm cho của cải của mình rơi vào tay người ngoài. Vậy nên dần dần bỏ tục này đi cũng chả hại gì.

## TẾT HÀN THỰC

Mùng ba tháng ba là tết Hàn thực<sup>53</sup>, cũng gọi là tết Thanh minh. Người ta làm bánh trôi, cỗ bàn cúng tế gia tiên. [4a] Tết này phỏng theo người Trung Quốc kỷ niệm ngày Giới Tử Thôi chết cháy<sup>54</sup>. Cũng có nơi nhân ngày ấy đi tảo mộ gia tiên. Tục này phần nhiều không phổ biến trong dân gian.

## TẾT ĐOAN NGỘ<sup>55</sup>

Ngày mùng năm tháng năm là tết Đoan ngo, người ta biếu xén nhau cũng giống như tết Nguyên đán, nhưng có

<sup>53</sup> 寒食 (hàn thực): hàn 寒 là lạnh, thực 食 là thức ăn. Hàn thực là ăn đồ nguội.

<sup>54</sup> Trung Quốc thời Xuân Thu (722 TCN - 481 TCN), công tử Trùng Nhĩ (về sau là vua Tấn Văn Công) khi bốn tâu ngoài nước gặp cảnh loạn lạc, đói quá, được bề tôi đi theo là Giới Tử Thôi cắt thịt đùi mình nấu dâng cho ăn. Sau 19 năm phiêu bạt, Trùng Nhĩ trở về làm vua nước Tấn, ban thưởng cho tất cả những người cùng năm gai nếm mật với mình nhưng quên mất Tử Thôi. Tử Thôi đem mẹ vào sống trong núi Điền. Lúc vua nhớ ra cho người đến vờ nhưng không được. Vua sai đốt rừng ép Tử Thôi phải ra. Tử Thôi ôm mẹ chết cháy quyết không chịu. Đau xót, vua lập miếu thờ trên núi. Ngày Tử Thôi chết cháy là ngày mùng ba tháng ba. Người đời thương Tử Thôi nên mỗi năm đến ngày đó không đốt lửa mà chỉ ăn đồ nguội. Người Việt Nam đã tiếp nhận tết này từ sớm. Đến ngày này thường làm bánh trôi, bánh chay ăn thay đồ nguội nhưng mục đích chủ yếu để cúng gia tiên, ít người biết tích truyện trên. Hiện nay, tết này vẫn đậm nét ở miền Bắc, nhất là các vùng thuộc tỉnh Hà Tây.

<sup>55</sup> Nguyên văn: 端陽節 (Doan dương tiết) tết Đoan dương.

phần giảm bớt. Trẻ con buộc chỉ ngũ sắc (vào cổ tay)<sup>56</sup>, ngoài cửa treo bùa trừ độc (khí). Giữa trưa hái lá ngải tết thành con vật tượng trưng cho năm đó treo ở cửa<sup>57</sup>, (như năm Tý thì tết hình con chuột, năm Dậu tết hình con gà, năm Sửu tết hình con trâu) để trong bóng râm cho khô, giữ làm thuốc. Ngải lâu năm chữa bệnh rất tốt. Lấy lá trăm loài cây phơi làm trà gọi là trà Đoan ngo. Tục này bắt chước sự tích Lưu Thần, Nguyễn Triệu người Trung Quốc đi hái thuốc xưa<sup>58</sup>. Lễ vật dùng giống như ngày Tết, phần nhiều dùng rượu nếp và kẹo mứt.

## TẾT TRUNG NGUYÊN

[4b] Mười lăm tháng bảy là tết Trung nguyên, gọi là ngày “xá tội vong nhân” Theo nhà Phật thì những ma quỷ có tội chỉ có vào ngày ấy mới được tha một đợt, cho nên

<sup>56</sup> Tết Đoan ngo: Khuất Nguyên 屈原 (340 TCN - 278 TCN), nhà thơ nổi tiếng, một vị trung thần dưới triều Sở Hoài Vương (Trung Quốc). Do can ngăn vua không được nên ông uất ức gieo mình xuống sông Mịch La vào ngày mùng năm tháng năm. Thương tiếc con người trung nghĩa, mỗi năm vào ngày đó, dân Trung Quốc xưa lại làm bánh, quán chỉ ngũ sắc bên ngoài (để làm cá sọc, không dớp mắt), bơi thuyền ra giữa sông, ném bánh đó xuống để cúng Khuất Nguyên. Ở Việt Nam, ít người biết tích truyện về Khuất Nguyên, đa phần coi đây là tết “Giết sâu bọ” vì đây là thời gian chuyển mùa, dịch bệnh dễ phát sinh, hại đến nông nghiệp. Vào ngày này dân gian có nhiều tục phòng trừ trùng bệnh.

<sup>57</sup> Nguyên văn: 鬥百草 (môn thú).

<sup>58</sup> Theo *Điển cổ văn học*: “Theo *Thần tiên ký*, hai người (Lưu Thần, Nguyễn Triệu) vào núi Thiên Thai (nay thuộc huyện Thiên Thai, tỉnh Triết Giang, Trung Quốc) hái thuốc, bị lạc đường không nhận ra đường về, gặp hai người con gái (tức là hai nàng tiên) mời về nhà rồi kết duyên với nhau. Ở Thiên Thai được nửa năm, hai chàng nhớ nhà, đòi trở về thăm, khi về đến nhà thì con cháu đã đến đời thứ bảy, không còn nhận ra. Hai chàng muốn trở lại Thiên Thai nhưng không tìm được lối vào nữa” (tr. 245 - 246). Tương truyền, ngày hai người vào núi hái thuốc đúng vào tết Đoan ngo. Sau này, dân gian coi việc vào núi hái thuốc như một việc làm biểu tượng cho sự may mắn nên mỗi năm vào tết Đoan ngo lại lên núi hái thuốc để cầu may.

mới cúng. Cỗ cúng gia tiên phân nhiều dùng vàng mã hóa đi (cho người chết). Trong chùa và trong dân gian, nhiều nơi lập đàn làm cỗ chay, thả đèn, phóng sinh, làm lễ phổ độ chúng sinh trong ba hoặc dăm bảy ngày, tốn phí rất nhiều.



*Trình phạt ở địa ngục  
(Kỹ thuật của người An Nam, Henri Oger)*

Các gia đình sĩ phu phân nhiều không theo Tết đó.

## TẾT TRUNG THU

Ngày mười lăm tháng Tám là tết Trung thu. Trẻ con hay mua các đồ chơi như đèn giấy hoa, ngựa giấy, voi giấy. Tối đến, bày nhiều loại hoa quả làm cỗ trông trăng, người ta thường làm bánh hình mặt trăng. Tết này bắt chước tết Thiên thu của Đường Minh Hoàng ở Trung Quốc<sup>59</sup>, thường chỉ thịnh hành ở thành phố.

## TẾT TRÙNG THẬP [5a]

Mùng mười tháng mười là tết Trung thập<sup>60</sup>, các nhà quan có lễ “thường tân”. Hình thức tương tự như tết Đoan Ngọ. Tết này chỉ có những người đồng cốt, thầy thuốc, cung văn, đạo tràng là thịnh hành hơn cả<sup>61</sup>. Dân gian ít theo.



Thầy thuốc xem mạch  
(Kỹ thuật của người An Nam, Henri Oger)

<sup>59</sup> Nguyên văn: 千秋節 (thiên thu tiết). Theo *Hán ngữ Đại từ điển*: “Thời xưa gọi ngày sinh của hoàng đế là tết Thiên thu, việc này bắt đầu từ thời Đường Huyền Tông (Đường Minh Hoàng). Sách *Đường Hội yếu*, mục *Tiết nhật chép*: Ngày mùng 5 tháng 8 năm Khai Nguyên thứ 17, bọn Tả Thừa tướng là Nguyên Càn Diệu, Hữu Thừa tướng là Trương Thuyết dâng biểu xin lấy ngày này làm Thiên thu tiết.” (tập 1, tr. 357). Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*: “Hôm ấy là sinh nhật vua Minh Hoàng, truyền cho thiên hạ đầu đầu cũng treo đèn, bày tiệc ăn mừng, rồi ta theo mà thành tục. (tr. 51) Theo *Hán ngữ Đại từ điển*, sinh nhật vua Đường Minh Hoàng là ngày mùng 5 chứ không phải ngày 15. Không biết, tết Trung thu của Việt Nam có thật là học theo tết Thiên thu đời Đường không.

<sup>60</sup> Theo sách *Được lễ* đến ngày mùng mười tháng mười thì cây thuốc mới tụ được khí âm dương, mới kết được sắc tứ thời, trở nên tốt nhất. Vì vậy, ngày này được coi là tết của thầy thuốc. Ở nông thôn Việt Nam đến ngày đó người ta thường làm bánh dày, nấu chè kho cúng gia tiên và biếu người thân chứ không quan tâm nhiều đến ý nghĩa trên.



[\*] Xét: Sau tết Hàn thực gồm có năm cái tết nhỏ, chỉ có tết Đoan Ngọ là khá quan trọng, không nên bỏ hết. Còn như bốn Tết còn lại, phần nhiều theo người Trung Quốc, không quan trọng mấy với ta, chỉ tổ phiền hà tốn kém thêm, nên bỏ bớt đi.

## MIẾU ĐÌNH

Dân làng<sup>62</sup> có miếu và có đình. Miếu là nơi chuyên thờ Thành hoàng, hoặc dựa theo nền cũ, hoặc chọn đất lành để xây dựng miếu vũ. Miếu là để thờ phụng giữ yên thần vị, thần sắc, làm nơi nương dựa của thần. Bốn mùa trong năm cứ vào mùng một, ngày rằm, người làng ra đây cúng tế.



Miếu thờ ở phố

(Kỹ thuật của người An Nam, Henri Oger)

Đình là nơi hội họp chung của dân. Hàng năm (đình là nơi) cứ đến ngày đại lễ cầu phúc, rước thần vào đám, hội

<sup>61</sup> Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*: “Tết ấy phần nhiều là các nhà đồng cốt và nhà thầy thuốc mới ăn thôi. Nhưng về nhà quê cũng nhiều nơi ăn, có nơi ăn to lắm, như ở về vùng phủ Hoài thì làm bánh dầy, nấu chè kho, trước cúng thần, cúng gia tiên, rồi đem biếu những người quen thuộc” (tr. 52).

<sup>62</sup> Nguyên văn: 社民 (xã dân).

hợp, ăn uống, cho nên kích thước của đình phải lớn mới có thể chứa đủ.

Miếu, đình có một viên Thủ từ<sup>63</sup> coi việc đèn nhang quét tước. [5b] Đình, miếu phần nhiều xây gạch lợp ngói. Đình có loại to tới bảy gian, chín gian, cột to đến hai thước<sup>64</sup>, sơn son, chạm trổ, vô cùng tráng lệ.

## CHÙA CHIÊN

1031. ANNAM. — Hué. — Pagode de Confucius. Entrée.



*Chùa Thiên Mục, Huế*  
(<http://nguyentl.free.fr>)

Chùa là nơi thờ Phật, xã nào cũng có. Có xã có tới hai, ba hoặc bốn, năm ngôi chùa. Gian giữa chùa bày tượng Phật, dùng lễ chay cúng tế. Bên phải ắt có tượng Long thần là thần Thổ địa, tên gọi là Đức ông, hoặc còn gọi là Đức chúa thì cúng tế bằng lễ mặn.

<sup>63</sup> Thủ từ: 守祠.

<sup>64</sup> Thước, còn gọi là thước ta để phân biệt với thước tây (tính bằng mét theo hệ thập phân). Ngoài đo chiều dài, thước còn để đo diện tích. Ở đây thước để đo chiều dài, tương đương với 10 tấc tức là 40 cm. Vậy hai thước tương đương với 80 cm.

Chùa có gác chuông, gác trống, quy mô lớn hơn miếu, đình. Chùa có tháp mộ của tăng, ni, có nơi trụ trì của sư sãi. Cứ vào ngày rằm, ngày mùng một thì cúng tế, niệm Phật, tụng kinh. Cũng có chùa nhỏ không có tăng ni, chỉ có một người giữ chùa lo việc đèn nhang mà thôi<sup>65</sup>.



927 A ANNAM - Tran-Hoa

Gardien d'une pagode,  
près de Binh-Son

Người giữ chùa  
(<http://nguyentl.free.fr>)

Tết Thượng nguyên và tết Trung nguyên là hội lớn của nhà chùa.

[6a] [\*] Xét : Phật giáo bắt nguồn từ Tây Trúc, truyền đến nước ta cùng thời với Khổng giáo. Thời Lý, Trần, nhà nước sùng chuộng đạo Phật, dân gian làm theo nên (Phật giáo) rất thịnh hành. Chùa quán nguy nga, chuông đồng, tượng vàng, tốn phí rất nhiều. Lại thêm tăng, ni mượn

<sup>65</sup> ANPTS chép: 有守寺一人香花燈供禮為之迦南 (hữu thủ tự nhất nhân hương hoa đăng cúng lễ, vị chi Già nam) “Cũng có chùa nhỏ không có tăng ni, chỉ có một người giữ chùa lo việc hương hoa đèn nhang cúng lễ gọi là Già nam.”

cửa thiên làm chỗ thu lợi. Họ đi khuyến giáo không trông ngày nào.

Đàn ông đọc sách hiểu biết lý lẽ nên đa phần là hiểu biết, còn đàn bà, con trẻ bị mê hoặc vào thuyết họa phúc, xiêu lòng sùng bái tin tưởng không tài nào mà phá được. Đó cũng là cái bệnh lớn ở trong xã hội. Nếu như đem tiền bạc xây dựng chùa chiền để cấp cho việc xây dựng trường sở nơi làng quê thì ích lợi biết bao?

## VĂN TỪ, VĂN CHỈ

(Nhà) có mái gọi là “từ”, chỉ có nền gọi là “chỉ”. Văn từ, Văn chỉ là nơi thờ Chí thánh Tiên sư Khổng Tử<sup>66</sup>, hoặc thờ các vị khoa hoạn trong làng để kỉ niệm việc truyền dạy đạo Nho. Phủ, huyện, tổng, xã đều có.

Qui cách xây dựng Văn từ, Văn chỉ phần nhiều đơn giản, không được [6b] bằng chùa, miếu. Tế thánh thì tế vào hai ngày “đỉnh” của mùa xuân và mùa thu<sup>67</sup>.

Các phường hội buôn bán và thủ công cũng tế Tiên sư ngành nghề của mình vào hai kì Xuân, Thu.

[\*] Xét: Về tế lễ thì có lễ Tiên thánh, Tiên sư ở Văn từ. Từ huyện đến xã đều có lễ tế (này), cũng là một cách để duy trì phong tục. Nhưng xét trong cả nước chưa có Văn từ nào lớn hơn chùa thờ Phật, cũng là việc đáng suy nghĩ. Hơn

<sup>66</sup> Khổng Tử 孔子 (551 TCN - 479 TCN): nhà tư tưởng, nhà giáo dục cuối thời Xuân Thu, người sáng lập ra Nho giáo. Tên Khâu, tự là Trọng Ni. Người ấp Trâu, huyện Xương Bình, nước Lỗ (nay là phía đông nam huyện Khúc Phụ, Sơn Đông). (*Từ điển Nho Phật Đạo*, tr. 639).

<sup>67</sup> Nguyên văn 春秋二期 (xuân thu nhị kỳ): hai kỳ Xuân, Thu, thời gian dành cho việc tế tự trong một năm. Sở dĩ tế Tiên sư vào hai ngày “đỉnh” (丁) trong hai kỳ Xuân, Thu là do “đỉnh” thuộc hành “hỏa 火”. “Hỏa” chủ về đèn sách, văn chương.

nữa, việc giáo hóa của Thánh hiền không phân biệt hạng người. Nước ta từ triều Lê đã trọng thị khoa mục, (người đậu) Tiến sĩ lại càng được xem trọng. Đời nay Văn từ phần nhiều còn theo tục cũ, tức như một người đậu Tiến sĩ chưa được bổ nhiệm (làm quan) hoặc đã làm quan rồi nhưng vẫn ở cấp thuộc viên với một người thi đỗ có một khoa đã làm quan Đốc phủ, khi gặp nhau ở chốn cửa công thì phải hành lễ giữa đường quan<sup>68</sup> và kẻ tùy thuộc. Nhưng khi ở Văn từ thì vị trí của Tiến sĩ vẫn đứng trên Đốc phủ. Cũng có nơi phải đỗ Tú tài trở lên mới được dự tế Văn từ hàng huyện. Người làm quan đến nhất, nhị phẩm mà không từ khoa mục mà lên cùng với hào mục, tổng lý, chức sắc đều không được dự. Sự phân biệt ấy cũng thật quá!

Có người cho rằng Khổng Tử dạy người ta đọc sách hiểu biết lễ phải, chưa từng dạy người thi cử, đỗ đạt [7a]. Thiết nghĩ điều này cũng có chỗ khả thủ. Còn như Văn từ của xã dân mà chỉ có hội Tư văn mới được dự tế, lão hạng và dân đinh đều chẳng được dự, như vậy càng là tập tục hủ lậu. Thử hỏi cái nghĩa “hợp kính đồng tôn”<sup>69</sup> là ở đâu?

## CÔNG QUÁN

Hoặc gồm ba gian, năm gian, hoặc bằng tre, gỗ, gạch ngói thì gọi là quán hoặc điếm. Quán ở trong làng là chỗ canh phòng, hội họp; quán ở ngoài đồng là nơi nghỉ ngơi của nông dân ở ngoài đồng. Quán do dân góp xây dựng nên, hoặc do tư nhân bỏ của ra xây làm phúc. Cũng là một nơi công ích vậy.

<sup>68</sup> Đường quan 堂官: quan đầu tỉnh. Ở đây chỉ hiểu theo nghĩa chung chung là quan cấp trên.

<sup>69</sup> Nguyên văn 合敬同尊 (hợp kính đồng tôn): kính lẫn tôn chung. Thể hiện ý dân gian cùng bình đẳng với nhau trong việc tế lễ.

## THẦN HIỆU

Thần Thành hoàng được thờ cúng trong dân đều có thụy hiệu<sup>70</sup>. Thần thì có Thiên thần, Nhân thần, Âm thần, Dương thần không giống nhau. Phàm là vị nào [7b] thể hiện dấu thiêng rõ ràng, triều đình đều ban cấp sắc văn giao cho dân thờ phụng.

Có xã thờ một vị thần, có xã thờ hai, ba vị thần, có xã thờ năm, bảy vị thần, mỗi vị đều có bài vị đề rõ thần hiệu đặt trên ngai, khám. Quanh năm dân làng cúng tế cực kỳ long trọng.

[\*] Xét: Xã nào có Thành hoàng phù hộ che chở cho dân thì tục (cúng tế) cũng đúng. Chỉ vị thần nào có công mới thờ, như vậy mới là hợp lễ. Dân nước ta, có xã thờ đến năm, bảy vị thần, thờ cúng phiền phức mà sự tích của thần thì không biết khảo cứu ở đâu hoặc hoàn toàn không liên can gì đến xã đó, không hiểu tại sao lại thờ. Khổng Tử nói: “Không phải là hạng qui thần đản: cúng tế mà cúng tế”<sup>71</sup> có lẽ là chỉ việc đó chăng?

<sup>70</sup> Thụy hiệu 諡號: tên thụy. Theo Thiệu Chửu, *Hán Việt tự điển*: “Thụy: Tên hèm. Lúc người sắp chết, người khác đem tính hạnh của người sắp chết ấy so sánh rồi đặt cho một tên khác để khi cúng giỗ khấn đến tên thụy, ta gọi là tên cúng cơm”. (tr. 563).

<sup>71</sup> THBQPTS chép: 非其鬼而祭之 (phi kỳ quỷ nhi tế chi), ANPTS chép: 非其鬼而祀之 (phi kỳ quỷ nhi tự chi). Câu này trích ra từ sách *Luận Ngữ* 論語, thiên *Vị chính* 為政, tiết 24. Nguyên văn: 非其鬼而祀之, 諛也 (phi kỳ quỷ nhi tự chi, siểm dâm) không phải quỷ thần của mình mà thờ cúng thì là nịnh nọt vậy.

## THỜ THẦN

Dân gian thờ thần, tuần rằm, mừng một đầu lễ bái. Bốn mùa<sup>72</sup>, thượng điền<sup>73</sup>, hạ điền<sup>74</sup>, thường tân<sup>75</sup>, thánh húy, thần dân<sup>76</sup> đều cúng tế. Hàng năm, có một đại lễ gọi là lễ Cầu phúc (tháng giêng, tháng hai, tháng năm, tháng tám, tùy từng địa phương)<sup>77</sup>. Đồ thờ gồm có áo mũ triều phục, long đình, kiệu bát công<sup>78</sup>, cờ, lọng, [8a] nghi trượng<sup>79</sup>, chuông, trống. Lễ vật dùng con vật như trâu, bò, lợn, gà, hoặc dùng đồ chay như bánh chưng bánh dày, bánh khảo, chè đậu, chuối xanh v.v...<sup>80</sup> Lễ tế thần cực kì đầy đủ, thanh khiết, thành tâm tôn kính.

## VÀO ĐÁM LỄ CẦU PHÚC

Đại lễ Cầu phúc (diễn ra) từ một ngày đến một tháng, tùy năm được mùa hay mất mùa, tùy xã lớn hay nhỏ, tục chuộng bầy về hay tiết kiệm. Lúc mới vào đám thì gọi là “nhập tịch” và khi lễ xong ra đám thì gọi là “xuất tịch” đều có tế lớn. Các tiết ở giữa hai ngày trên chỉ có tế nhỏ hoặc lễ bái yết mà thôi.

<sup>72</sup> Nguyên văn: 四時 (tứ thời) tức bốn mùa xuân, hạ, thu, đông.

<sup>73</sup> 上田 thượng điền: lễ lên đồng.

<sup>74</sup> 下田 hạ điền: lễ xuống đồng.

<sup>75</sup> 嘗新 thường tân: lễ cơm mới.

<sup>76</sup> Thánh húy, thần dân: Nói chung về ngày sinh, ngày mất của thần, thánh được thờ phụng.

<sup>77</sup> THBQPTS chép: 或正月或二月或五月或八月隨用 (hoặc chính nguyệt hoặc nhị nguyệt hoặc ngũ nguyệt hoặc bát nguyệt tùy dụng). ANPTS chép: 或正月二月五月八月隨用 (hoặc chính nguyệt nhị nguyệt ngũ nguyệt bát nguyệt tùy dụng).

<sup>78</sup> Kiệu bát công: Kiệu lớn.

<sup>79</sup> Như chấp kích.

<sup>80</sup> ANPTS không chép đoạn viết về lễ chay.

Trước khi vào đám một ngày, dùng nước tinh khiết<sup>81</sup>, nước thơm<sup>82</sup> để lau chùi thân vị, gọi là lễ mộc dục<sup>83</sup>. Tắm rửa (thần vị) xong thì khoác áo mũ triều phục vào thân vị (hoặc dùng đồ thật<sup>84</sup>, hoặc dùng đồ mã<sup>85</sup>). Bày đầy đủ cờ, nhã nhạc<sup>86</sup>, tàn lọng, nghi trượng, chiêm trống, đặt thần vị lên trên kiệu<sup>87</sup> rồng<sup>88</sup>. Sau đó rước thần vị lên kiệu, có bát âm nhã nhạc, cờ trống, tàn lọng rước kiệu rồng ra đình<sup>89</sup>, làm lễ “nhập tịch”.



Đánh vật

(<http://nguyentl.free.fr>)

<sup>81</sup> Nguyên văn: 淨水 (tịnh thủy) nước tinh khiết. ANPTS chép là 洗水 (tẩy thủy) nước tắm thân.

<sup>82</sup> Thường dùng nước ngũ vị hương.

<sup>83</sup> Mộc dục 沐浴: tắm rửa.

<sup>84</sup> Túc áo mũ triều phục bằng vải.

<sup>85</sup> Túc áo mũ triều phục bằng giấy.

<sup>86</sup> Nhã nhạc: chi phưông bát âm.

<sup>87</sup> THBQPTS và ANPTS đều chép chữ kiệu là 嶠 (âm kiều hoặc kiệu, có nghĩa là núi cao chót vót) thay vì chữ 轎 có nghĩa là cái kiệu.

<sup>88</sup> ANPTS chép: 置神于龍嶠 (trí thần vu long kiệu) đặt thần lên trên kiệu rồng.

<sup>89</sup> Rước từ miếu ra đình.



Có hát xướng, đánh vật, hát chèo hoặc diễn tuồng, cờ tướng và những thứ tạp hí khác. Đốt pháo, treo đèn, ngày đêm thờ phụng. Già trẻ hội họp [8b], ăn uống, vui chơi. Hết đám thì thân vị về miếu để làm lễ “xuất tịch”. Chi phí cho việc này rất nhiều.

[\*] Xét: Thờ thần là một nghi lễ, nên dùng trong trăm ngày là mồ hôi (của dân) trong một ngày mà có<sup>90</sup>. Nhưng đã là tục lệ cũng không nên bỏ đi hết. Có điều thời gian vào đám quá lâu, chi phí của chung, của riêng rất nhiều. Trên thì phiền phức quý thần, dưới thì làm nhọc dân. Huống chi chè chén, cờ bạc thường là nguyên do gây ra kiện cáo, phiền hà không ít. Thường khảo tục lệ nước ta, qui định lễ thờ thần trong dân gian hát xướng chỉ cho phép cử hành trong một ngày đêm, nếu quá lệ định thì luận vào tội trái pháp chế, mong quan địa phương nên kịp thời sức xuống cho dân rõ (việc này).

## HƯƠNG ẨM

Mỗi năm có một người gánh vác việc làng, gọi là “đương cai”<sup>91</sup>. Có đương cai hàng giáp<sup>92</sup>, có đương cai hàng xã<sup>93</sup>. Lễ vật thờ thần và đồ ăn uống lúc hội họp đều do đương cai đảm nhận. (Chi phí cho) lễ thờ thần, hoặc lấy tiền hoa lợi từ ruộng công hoặc do dân [9a] đóng tiền góp gạo giao cho đương cai lo liệu hoặc do đương cai xuất

<sup>90</sup> Chỗ này có lẽ ý tác giả là: nên dùng trong một ngày là mồ hôi công sức của dân trong trăm ngày.

<sup>91</sup> Đương cai 當該: có chỗ gọi là đang cai. Tức người đứng ra đảm nhận việc chung.

<sup>92</sup> Giáp 甲: hình thức tổ chức xã hội nơi làng xã, tập hợp một số lượng nhất định trai đinh đảm nhận việc “phù sinh tổng tử”.

<sup>93</sup> ANPTS chi chép: 有甲當該 (hữu giáp đương cai) có đương cai hàng giáp.

tiền riêng ra chi biện. Ăn uống thường đặt tại nhà đương cai. Rượu, thịt hoặc do đương cai xuất ra tiếp đãi, hoặc đương cai chỉ lo liệu các thứ như muối, mắm, trâu, chè tùy theo tục lệ từng nơi.

Con trai trong làng, tuổi còn nhỏ thì vào hộ tịch của làng, khi lớn thì luân phiên nhau gánh vác đương cai. Khi trưởng thành thì khao ngôi thứ, khi già cả thì nộp khoản tiền khao lên lão. Qua bốn việc kể trên, rồi mới có thể gọi là nên người được. Tóm lại, chi phí gánh đương cai tốn kém rất nhiều.

[\*] Xét: Lễ thờ thần do toàn dân đóng góp chi phí thì còn có mức độ, nếu do mỗi người thay phiên đảm đương thì sẽ nặng hơn rất nhiều. Một mâm xôi hai ba chục đồng, một con lợn đến bốn năm chục đồng, một con gà đến năm sáu đồng. Tiền nhà không đủ, họ hàng phải giúp thêm. Nhà khá giả vì đó mà phá sản, nhà nghèo thì vì đó mà mang công mắc nợ, làm kiệt quệ cho dân, không sao mà kể xiết!

### [9b] NGÔI THỨ

(Làng xã có bốn hạng người) thứ nhất là “chức sắc”, thứ hai là “sắc mục”, thứ ba là “lão hạng”, thứ tư là “dân đinh”.

Làm quan từ hàm cửu phẩm trở lên, đỗ đạt thì tú tài, cử nhân, phó bảng, tiến sĩ và những người có chức vụ trong binh, người được miễn sai dịch, âm tử<sup>94</sup>, viên tử<sup>95</sup> và những người sai dịch khác thì gọi là “chức sắc”.

<sup>94</sup> Con quan lại được âm phong.

<sup>95</sup> Con quan viên được âm phong.

Ở chốn miếu đình lấy chức tước làm trọng, ở Văn chỉ lấy khoa mục làm trọng. Những người làm tổng lý (mới hay cũ), những người không giữ chức vụ nào nhưng bỏ tiền ra mua ngôi thứ ở đình gọi chung là “sắc mục” hoặc “xã nhiều”. Hai hạng chức sắc, sắc mục gọi chung là “hội Tư văn”, cũng gọi là “quan viên”.

Người từ năm mươi tuổi trở lên gọi là “lão hạng”, hoặc gọi là “thượng lão”, hoặc còn gọi là “quan lão”<sup>96</sup>. Từ mười tám đến bốn mươi chín tuổi mà không có tiền mua ngôi thứ khao vọng thì gọi là “dân đình”, hoặc gọi là “thôn trưởng”<sup>97</sup> tùy theo tuổi tác.

Khi tế thần và khi có tang lễ, chỉ có người trong hội Tư văn trở lên mới được dự tế. TỰ trung, trong việc thờ thần thì chủ tế và viết văn tế là được coi trọng<sup>98</sup> hơn cả. Thứ tự tên trong văn tế, thứ bậc chỗ ngồi yến ẩm chung cũng như riêng, đều phải đúng ngôi thứ, nếu có [10a] sự trái phép vượt vị tức khắc xảy ra việc tranh giành.

## KHOÁN ƯỚC

Dân gian phần nhiều có khoán ước, hương ước, gọi chung là khoán lệ. Dân ông trong buổi hương ẩm say rượu nói càn và kẻ trộm cắp từ cái măng, con gà, con chó trở lên đều bị trách phạt, nhẹ thì phạt tiền một quan hai mạch, ba quan sáu mạch, bẩy quan hai mạch<sup>99</sup>, tội nặng thì phạt bắt lợn đái hoặc truất bỏ ngôi thứ. Đàn bà chứa hoang bị phạt

<sup>96</sup> ANPTS không chép đoạn: “hoặc còn gọi là ‘quan lão’”.

<sup>97</sup> ĐPB dịch chữ “thôn trưởng 村長” là “ông lĩnh”.

<sup>98</sup> THBQPTS chép: 二事為尤重 (nhị sự vi vụ trọng). ANPTS chép: 二事為重尤 (nhị sự vi trọng vụ), ý nghĩa tương đồng.

<sup>99</sup> Mạch 陌: đơn vị tiền tệ Việt Nam thời Lê, nhỏ hơn quan 錢. Theo Thiệu Chửu, *Hàn Việt tự điển*: “陌: Mượn dùng làm chữ bách 陌 như bảy mươi đồng tiền hay sáu mươi đồng tiền gọi là một bách (trăm gian)” (tr. 657).

nặng. Kẻ nào làm trái luật pháp phải đến cửa quan xét hỏi mà phiền lụy đến người khác thì bao nhiêu phí tổn do sự chủ chịu. Kẻ nghèo không đủ sức lo liệu thì họ hàng phải chia nhau nhau ra gánh hộ.



*Xứ đánh roi*  
(<http://nguyentl.free.fr>)

[\*] Xét: Theo tục lệ dân gian người nào vi phạm hương ước thì ghi lỗi của họ vào trong khoán lệ giao cho người thủ khoán<sup>100</sup> giữ. Cứ đến ngày hội họp việc làng hàng năm thì đem ra giữa đình tuyên đọc một lượt cũng là một cách để răn đe họ vậy.

<sup>100</sup> Thủ khoán 守券: người được giao giữ khoán lệ cho làng.

## [10b] GIAO HẢO

Các xã thôn gần cạnh nhau hay xa cách nhau nhưng thờ chung một vị thần thì cứ hai ba xã hoặc dăm bảy xã họp thành một hội gọi là giao hảo. Đến ngày lễ cầu phúc thì tụ họp nhau tế thần, hoặc rước thần (đến một nơi) cùng tế, lần lượt mỗi năm một xã chủ trì. Ngày tụ họp (lễ thần)<sup>101</sup>, có ăn uống, hát chèo diễn tuồng để tăng thêm tình giao hảo. Năm nào mất mùa thì hoãn. Gặp cơn hỏa hoạn lụt lội, trộm cướp thì cứu viện cho nhau, thế cũng gọi là cái nghĩa giữ gìn, giúp đỡ lẫn nhau.



*Bịt mắt bắt dê*  
(Tranh dân gian Đông Hồ)

<sup>101</sup> THBQPTS chỉ chép là: 其聚會之日 (kỳ tụ hội chi nhật) ngày tụ họp, ANPTS chép 其聚會禮神之日 (kỳ tụ hội lễ thần chi nhật) ngày tụ họp lễ thần.

## KHAO VỌNG

Thi đỗ hoặc được bổ làm quan, hoặc được nhận phẩm hàm, hoặc làm Chánh tổng, Phó tổng, Trùm trường đều có lệ phải khao vọng. Lễ khao vọng thì dùng con vật nuôi<sup>102</sup>, trâu cau, rượu. Hoặc dùng trâu, hoặc dùng lợn tùy theo tục lệ (từng nơi).

(Khi khao vọng) phải đem lễ ra đình miếu bái yết, sau đó khoản đãi dân làng. Người nào gia tư khất khá thì mổ vật nuôi làm cỗ mời dân làng về nhà mình ăn uống. [11a] Việc mời khao vọng xong xuôi mới được dự vào hàng chức sắc và mới được phân biếu. Nếu ai chưa khao vọng thì chưa được dự vào ngôi thứ, hoặc có khi vẫn được dự nhưng hay bị người làng bàn tán chỉ trích.

[\*] Xét: Dân gian thường lưu truyền câu “vô vọng bất thành quan”<sup>103</sup>, không hiểu xuất xứ từ kinh điển nào, thật là đáng cười mà cũng đáng giận !

## KÍNH BIỂU

Trong lễ tế thần, khi lễ xong, nếu là lễ mặn thì lấy thủ lợn, cỗ lợn, nếu là lễ chay thì dùng một mâm xôi, bánh vừa dâng cúng<sup>104</sup> kính biếu tiên chi, thứ chi, các vị đồ đạc, chức sắc. Biếu tiên chi thì dùng thủ lợn, biếu thứ chi và chức sắc thì dùng cỗ. Nếu (trong làng) không có người đồ đạc hoặc chức sắc thì biếu kỳ mục hoặc người trùm trường lớn tuổi. Như thế gọi là phân biếu. Còn lại bao nhiêu thì dùng làm cỗ, chia đều cho trên dưới cùng thụ lộc. Cả trẻ con cũng có phần.

<sup>102</sup> Trâu, bò, dê, lợn, có khi dùng cá gà.

<sup>103</sup> Không khao vọng không thành quan viên.

<sup>104</sup> Nguyên văn: 正獻炊炳一盤 (chính hiến xôi bánh nhất bàn). “Chính hiến 正獻” là chi mâm lễ vật dâng cúng ở gian giữa (đình).

[11b] [\*] Xét: Phong tục kính biếu để làm tập tục thêm đôn hậu và khuyến khích người ta chứ không phải là chỉ vì miếng ăn cho sướng bụng. Theo tục dân, hàng năm trong một xã mà có mổ vật nuôi thì bất kể việc công hay việc tư, đều phải biếu tiên chỉ cái thũ. Như vậy, quyền lợi quá nhiều, được thì cho là vinh, mất thì coi là nhục, khiến bọn ngu xuẩn tranh cạnh nhau, cả đến kẻ hiểu biết cũng không thoát khỏi sự tức khí tranh giành nhau một góc chiếu ở làng. Hủ bại như thế còn gì tộ hơn!

Hoặc có nơi lệ kính biếu từ kỳ mục trở lên (tổng cộng) đến dăm ba chục đồng tương đương với con vật nuôi. Khi mổ thịt thì đầu, cổ, bụng, vai đều cắt biếu thành ra mất quá nửa. Thật là phiền phức nhiều, không ra thể thống gì cả.

Lệ kính biếu thì chỉ nên biếu một người tiên chỉ, nhưng chỉ biếu một ít là để tỏ lòng mà thôi. Từ thứ chỉ trở xuống nên thay bằng một miếng trâu. Khi đã bớt được phần biếu thì lệ khao vọng không cứ phải nặng nề, phiền phức. Cách làm ấy cũng là một cách giảm nhẹ phí tổn cho chức sắc.

### KHUYẾN GIÁO [12a]<sup>105</sup>

Lập sổ sách khuyên người ta bỏ tiền bạc ra cúng gọi là khuyến giáo.

Trong dân gian (khi cần) tu tạo cầu cống, hoặc tu tạo chùa chiền, đắp tượng, đúc chuông, thì sổ khuyến giáo<sup>106</sup> hoặc do hội thiện, hoặc do xã dân, hoặc là tăng ni lập ra để đi kêu gọi quyền cúng thập phương gọi là “tập phúc”<sup>107</sup>. Người nào quyền bao nhiêu tiền đều ghi tên vào sổ, nhiều ít tùy tâm. Chưa có người nào gặp người đi khuyến giáo lại không góp

<sup>105</sup> Nguyên văn: 普勸 (phổ khuyến).

<sup>106</sup> Nguyên văn: 普勸文 (phổ khuyến văn).

<sup>107</sup> Góp của chung của mọi người để làm việc phúc.

tiền quyền cúng. Có lẽ kẻ ngu muội thì mê hoặc thuyết họa phúc, kẻ khôn ngoan thì sợ người ta bàn tán cho mình là keo kiệt, cũng là do tập tục nên mới thành ra như vậy.

Tựu trung, việc quyền cúng phần nhiều là để tu tạo chùa chiền, trong đó cũng có những phường vô si hoặc tăng nghèo thiếu ăn nên phải giả mạo đi khuyến giáo hoặc dựa vào việc đó kiếm miếng ăn.

[\*] Xét: Dân gian chỉ thấy khuyến giáo để tu bổ chùa chiền, chưa bao giờ thấy khuyến giáo để tu bổ Văn từ cả. Thật là việc đáng hận. Nếu như bảo họ bị mê hoặc bởi thuyết họa phúc thì những việc như chẩn cấp cho kẻ đói và nuôi nấng cho người bệnh tật có phải là việc làm phúc không? Thế tại sao không góp sức mà làm?

## QUI Y [12b]

Phụ nữ đến tuổi năm mươi hoặc chưa đến năm mươi mà cô quả thì đến chùa làm lễ xin mượn cửa thiền làm cõi vui. Qui Phật, qui Pháp, qui Tăng<sup>108</sup> gọi là “Tam qui”. Chọn ngày lành, biện lễ vật cúng chùa, thụ tăng rồi gia nhập hội qui y, gọi là hội các bà<sup>109</sup> tức là một hình thức hội kỳ mục nữ giới của xã dân. Ngày rằm, mừng một lên chùa lễ bái. Mùa hạ cúng tám đêm, lễ đủ năm trăm vái để cầu phúc. Tuần rằm tứ thời đều đóng góp cúng chùa, cũng giống lệ hương âm của đàn ông. Hoa quả đầu mùa hoặc có thứ ngon tốt đều đem ra biếu tăng, ni gọi là hiến cúng,

<sup>108</sup> Tam qui 三皈: Tín đồ Phật giáo khi nhập giáo phải thông qua nghi thức thụ Tam qui y (còn gọi là Thụ tam qui, Thụ tam qui giới) trước nhà sư, ý nói việc quy thuận, y phụ vào Phật, Pháp, Tăng. (*Từ điển Nho Phật Đạo*, tr. 1250)

<sup>109</sup> Phan Kế Bình gọi là hội quy y, hội chư bà, hội bà vãi, (*Việt Nam phong tục*, tr. 195).



rất mực thành kính.

Khi tăng ni đòi hỏi việc gì, họ đều dốc sức mình cung ứng, không dám trái lời. Nhà người nào có tang lễ, các vãi cầm cành phướn, đội cầu vãi, đi trước niệm Phật dẫn đường cho linh cữu đưa ra huyệt gọi là “hộ phúc”<sup>110</sup>. Đắp mộ xong, (các vãi) diễu quanh mộ ba vòng rồi về. Hiếu chủ mời các vãi về tiếp đãi cỗ bàn cũng giống như khoản đãi hội Tư văn vậy.



Lau tượng Phật  
(Kỹ thuật của người An Nam, Henri Oger)

[\*] Xét: Làng nào cũng có hội các vãi. Họ kính trọng, cung đốn<sup>111</sup> tăng ni hơn cả cha mẹ, cung cấp cho chùa chiền hơn cả [13a] việc nhà. Cũng có kẻ bần cùng, suốt năm làm mướn kiếm ăn, dành dụm lấy ít tiền để cúng chùa<sup>112</sup>. Tính đàn bà thật cũng khó hiểu thay!

<sup>110</sup> Hộ phúc 護福: giúp cho người mất viên thành quả phúc.

<sup>111</sup> Nguyên văn: 敬事 (kính sự) kính trọng, cung đốn. ANPTS chi chép: 敬 (kính) kính trọng.

<sup>112</sup> ANPTS chép: 有貧窮終雇度口 (hữu bần cùng chung cố độ khẩu), TH-BQPTS chép: 有貧窮賤終歲行雇度口 (hữu bần cùng tiện chung tuế hành cố độ khẩu) ý nghĩa rõ ràng hơn.

## CẦU AN

Đầu xuân, đầu hạ, hoặc đột nhiên nơi nào xảy ra ôn dịch, thì tư gia hoặc dân xã làm lễ cầu đảo, gọi là lễ Cầu an<sup>113</sup>. Lễ này, trước là tế trời đất, sau nữa là tế Nam tào Bắc đẩu tinh quân, thần Đương niên<sup>114</sup>, sau nữa là tế thần Ôn dịch.

Chọn nơi thanh tịnh lập đàn tràng để làm lễ. Lễ vật gồm các đồ mã như tiền vàng, áo mũ, voi, ngựa, chiến thuyền và lễ vật là con vật nuôi. Lễ này hoặc do dân xã đứng ra làm lễ, hoặc do thầy tăng, thầy thống, đạo tràng làm lễ cúng cầu đảo. Lễ xong, đem hóa các đồ mã. Người ta còn hay dùng tiền, gạo tiễn đưa, gõ thanh la, đánh trống gọi là tiễn thần ôn dịch đi.

Ở miếu, đình, chùa chiền, có lễ vào hè, ra hè. Tư gia có lễ dâng sao giải hạn, đó cũng là tập tục cầu an cả.

[13b] [\*] Xét: Thuyết về ma ôn dịch, tháng hoặc cũng có nhưng nhân gian đem vàng mã, lễ vật cầu cúng cho tai qua nạn khỏi, không biết việc âm phủ có thể lấy tiền của mà cầu được không? Huống chi, thiên tai xảy ra, nơi mình không may thì tổng tiền nó (ra khỏi địa phận của mình), hóa ra là coi (địa phương) láng giềng là cái ngòi rãnh cho mình ư. Nếu như nơi nơi đều tổng tiền đi, người người tránh được tai họa, ma quỷ đúng thật là có<sup>115</sup>, có sao lại thờ cúng Diêm vương? Không Tử nói: “Khâu tôi đây cầu đảo đã lâu rồi”<sup>116</sup>, lại nói: “Mắc tội với trời không có cách

<sup>113</sup> Nguyên văn: 祈安 (kỳ an) cầu cho được yên ổn.

<sup>114</sup> Thần Đương niên 當年神: vị thần Thái Tuế chủ trì năm đó.

<sup>115</sup> Nguyên văn: 鬼誠有之 (quỷ thành hữu chi). ANPTS không chép đoạn này.

<sup>116</sup> Trích từ sách *Luận ngữ* 論語, chương *Thuật nhi* 述而, tiết 35. Nguyên văn: “丘之禱久矣” (Khâu chi đảo, cửu hỹ).

<sup>117</sup> Trích từ sách *Luận ngữ* 論語, chương *Bát dật* 八佾, tiết 13. Nguyên văn: “獲罪於天，無所禱也” (Hoạch tội ư thiên, vô sở đảo dã).

nào cầu đảo được đâu”<sup>117</sup> thì lễ Cầu an có ý nghĩa gì không cũng chẳng cần phải nói.

Thiết nghĩ, cách phòng dịch (tốt nhất) là ăn uống chừng mực, ăn ở cẩn thận, trừ diệt ô uế, tránh bệnh truyền nhiễm là chủ yếu. Còn như việc sống chết của con người đều do số mệnh cả<sup>118</sup>.

## VIỆC LÀNG

(Quan viên) hàng xã có Lý trưởng, phó Lý (trưởng), do dân bầu cử và quan trên cấp bằng. Lại có các tên gọi như Hương trưởng, Tuần trưởng, Xã đoàn, Hương mục [14a], Khán thủ đều là tên chức dịch trong làng. Lý trưởng, phó Lý trưởng theo Chánh tổng, Phó tổng lo liệu các việc binh lương và báo cáo mọi việc công.

Từ Hương<sup>119</sup> trưởng đến Khán thủ đều đảm nhận công việc tuần phòng và thừa hành công việc lật vật như bắt phu hoặc tiếp đón quan trên. Những chức này do xã dân bầu riêng và kí vào đơn tiến cử, không phải đệ trình quan trên cấp bằng. Cứ ba năm hoặc năm năm thì mãn hạn, không được (làm) quá. (Những người này) được dự vào ngôi thứ ở đình, được miễn binh phu tạp dịch, tùy theo quy định của từng nơi. Những hộ giàu có nhiều người nhiều ruộng, mỗi khi vào kì thu thuế, xã dân cắt cử mỗi họ một người đi thu thuế giao cho Lý trưởng đem nộp. Như vậy thì gọi là “phân thu”<sup>120</sup>.

Hoặc bầu ra một người giữ hương ước. Trong xã có ai vi phạm các điều trong khoán ước thì chiếu theo các điều

<sup>118</sup> THBQPTS chép 有命存 (hữu mệnh tồn). ANPTS chép: 有命在 (hữu mệnh tại), ý nghĩa tương tự.

<sup>119</sup> ANPTS chép: 防巡 (phòng tuần).

<sup>120</sup> Phân thu 分收: chia nhau ra mà thu.

khoản đó mà trách phạt. (Người giữ khoản ấy) gọi là Thủ khoán, có xã gọi Xã chính, có xã gọi Giám trưng, cũng đều là danh hiệu để gọi các hương hào.

## KỶ MỤC [14b]

Cựu chánh Tổng, phó Tổng, cựu Lý trưởng, Hương dịch gọi là kỷ mục, hay là kì cựu. Danh hiệu “huynh thứ”<sup>121</sup> đều là tên để gọi các hào trưởng ở trong xã.

(Đơn) tiến cử Tổng lý phải được kì cựu liên danh kí tên<sup>122</sup>. Khai báo việc công phải do kỷ mục cam kết. Các cuộc ăn uống công, tư đều phải mời kỷ mục trước. Việc công, tư trong xã, lý dịch phải đệ trình xin ý kiến kỷ mục trước. (Gặp) việc nhỏ thì do kỷ mục giải quyết, việc quan trọng thì mời xã dân họp bàn. Trên có (tên gọi) chức sắc, chẳng qua chỉ là tên chung, dưới có lão hạng, dân đình (là những người) chỉ biết bảo sao nghe vậy. Tóm lại, quyền lực của kỷ mục là nhiều hơn cả.

## CHUYÊN TRÁCH GIẢI QUYẾT VIỆC LÀNG

Bất luận việc lớn việc nhỏ trong xã đều phải do kỷ mục quyết định. Tức là quan trên sức xuống bắt làm việc gì đó, khai báo việc gì hay đối chứng việc nào, chưa bàn đến có hay không có nhưng đều là trách nhiệm của kỷ mục. Lý dịch cũng phải đến xin ý kiến kỷ mục, không dám tự ý giải quyết. Đến như những việc đòi, bắt, chi phí [15a] đều do kỷ mục chuyên quyết.

<sup>121</sup> Huynh thứ 兄次: Đản anh. Một cách gọi tôn xưng.

<sup>122</sup> ANPTS chép: 必由耆日順願 (tất do kỳ mục thuận nguyện) “đều do kỳ mục đồng ý”.

Việc chung nào cũng phải trích một phần tiền để mời (kỳ mục) đến họp hành. Phải có chè, thuốc, cơm, rượu, mới tập họp được đầy đủ, nếu không có gì thì được người này, vắng người kia, không bao giờ giải quyết xong xuôi. Các khoản tiền bỏ thu nếu có sự phù lạm phải chia phần mỡ màu cho kỳ mục, nếu không thì lằng nhằng dây dưa, khó điều mà thu xong. Kẻ làm lý dịch phải được kẻ kỳ mục có thể lực bảo vệ cho. Nếu thế cô không có bè phái thì việc gì cũng bị cản trở, dẫn đến kiện cáo, nhiều kẻ vì thế mà phá sản.

[\*] Xét: Kỳ mục được coi là người dẫn dắt, tập họp dân. Việc bỏ và thu, không có kỳ mục đứng ra thì không thể thi hành được. Việc bầu cử mà đưa đến cửa quan, chỉ có thể hỏi kỳ mục, trách nhiệm của kỳ mục cũng lớn lắm! Nếu kỳ mục đều là những người sống có nguyên tắc thì tổng, lý không thể nào dối trá, tham nhũng, đến quan nha cũng không thể ức chế bóc lột được. Như vậy, ích lợi của đối với xã hội đáng kể biết mấy! Xưa có câu: “Thù lệnh dân chi sự, soái<sup>123</sup> bất đắc kì nhân tắc dân thụ kỳ ương (Giữ cương vị làm thầy của dân mà không thể dẫn dắt nhân dân thì dân bị tai vạ)”. Trộm nghĩ, kỳ mục ngày nay sao lại không thể như thế.

### [15b] TUẦN ĐÌNH

Xã lớn có hơn mười tên, xã trung bình và xã nhỏ có tám tên hoặc năm tên, chọn kẻ mạnh khỏe trong dân đình sung làm tuần đình, còn có tên gọi là Tuần phiên, theo sự sai phái của lý dịch. Mọi đồng ruộng trong làng đều do tuần đình canh giữ. Ban đêm, họ thổi tù và làm hiệu, thay lượt nhau đi tuần và nằm canh ở điểm. Tuần đình tức là

<sup>123</sup> ANPTS chép chữ này là 帥 (sư).

đội tuần tra của xã.

Họ thay phiên nhau cứ mỗi người làm một năm, hoặc hai ba năm. Có ai tình nguyện thì làm mãi cũng được không kể niên hạn gì cả. Lệ phụ cấp cho họ thì lấy một hai mẫu ruộng công, hoặc thu tiền lợi tức thổ trạch, hoa màu, tùy theo tục lệ từng xã.

Trong xã nếu có xảy ra mất cắp thì đó là trách nhiệm của tuần đinh, phải bồi thường. Khi bắt được kẻ trộm, hoặc bắt được kẻ vi phạm khoán ước thì tuần đinh được phép đòi rượu cơm, hoặc đòi nộp tiền bạc. Khi có người ẩu đả thì tuần đinh phải canh gác và bắt gà, chó của kẻ bị cạm tội đánh người làm cơm rượu canh phòng. Tóm lại, (tuần đinh) là tay chân cho lý dịch.

[16a] MỠ



Mỗ

(Kỹ thuật của người An Nam, Henri Oger)

Dưới hạng tuần đình, mỡ là tôi đòi chung cho dân làng. Trong làng có việc công, mỡ phải đi mời họp. Tư gia có việc hiếu, hỷ mời dân làng đến ăn uống đều do mỡ đảm nhiệm. Có việc chung nào cần bố cáo cho dân xã, liền sai mỡ đánh mỡ đi rao ngoài đường. Việc làm của họ rất thấp hèn, cho nên mỡ phần nhiều là do kẻ bần cùng ở xã khác đến làm.

## TỪ ĐƯỜNG

Nhà giàu sang, có từ đường riêng phụng thờ bốn đời cao, tăng, tổ, khảo<sup>124</sup>. Có nhà thờ ban chi<sup>125</sup>, thờ ông tổ phân chi. Có nhà thờ đại tông, thờ vị thủy tổ của gia tộc và các vị gia tiên trong họ.

Từ đường thờ cúng tứ thời bát tiết trong năm. Tổ tiên xa đời thì không thờ ở từ đường mà đắp nền cao xây gạch dựng bia đá ghi tên tuổi, thụy hiệu của tổ tiên vào đó, rồi cúng chung vào những dịp đầu xuân, đông chí, hay tháng chạp. Nhà bình thường [16b] không có từ đường riêng thì (lập bàn thờ) nơi nhà mình ở. Người nghèo khổ thì cũng đặt một bàn thờ ở gian giữa để thờ cúng tổ tiên, là để bày tỏ kính hiếu với cha mẹ. Việc thờ cúng tổ tiên cũng là một nghĩa vụ của con người vậy.

## THỜ GIA TIÊN (I)

Nhà giàu sang có đặt thần chủ các vị cao, tăng, tổ, khảo bốn đời. Thần chủ làm bằng gỗ táo, viết họ, tên, quan tước, ngày, tháng, năm sinh và ngày mất của gia tiên vào đó, cất vào hộp, khi cúng tế thì mang thần chủ ra cúng tế, xong thì

<sup>124</sup> Cao: tổ năm đời, tăng: tổ bốn đời, tổ: ông nội, khảo: bố đã quá cố.

<sup>125</sup> Nhà thờ ban chi: nhà thờ của từng chi trong một tộc họ (như nhà thờ chi Trương, nhà thờ chi Thứ v.v...).

lại cất vào hộp. Qua năm đời, tức là vị tổ tiên ấy đã xa thì đem chôn thân chủ đi, để giữ đúng cái nghĩa chỉ nên thờ đến vị tổ bốn đời mà thôi.

Đồ thờ thì có đèn nến, bình hương, bình hoa, mâm bông<sup>126</sup>, mâm vuông, mâm tròn<sup>127</sup>, hộp trà, đài rượu làm bằng đồng hay bằng gỗ sơn.

Trang trí có đại tự, hoành biên, có đôi liễn, ghi lại những lời văn vẻ hoặc cầu phúc, hoặc chúc tụng và biểu dương công đức tổ tiên. Câu đối, đại tự làm bằng gỗ sơn thếp vàng.

[17a] Làm nhà thì làm nhà thờ trước, làm đồ đạc thì làm đồ thờ cúng trước, làm cho cực đẹp, mới thật hài lòng. Nhà nghèo cũng có một cái bình hương và mấy cây giá đèn<sup>128</sup>, dùng giấy hồng điều viết chữ đề làm đôi liễn, đại tự. Có kẻ vì nghèo quá đến nỗi phải bán đồ cúng cũng tự thấy rất xấu hổ và đau khổ trong lòng.

## THỜ GIA TIÊN (II)

Ngày Tết phải cúng cáo, ngày giỗ phải cúng cáo, có hoa quả đầu mùa, gạo mới hay việc hiếu, hỷ đều phải cúng cáo. Nhà giàu có thì dùng lễ tam sinh (lợn, trâu, dê) hoặc nhất sinh (một con lợn); lễ nhỏ, làm cỗ bàn, oản quả. Thông thường nhà dùng lễ lớn thì lo cỗ nhất sinh, lễ nhỏ thì sắm một thủ lợn hoặc một con gà, một miếng thịt, nhà nghèo sửa mâm cơm, canh, rau đậu, một con cá, một quả trứng.

Lễ không cứ lớn, nhỏ, chỉ cần rất mực thành tâm. (Dù dùng lễ vật ở hạng nào) đều có trà cau, nước trong, rượu

<sup>126</sup>Loại mâm đựng hoa quả, có đế cao.

<sup>127</sup>Nguyên văn: 俎豆 (trở đậu) chỉ chung đồ đựng cỗ bàn khi cúng tế.

<sup>128</sup>ANPTS chép: 燈檠雙件 (đăng kính song kiện) hai cây giá đèn.



ngon mới gọi là thành một cái lễ. [17b] Nếu không có lễ vật, cũng phải có một coi trâu mười miếng hoặc năm miếng, với một bát nước trong, ba chén rượu nhạt, đốt hương khấn vái, để tỏ ý không quên công đức người xưa. Khi sửa soạn lễ cúng mà chưa khấn gia tiên, dù cho có thừa chãng nữa, cũng không bao giờ dám ăn trước. Dù kẻ ngu, hèn cũng đều (hiểu) như thế. Thành kính như vậy đấy.

[\*] Xét: Tục thờ tổ tiên của nước ta rất là thành kính. Tháng hoặc có kẻ khi bố mẹ còn sống thì không chăm sóc chu đáo, đến khi cúng tế lại hết mực thành kính. Ví thử nuôi dưỡng cha mẹ lúc sống như thờ cúng cha mẹ lúc mất thì gọi là cả một nước hiếu thảo cũng được vậy.

## NGÀY GIỖ

Ngày cha mẹ mất gọi là ngày giỗ<sup>129</sup> hay ngày huý, nhất định phải cúng bái. Đây là lễ quan trọng nhất đối với gia đình. Cứ đến ngày này, người làm quan, làm việc, kẻ đi học, người đi buôn, cho đến kẻ nghèo đi làm thuê làm mướn, [18a] ai mà không về nhà làm lễ hoặc có khó khăn không về được thì trong lòng băn khoăn không yên.

Trước ngày giỗ một ngày, phải cúng cáo gia tiên gọi là “tiên thường”. Lễ tiên thường do chủ tự<sup>130</sup> đảm đương, là vì chủ tự có ruộng hương hỏa. (Chi phí) trong ngày giỗ, hoặc trích hoa lợi từ ruộng hương hỏa hoặc do con cái chung nhau đóng góp. Lễ vật nhiều, ít tùy điều kiện của gia đình. Gia đình giàu sang nhất định phải cúng tế. Khi tế

<sup>129</sup> ANPTS chép: 父母生日為忌日 (phụ mẫu sinh nhật vị kỵ nhật) ngày giỗ là ngày sinh của cha mẹ(?).

<sup>130</sup> Chủ tự 主祀: người đảm nhận việc thờ cúng ở nhà thờ họ, thường là trưởng họ.

bắt buộc phải khóc, (để tỏ ý) là cái tang trọn đời.

Người giàu sang (đến ngày giỗ) thì mời dân làng, khách khứa, kẻ nghèo cũng mời xóm giềng bà con thân thuộc đến nhà uống chén rượu<sup>131</sup>.

Tự trung, các nhà trường quan, (đến ăn giỗ) cũng có người vì tình nghĩa, có người vì thể lục, phần nhiều là khách không được mời, ai đến đều được khoản đãi rượu com. Nếu trong trường hợp như thế mà gia chủ đối xử đơn giản thì bị chê bai là keo kiệt, bản bụng.

[\*] Xét: Ngày giỗ là ngày kỉ niệm cha mẹ (mất), ngày đó chính là cái tang suốt đời. Ngày giỗ mà mời khách ăn uống thì thật là hủ tục. Nhưng vì tập tục đã lâu, người thân thích tự đến, gia chủ không thể không chuẩn bị tiếp đãi. Thậm chí, có kẻ hàng ngày thiếu ăn, [18b] nhưng đến ngày giỗ phải miễn cưỡng, cũng là tình thế vạn bất đắc dĩ. Suy tính cho ngày nay<sup>132</sup>, tưởng chỉ nên báo cáo cho bà con thân thích, dân làng đều biết hễ nhà nào làm giỗ chỉ nên mời họ hàng, còn dân làng, khách khứa nên thôi. Nếu như nhà giàu sang muốn khoản đãi dân làng, bà con thân thích thì mở tiệc mời khách đến ăn uống, có gì trở ngại đâu, việc gì cứ phải làm vào ngày giỗ.

Thêm nữa, thể chế nhà thờ chỉ thờ đến bốn đời, từ năm đời trở về trước đã chôn cất thần chủ thì cùng chung một bữa mà thôi. Nước ta, con cháu phải giữ giỗ đến bảy, tám đời hoặc hơn mười đời, nếu thiếu có lúc dẫn đến kiện cáo nhau, không tránh khỏi lời thôi. Từ năm đời trở lên có thể tế cúng một lần vào ngày đầu xuân hoặc đông chí hàng năm, hơn nữa còn khiến người ta hiểu cái nghĩa cùng trong tộc họ. Còn cúng giỗ vị tổ xa đời thì nên thôi đi.

<sup>131</sup> ANPTS chép đoạn này là: 貧簿者喜請鄰家 (bản bạc giả hí thỉnh lân gia) kẻ nghèo vui vẻ mời hàng xóm.

<sup>132</sup> ANPTS chép: 為之之計 (vị chi chi kế) suy tính cho nó.

ĐẠO TRÀNG [19a]<sup>133</sup>

Thờ<sup>134</sup> Hưng Đạo Đại vương<sup>135</sup>. Đàn bà đau ốm, hoặc không thuận đường sinh nở thì cho rằng bị ma tà quấy nhiễu nên đến thiện đàn lễ bái<sup>136</sup>. Người chủ đàn cầu đảo trước thần vị, lúc thì có thần áp vào đồng, mượn miệng (kê ngòi đồng) truyền phán. Bảo người bệnh ngồi im trước đàn tế, người đồng lấy nén hương hua chữ<sup>137</sup>, làm cho tà quỷ phụ vào người bệnh hoặc tự trói mình, tự đánh đập,

<sup>133</sup> ANPTS chép mục này là 苜莖 (thanh đồng). Nội đạo tràng suy tôn Trần Hưng Đạo Đại vương là Thánh, tin rằng Đại vương vốn là Thanh đồng. *Tin ngưỡng và văn hóa tin ngưỡng ở Việt Nam* chép là “Thanh tiên đồng tử” (tr. 215) trên thiên đình thác sinh giúp nhà Trần. Khi mất đi thì hiển thánh phù hộ nhà Trần. Theo Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hóa sử cương*: “những người chuyên thờ thánh Hưng Đạo (thánh Trần) thường gọi là thánh đồng hay ông đồng” (tr. 220).

<sup>134</sup> ANPTS chép đoạn này: 苜莖奉興道大王 (Thanh đồng phụng Hưng Đạo Đại vương) Thanh đồng thờ Hưng Đạo Đại vương.

<sup>135</sup> Hưng Đạo Đại vương 興道大王: tức Trần Quốc Tuấn 陳國俊 (1226 - 1300), danh tướng, tôn thất nhà Trần. Ông có tài quân sự, dưới tài lãnh đạo của ông quân dân ta chiến thắng vang dội, đuổi giặc Nguyên Mông ra khỏi lãnh thổ, được phong tước Hưng Đạo vương (Lược thuật theo *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, tr. 885).

<sup>136</sup> Theo *Tin ngưỡng và văn hóa tin ngưỡng ở Việt Nam*: “Nguyễn Nhan, tên chữ là Bá Linh (ta thường gọi là Phạm Nhan) là con một người Quảng Đông sang buôn bán bên nước Nam, lấy vợ làng An Bài, huyện Đông Triều. Bá Linh lớn lên theo cha về Tàu, học hành giỏi, đỗ Tiến sĩ triều Nguyên. Y có phép tàng hình biến hóa thường vào cung trị bệnh cho cung nữ nhưng hay tìm cách tư thân với cung nhân. Sau lộ chuyện, chúa Nguyên bắt được định án trăm quyết. Để lập công chuộc tội, Bá Linh tình nguyện xin đi làm hương đạo đánh Nam quốc. Vì cao tay phù thủy nên hẳn đã gây nhiều sóng gió cho quân đội ta. Hưng Đạo vương sai người đi bắt, nhưng cứ bắt được thì hẳn lại trốn thoát, chém đầu này lại mọc đầu khác. Chỉ khi đích thân Hưng Đạo vương cầm kiếm chém thì Phạm Nhan mới chịu thua. Trước khi bị hành hình, Phạm Nhan có xin Hưng Đạo vương: “Phải cho tôi ăn gì chứ?”, Vương giận bảo: “Cho mi ăn máu dê của đàn bà”. Bởi vậy, sau khi chết, hồn hẳn đi đâu gặp sản phụ thì lập tức hợp hồn họ. Những người đàn bà đó sẽ bị ốm liên miên không thuốc gì chữa khỏi khiến họ rất sợ hãi” (tr. 219 - 220).

<sup>137</sup> THBQPTS chép: 以書符 (dì hương phù). ANPTS chép: 以香椽書符 (dì hương triện thư phù).

tra hỏi như là phép quan, như thế gọi là trừ tà chữa bệnh. Thanh đồng hoặc lấy dao cắt lưỡi cho máu nhỏ xuống tờ giấy trắng, đốt tờ giấy ra tro, hòa với tàn hương nước tiểu cho bệnh nhân uống. Lễ xong, đem lễ vật (gồm có) con vật nuôi, rượu, hoa quả hoặc tiền bạc để lễ tạ.

Ngày hai mươi tám tháng tám là ngày giỗ của Hưng Đạo Đại vương. (Vào ngày này) có hàng vạn thiện nam tín nữ đến đèn làm lễ<sup>138</sup>. Nhiều người mua chiếu mới, grom gỗ mới đến đôi lấy chiếu<sup>139</sup>, grom<sup>140</sup> (cũ) ở trong đền. Việc đèn nhang cúng bái rất nhộn nhịp.

### ĐỒNG CỐT<sup>141</sup>

[19b] Thờ các vị nữ thần như công chúa Liễu Hạnh<sup>142</sup>, các vị công chúa Thượng Thiên, Thượng Ngàn, phần lớn

<sup>138</sup> Tức hội đèn Kiếp Bạc (Hải Dương), tổ chức hàng năm trong khoảng từ 15 đến 20 tháng 8 âm lịch.

<sup>139</sup> Theo *Tín ngưỡng và văn hóa tín ngưỡng ở Việt Nam*: “Những người bệnh thường đến đền thờ Trần Hưng Đạo, lấy chiếu cũ trong đền, bắt thần bắt người bệnh nằm lên, rồi đem chân nhang đốt ra tro quây nước cho uống thì sẽ khỏi. Có người mới chỉ đem chiếu từ đền Vương về nhà thì bệnh đã thuyên giảm” (tr. 220).

<sup>140</sup> Tượng lại hình ảnh thanh kiếm Hưng Đạo Đại vương chém Phạm Nhan khi xưa để nhờ anh linh ngài trừ diệt ma Phạm Nhan.

<sup>141</sup> Theo Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hóa sử cương*: “Những người thờ chư vị thì gọi là đồng cốt, hay bà đồng” (tr. 220).

<sup>142</sup> Theo Ngô Đức Thịnh, *Lễ tín ngưỡng và lễ hội cổ truyền*: “Người ta tin rằng Bà Chúa Liễu vốn là con gái của Ngọc Hoàng, vì phạm lỗi đánh vỡ chén ngọc trong hội đào tiên, nên bị đày xuống trần gian, thác sinh vào nhà họ Lê. Khi cất tiếng khóc chào đời, bố mẹ đặt tên là Giáng Tiên, tới năm 18 tuổi thì gả chồng. Lấy chồng mới được ba năm thì hết hạn đi dầy, bị gọi về trời. Nhưng vì nàng nhớ chồng con, Ngọc Hoàng lại phái cho về hạ giới. Lần trở lại này, nàng thích vân du khắp nơi, gặp danh sĩ Phùng Khắc Khoan và họa thơ với ông ở Lạng Sơn và hồ Tây; sau lại kết duyên với một thư sinh ở xứ Nghệ và giúp cho chàng đỗ đạt làm quan. Vừa lúc đó, nàng lại có lệnh gọi về trời. Trái lệnh vua cha, một lần nữa nàng lại giáng sinh. Lần này nàng không ở một nơi mà cùng hai thị nữ chu du thiên hạ. Thấy vùng nước Phố

do phụ nữ chủ trì (việc đèn nhang). Phụ nữ lên đồng, mặc áo đội khăn và các đồ nữ trang khác để khi lên đồng thác lời có cái dùng, gọi là “hàm phục”. Có kẻ đi cầu đảo, phụ đồng tá khẩu, cho người bệnh uống tàn hương nước bùa để trị bệnh<sup>143</sup> cách làm giống như đạo tràng<sup>144</sup> thanh đồng, nhưng truyền phán lễ vật, yêu sách tiền của thì quá đáng hơn.



Bà chúa Liễu Hạnh  
(Kỹ thuật của người An Nam, Henri Oger)

Cát là nơi phong cảnh đẹp, nâng hiên linh thành cô gái bán nước bên đường để trừ ghẹo, trừng phạt những kẻ ác, ra ân cho người hiền. Triều Đinh nhà Trịnh lúc đó cho là yêu quái nên đem quân, dùng pháp thuật để trừ. Hai bên đã dàn quân đánh nhau...Do lập mẹo, quân triều đình có cơ thắng nhưng vừa lúc đó đức Phật gia tay, giảng hòa, cứu Liễu Hạnh. Nàng được triều đình phong là Nữ Hoàng Công Chúa, rồi Chế Thắng Đại Vương. Từ đó, Liễu Hạnh công chúa không gây kinh sợ cho mọi người mà luôn luôn ban phát ân đức, được nhân dân tôn thờ là Thánh Mẫu” (tr. 351). Theo Trần Ngọc Thêm. *Cơ sở văn hóa Việt Nam*: Ngoài hệ thống Tứ bất tử, bà còn được bổ sung vào hệ thống Tam phủ (thêm “Nhân phủ” do mẫu Liễu Hạnh cai quản) để thành Tứ phủ. Mẫu Liễu Hạnh còn được thờ trong một tín ngưỡng riêng là Tam tòa Thánh Mẫu (tr. 140).

<sup>143</sup> THBQPTS chép: 以治病人 (dĩ trị bệnh nhân) để chữa cho người bệnh. ANPTS chép: 已飮病人 (đã âm bệnh nhân) không có nghĩa.

<sup>144</sup> ANPTS chép: 青童 (thanh đồng).

Có lẽ Tam phủ<sup>145</sup> là lớn hơn cả. Người nào có việc cầu đảo mà biện lễ này, phí tổn lên đến trăm đồng. Phụ nữ thành phố có kẻ vì đó mà phá sản.

## PHỦ THUY

Pháp môn phủ thủy thờ Lão Tử<sup>146</sup> làm pháp chủ của mình, đồng thời thờ cả thần Độc cước<sup>147</sup>. (Các vị thần này), phụ vào đồng cốt chữa bệnh cũng giống như các vị thần khác. Việc bắt tà trừ ma cũng giống như đạo tràng<sup>148</sup>, chỉ riêng có phủ phép là có thể xua âm binh tàng hình biến tướng phóng hóa, ném đá vào nhà người ta gọi là trừ ác<sup>149</sup>.

[20a] [\*] Xét: Người ta thờ các vị thần như Hưng Đạo Đại vương vì có công đức rõ ràng, cho nên thờ cúng mãi mãi. Nhưng nếu cho rằng lí do thờ là bởi tương truyền có người Trung Quốc là Bá Linh bị Đại vương giết<sup>150</sup>, nó ám vào dân bà nước ta gây ra đau ốm. Vì vậy, hễ có bệnh là phải cầu đảo (đức thánh Trần) thì thực ra, ma tên Bá Linh kia làm sao mà ám được tất cả mọi người, Trần Đại vương có thiêng làm sao mà phủ hộ cho mọi người dân trong nước. Huống chi phụ vào đồng mượn lời là việc làm nhảm thần minh. Vậy thì ý nghĩa của câu “kính nhi viễn

<sup>145</sup> Tam phủ 三府: Thiên phủ 天府. Địa phủ 地府. Thủy phủ 水府.

<sup>146</sup> Lão Tử 老子: nhà tư tưởng cuối thời Xuân Thu, người sáng lập học phái Đạo gia. Thời Đông Hán (Trung Quốc) Lão Tử dần dần được thần thánh hóa, để vương các triều đại cũng đều hết sức tôn thờ, đặc biệt là vào thời Đường (Trung Quốc) (Lược thuật theo *Từ điển Nho Phật Đạo*, tr. 714).

<sup>147</sup> Thần Độc cước 獨腳: vị thần chỉ có nửa thân, một mắt, một tai, một tay, một chân v.v...

<sup>148</sup> ANPIS chép: 青童 (thanh đồng).

<sup>149</sup> Nguyên văn: 反惡 (phản ác).

<sup>150</sup> Bá Linh: xin xem ở trên.

chi”<sup>151</sup> là ở đâu?

Đến như đồng cốt, phù thủy, tà đạo thì chỉ làm mê hoặc, lừa lấy tiền bạc của người ta. Thường hay thấy người nước ta có bệnh chẳng chịu uống thuốc cứ chăm chăm vào cúng vái, đồng cốt, hay hại đến tính mạng, đáng thương thay!

## LÊN ĐỒNG

Nhân gian có việc muốn hỏi thần tiên, ngoài việc phụ đồng mượn lời thì còn có lên đồng nữa. Cách làm: lấy một cành đào làm bút, lấy một cái mâm đồng đựng đầy gạo hoặc cát để khi lên đồng viết chữ vào đấy. Đêm khuya thanh vắng, hương hoa cầu đảo, cao giọng ngâm thơ văn cổ lời mời thần [20b]. Một người trai giới ngồi ngay ngắn, cầm bút (cành đào), thần nhập vào tay vạch chữ lên mâm gạo, mâm cát. Ai kêu cầu, hỏi hạn việc gì thì viết sớ bỏ vào phong thư mật cáo rồi hóa đi. Đến khi thần giáng bút thì đúng như việc đã kêu cầu ghi ở trong sớ, như thế bảo là linh ứng.

Bút thần viết ra phần nhiều là lời bí ẩn, mỗi việc sau khi xảy ra rồi mới có thể giải được nội dung (của những lời đó). Việc này phần nhiều là do bọn ma văn chương ứng vào mượn bút viết ra. Sĩ tử mỗi khi đến kỳ thi hay đi phụ đồng để hỏi việc thi đỗ hay trượt.

## BÓI TOÁN

Người mù làm nghề bói toán ở chợ gọi là thầy bói. Phép bói theo phép bói của ông tổ Đả Hạc<sup>152</sup>, gieo tiền xuống sáu

<sup>151</sup> Kính nhi viễn chi 敬而遠之: kính cẩn nhưng xa nó. Trích lời Khổng Tử trong sách *Luận ngữ* 論語, chương *Ung dã* 雍也, tiết 20.

<sup>152</sup> Ông tổ Đả Hạc 野鶴: thường được gọi tên là Đả Hạc Lão nhân. Thành Đả Hạc, tác giả cuốn *Tăng san bác dịch*, một cuốn sách bói toán khá thông dụng.

lần, để xem âm dương động tĩnh, dần thành sáu mươi tư quẻ bói theo sách Chu Dịch. Được quẻ nào, biến động hào gì, tham chiếu với cả ngày giờ sinh khác để đoán tốt xấu.

Nếu câu việc quan chức thì lúc bói lấy hào “quan” làm dụng thần, cầu tiền tài thì lấy hào “tài” làm dụng thần, cầu phúc đức thì lấy hào “từ tôn” làm dụng thần. Sinh thì tốt, khắc thì dữ.

Thầy bói không biết chữ nghĩa gì hết, họ chỉ nhớ thuộc lòng những bài đoán truyền miệng, rồi dựa dẫm vào đó mà phụ họa thêm. Dân ông, dân bà ngu muội phần lớn đều [21a] tin vào bói toán. Mỗi quẻ đòi dăm ba chục đồng tiền kẽm hoặc hai ba xu, bói mà không ứng nghiệm thì bói lại, nói nhiều cũng có lúc trúng, nhờ đó làm nghề kiếm miếng ăn.

[\*] Xét: Về việc bói toán thì tuy bói không tốn phí mấy, chỉ khi đau ốm đi xem bói. Hay bảo phải lễ tạ thần này phải cúng tế thần nọ, hoặc dời ngôi mà này ngôi mà kia, người ngu muội thì tin ngay. Chẳng những vô ích mà còn hại thay.

## LÁY VỢ LÁY CHỒNG (I)

Con giai thì cha mẹ chọn cho người môn đăng hộ đối, tuổi tác tương xứng đến xin về làm con trong nhà. Hôn nhân thì con trai con gái bằng tuổi nhau<sup>153</sup> hoặc con giai lớn hơn con gái một hai tuổi là đẹp. Đầu tiên, nhà giai nhờ người đến nhà gái lấy ngày tháng năm sinh của bên gái bên gái về xem ngũ hành. Nếu thấy hợp nhau, không có xung khắc nào thì sau đó mới bàn đến việc tổ chức hôn lễ.

<sup>153</sup> THBQPTS chép: 婿以同歲 (hôn đi đồng tuổi), ANPTS chép: 婿以同長 (hôn đi đồng trưởng). ý nghĩa tương tự.



Lễ vấn danh<sup>154</sup> thì dùng trâu cau là chính, nhà giàu có thì thêm chè, rượu [21b], con vật nuôi. Cha mẹ thân hành mang lễ đến biếu nhà gái. (Nhà gái) chia phần lễ<sup>155</sup> cho bà con thân thích. Từ hôm vấn danh về sau, nhà gái mùa nào thức ý mang lễ đến tặng<sup>156</sup>. Hoặc trong vòng một năm, hoặc trong vòng hai ba tháng rồi sau mới làm ăn hỏi<sup>157</sup>.

## LÁY VỢ LÁY CHỒNG (II)

Trước khi làm lễ ăn hỏi, nhà gái nhờ người đến nhà gái xin hẹn ngày và chọn ngày lành tháng tốt. Mấy ngày trước lễ thành hôn, nhà gái đưa chè, trâu cau, rượu, thịt, tiền bạc đến nhà gái làm lễ ăn hỏi. Trước khi làm lễ thành hôn độ vài ba ngày, đưa trâu cau, chè, rượu, thịt, gạo, tiền bạc đến nhà gái làm sính lễ. Lễ vật nhiều hay ít là theo yêu cầu của nhà gái đối với nhà trai. Nhà gái giàu có thì tự lo trang phục cho cô dâu, nhà gái nghèo thì yêu cầu nhà trai may sắm đưa sang hoặc đưa tiền cho nhà gái lo liệu<sup>158</sup>.

<sup>154</sup> Lược thuật theo *Nghi lễ vòng đời người*: hôn lễ vốn có sáu lễ từ lúc tìm được người như ý tới lúc đón dâu gồm Nạp thái; Vấn danh; Nạp cát; Thịnh kỳ; Nạp tỳ; Thân nghênh. Về sau thấy sáu lễ quá bận rộn và tốn kém, người ta thu lại thành 3 lễ, gọi đơn giản là: Lễ chạm ngõ (hoặc chạm mặt, chạm vợ) gồm nạp thái và vấn danh; Lễ ăn hỏi: gồm nạp thái và thịnh kỳ; Lễ cưới: gồm nạp tỳ và thân nghênh (tr. 83, 84). Ở đây, có thể thấy lễ vấn danh chính là lễ chạm ngõ (chạm ngõ). Theo *Thiên nam dư hạ tập*, ngay từ thời Hồng Đức (1470 - 1497) đã định nghi lễ cưới xin chỉ gồm ba bước chính là: Định thân (tức Vấn danh); Nạp trung (tức Dẫn cưới); Thân nghênh (tức Đón dâu). (Bản dịch trong *Một số văn bản điển chế và pháp luật Việt Nam*, tập 1 (từ thế kỉ XV đến XVIII, tr. 305 - 306).

<sup>155</sup> Tức lễ nhà trai mang đến.

<sup>156</sup> Việc này gọi là "xêu Tét". Chàng rể tương lai đem lễ đến biếu. Đồ xêu nhà gái lấy một nửa, còn một nửa giữ lại nhà trai gọi là đồ lại mặt. (Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, tr. 56)

<sup>157</sup> Nguyên văn: 聘禮 sinh lễ.

<sup>158</sup> ANPTS chép đoạn này là: 貧家者男家制辦 (bản gia gái nam gia chế biện) nhà gái nghèo thì nhà trai may sắm cho cô dâu.



*Lễ nghênh hôn (Thân nghênh)*  
(Kỹ thuật của người An Nam, Henri Oger)

Đến ngày cưới, bố mẹ và họ hàng nhà gái dẫn chàng rể đến rước dâu<sup>159</sup>, làm lễ ở từ đường họ nhà gái và lạy bố mẹ vợ.



*Chàng giầy (lan giai)*  
(Kỹ thuật của người An Nam, Henri Oger)

<sup>159</sup> Nguyên văn: 親迎 (thân nghênh).

Đem rượu, thịt hay tiền bạc để theo lệ nộp cheo<sup>160</sup>. Ăn uống xong thì đón dâu về. Các cô phù dâu đưa cô dâu về nhà chồng.

Đầu tiên là làm lễ tơ hồng<sup>161</sup>, bái yết từ đường họ nhà gái, lạy bố mẹ chồng. (Nhà gái) tiếp đãi họ nhà gái, khi nhà gái về thì đưa tay trâu cau hoặc tiền bạc gọi là làm lễ tiễn.

Sau khi thành hôn một ngày, hoặc hai, ba ngày, đôi tân hôn về nhà bên ngoại<sup>162</sup> [22a]. Lúc về mang theo trâu cau, xôi, thịt, gọi là lễ nhị hi, tứ hi<sup>163</sup>.

[\*] Xét: Lễ cưới xin thật không thể nào thiếu được, nhưng tục lệ nước ta có ba việc cần thay đổi. (Một là) người ta cưới con dâu về, ngoài việc ăn uống, chè rượu phiền phức, lại còn phải chia bánh dầy, bánh chưng, chia cau, chia chè tặng cho nhà gái. Nhà gái không nên bắt

<sup>160</sup> Nguyên văn: 攤街 (lan nhai). ANPTS chép: 攤街 (lan giai). Tức là tục "nộp cheo" hay tục "chăng giầy/ giảng giầy". Nộp cheo là biếu trâu rượu lễ cáo Thành hoàng làng nhà bên gái (nếu hai người khác làng nhau) và nộp lệ phí cho làng. Cheo là số tiền công ích nhỏ ước giá bằng trăm viên gạch, đóng góp cho làng để làng làm giếng, xây đường... Tiền nộp, ghi lại số tiền vào sổ, làng trao cho đương sự tờ phái lai ghi là tiền "lan nhai". Nguyên là trên đường đi tới nhà cô dâu hoặc lúc đưa dâu về nhà chồng, một số người làng (hoặc trẻ con) chăng một dây lụa đỏ chắn ngang đường... Việc này cũng có người lo trước đến đưa cho nhóm người chăng giầy món tiền phong bao. Dây chăng được thu lại ngay." (Lược thuật theo *Nghi lễ vòng đời người*, tr. 94 - 95). Theo Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*: "Trong lúc đi đường thì những kẻ hèn hạ hoặc lấy sợi chỉ đỏ, hoặc mảnh vải, lụa đỏ giảng ngang giữa đường, làm cưới đi đến, phải nói từ tế mà cho chúng vãi hào thì chúng nó mới cởi dây cho đi". (tr. 59).

<sup>161</sup> Lễ tơ hồng: "Bày hương án ra sân, dùng lễ gà, xôi, rượu, tế tơ hồng, rồi hai vợ chồng đều vào lễ" (Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, tr. 57)

<sup>162</sup> Tức nhà gái.

<sup>163</sup> Theo Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*: "Lại mặt: Cưới được ba hôm, đến hôm thứ tư thì hai vợ chồng làm lễ chè xôi đem về nhà vợ lạy gia tiên gọi là lễ lại mặt, chứ là tứ hi" (tr. 60).

nhà giai phải trang trải, nhà giai mà nghèo thì vì đó mà mang công mắc nợ<sup>164</sup>. (Hai là) ngoài khoản tiền phải nộp cho dân làng theo lệ cưới hỏi, lại có bọn tuần đinh và trẻ con “chăng dây” bắt nộp tiền thêm, nếu không làm vừa lòng chúng thì hoặc là bị ngăn trở hoặc nói ra những lời láo xược. (Ba là) ở các nước văn minh lấy vợ lấy chồng phải có mức tuổi. Hoặc là hai mươi tuổi, hoặc hai mươi lăm tuổi (mới được thành hôn). Nhưng ở nước ta, nhà giàu sang mới tám, chín tuổi, hoặc hơn mười tuổi đã thành hôn. Như vậy, chẳng những có hại cho vệ sinh của đôi vợ chồng mà con cái sinh ra cũng không mạnh khỏe. Ba việc đó, cần cấm hết.

## LẤY VỢ LỄ

TONKIN

Collection R. Meyx et Co., - Hanoi



1974

*Femmes fumant la pipe à eau*<http://nguyentl.free.fr>

<sup>164</sup> Trong điều 3, chiếu định điều lệ hương đảng cho các xã dân ở Bắc Hà do vua Gia Long ban hành năm 1804 chép: “Đại phạm lấy vợ lấy chồng, chẳng qua cốt được cặp đôi mà thôi, còn lễ cưới thì nên chăm chú trong sáu lễ, lượng tùy nhà có hay không, chứ không được viết kné cố mịng...” (Đại Nam thực lục, tập 1, tr. 584).

[22b] Nhà giàu sang thường lấy nàng hầu, vợ lẽ. Nhà trung lưu cũng lấy thêm thê thêm thiếp<sup>165</sup>. Kẻ nghèo hèn hoặc muợn đường con cái cũng lấy vợ lẽ. Việc cưới xin, nhà trai chỉ cần nộp tiền bạc cho nhà gái và nộp tiền cho làng. Nhà gái đưa con gái về nhà chồng, còn không phải làm lễ vắn danh và thân nghênh.

## SINH CON



*Trẻ con*  
(<http://nguyentl.free.fr>)

Phụ nữ có thai chỉ sinh con trai, không muốn sinh con gái. Trong làng, trong họ có một người ở cũ, (bà con) hỏi thăm, nói đẻ con trai thì ai cũng mừng, nói là đẻ con gái thì ỉu xiu không vui.

Khi trở dạ đẻ, mời bà đỡ đến đỡ. Người nghèo thì tự cho con bú, người giàu thì thuê vú nuôi bú mớm cho con, hoặc đưa con cho vú em đem hẳn về nhà họ. Khoảng được

<sup>165</sup> Thê 妻: vợ cả. Thiếp 妾: vợ lẽ.

bốn, năm tháng thì cho ăn cơm nát, ba tuổi thì thôi bú.

Đầy tháng hoặc đầy tuổi năm thì lễ cúng mười hai bà mụ<sup>166</sup>, mời bà con thân thuộc đến ăn mừng. Người đến chơi cho tiền bạc hay quần áo [23a] để mừng cho cháu bé.

Người mượn con, (khi có con) thì làm văn tự bán đũa trẻ (cho đình chùa, miếu mạo), đổi họ theo họ của thân như bán cho đền thờ Hưng Đạo vương thì đổi thành họ Trần để thân bảo trợ cho khỏi trặc trở<sup>167</sup>. Đền khi đưa bé hai mươi tuổi thì làm lễ chuộc về, gọi là “chuộc khoán”.

## NHẬP HỌC

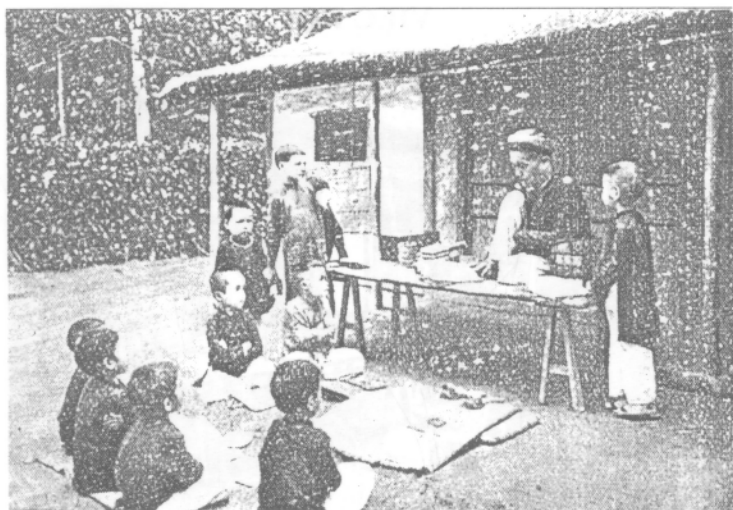
Con cái nhà Nho bảy tuổi hoặc tám tuổi, con cái nhà bình thường được hơn mười tuổi thì học vỡ lòng. Lễ nhập học phải sắm sửa trâu, rượu, hoặc con vật nuôi<sup>168</sup>, mời vị nào đỗ đạt, làm quan có danh vọng khoa bảng đến yết cáo Tiên Thánh sư<sup>169</sup>. Trẻ con bái vị tiên sinh ấy làm thầy. Thầy bắt đầu dạy vỡ lòng cho đứa bé một lần tám chữ, hay vài chục chữ, gọi là “khai tâm”. Sau đó hoặc theo thầy học, hoặc mời thầy khác về dạy, hoặc cha anh dạy lấy là tùy theo hoàn cảnh từng người.

<sup>166</sup> Theo *Nghi lễ vòng đời người*: “Vi con người thành hình là do các bà mụ nặn, cơ thể mỗi chúng ta có 12 bà mụ nặn ra, do đó, lễ vật dâng cúng phải lo đủ 12 phần (suất)” (tr. 34).

<sup>167</sup> Lược thuật theo Toàn Ánh, *Nếp cũ con người Việt Nam*: “Trong các phương thuật để bảo vệ hài nhi, có tục bán khoán, nghĩa là bán con cho Thần, Phật. Con người trần có thể bị tà ma theo dõi, ám ảnh nhưng con Thần, Phật tà ma phải kiêng sợ” (tr. 42).

<sup>168</sup> Thông thường dùng gà, hoặc xôi gà.

<sup>169</sup> Đức Khổng Tử.



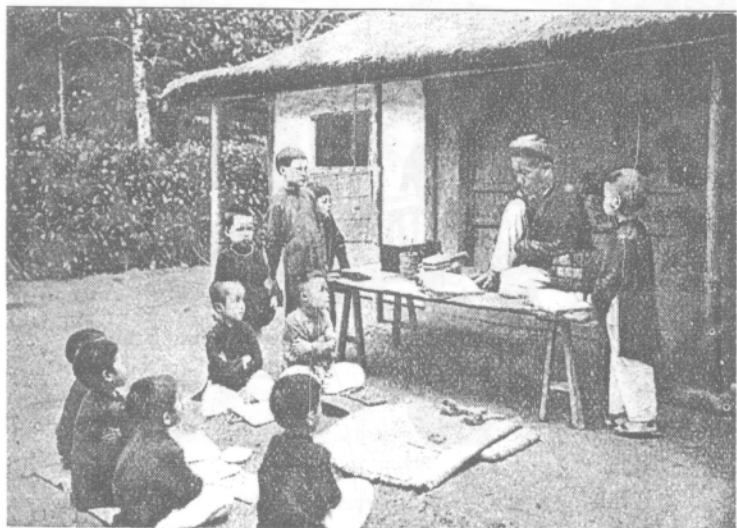
Thầy đồ làng  
(<http://nguyentl.free.fr>)

Thầy làm lễ khai tâm gọi là thầy võ lòng<sup>170</sup>, thầy theo học gọi là nghiệp sư. Khi đang theo học, hàng năm đều có lễ tết nhà thầy. Khi thi đậu thì có lễ “bái môn”. Về sau, các việc hiếu hỷ của nhà thầy [23b] đều phải bỏ đầu thu tiền gọi là tiền đồng môn là cái nghĩa một lạy bái thầy, cả đời là thầy.

[\*] Xét: Lễ thờ thầy là phận sự con người nên phải như thế, nhưng cũng nên tùy theo khả năng của mình. Có khi nhà thầy bất luận việc lớn việc nhỏ nhất nhất đều có bỏ đầu thu tiền. Có người nghèo không đủ sức lo liệu mà bị đồng môn truy phạt, hoặc kiện lên cửa quan. Thật là cái thói xấu xa.

<sup>170</sup> THBQPTS chép: 開教 (khai giáo), ANPTS chép: 啓教 (khái giáo), ý nghĩa tương tự.

## VIỆC HỌC



*Day học*  
(<http://nguyentl.free.fr>)

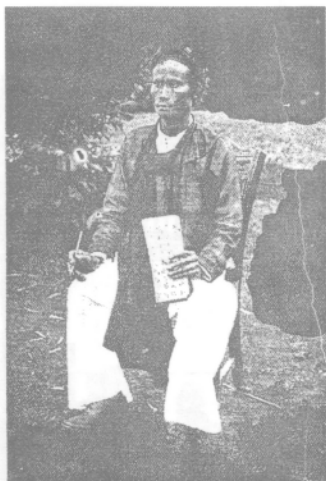
Toàn dùng sách Hán<sup>171</sup>. Cách dạy là dạy cương thường luân lý là chính, văn chương là phụ. Có câu “Tiên học lễ, hậu học văn”<sup>172</sup>. Đó là tôn chỉ của việc học.

Gia đình từ trung lưu trở lên cho trẻ con đi học một hai năm hoặc dăm ba năm, phần nhiều biết ký tên, hay biết viết văn tự và ghi sổ chi tiêu hương ẩm rồi thì bỏ học. Hoặc làm lý dịch, hoặc cày ruộng, thợ thuyền, buôn bán, đều tùy theo nghề nghiệp của họ.

<sup>171</sup> ANPTS chép đoạn này là: 本國學業專教以漢書 (bản quốc học nghiệp chuyên giáo dĩ Hán thư) việc học của nước ta toàn dùng sách Hán. Sách Hán tức sách chữ Hán.

<sup>172</sup> Trước học lễ phép, sau mới học đến văn chương chữ nghĩa.





*Nho sĩ*  
(<http://nguyentl.free.fr>)



*Thí sinh 70 tuổi*  
(<http://nguyentl.free.fr>)

Con em nhà giàu sang, hay con em dòng dõi Nho gia, phần nhiều theo đuổi việc học hành [24a]. Ngoài việc tập làm văn chương, theo đòi khoa cử, đọc sách ra thì không màng đến việc khác. Thi đậu rồi làm quan là mục đích lớn nhất của họ, sau mới đến nghề dạy học. Có kẻ học vấn kém cỏi, thi luôn hỏng luôn, hoặc có người học giỏi chỉ vì không may mắn mà không đỗ đạt gì cả thì gọi là “lao đao trường ốc” dốc chí đi vào con đường khoa cử, không nỡ đổi nghề. Họ đèn sách thâu đêm suốt sáng, hết năm này qua năm khác, nếu không thi đậu lần nào thì ân hận suốt đời, gọi là mối hận đèn sách.

[\*] Xét: Việc học của nước ta, chuyên phục vụ cho thi cử. Nhiều người tuy không đủ năng lực, nhưng muốn thôi cũng không được, đến khi có được cái danh thì đầu tóc đã bạc phơ, chẳng đáng giá một đồng tiền! Khoa cử làm mê muội người ta đến như thế đấy!

## THI ĐỒ



Bàng vàng ghi danh  
(<http://nguyentl.free.fr>)



Vinh quy bái tổ  
(Kỹ thuật của người An Nam, Henri Oger)

Thi đỗ Tú tài gọi là Tiểu khoa (đời Lê gọi là Sinh đồ), đỗ Cử nhân gọi là Trung khoa (đời Lê gọi là Hương cống), đỗ Phó bảng, Tiến sĩ gọi là Đại khoa. Tất cả những người thi đỗ [24b] đều được đón rước theo lệ. Tú tài đón ở hàng xã, Cử nhân đón ở hàng tổng, Đại khoa đón ở hàng huyện.

Khi đón tiếp, tổng lý phải dẫn dân phu đem cờ, trống, nghi trượng đi đón về làng, tới nhà. Người thi đỗ phải mổ trâu, bò làm cơm rượu để tế miếu thần và lễ ở từ đường, rồi đó khoản đãi hương đảng, khách khứa, ca hát vui chơi hoặc một vài ngày, hoặc dăm ba ngày, gọi là lễ ăn mừng. Những nhà nghèo, thường vì khao vọng như vậy mà mang nợ rất khôn đốn.

## BỔ NHIỆM



*Quan huyện ra phố*  
(Kỹ thuật của người An Nam, Henri Oger)

Những người thi đỗ rồi, khi mới được bổ nhiệm chức quan, hoặc làm Chánh tổng, Phó tổng thì sau khi lĩnh bằng

phải chuẩn bị lễ đến bái yết ở đình miếu, từ đường, khoản đãi dân xã. Tiếp đó, khi tổng lý được thưởng hàm, quan lại được thăng chức, cha mẹ được triều đình ban cấp sắc văn, phải báo cho dân xã chuẩn bị cờ, trống, tàn, lọng đón rước về nhà, mở tiệc ăn uống, cũng giống ngày thi đỗ. Nếu được bằng sắc mà không đủ sức lo liệu hoặc làm gián tiện không tổ chức lễ khao vọng [25a] thì bị làng xóm ra bàn vào tán, cho là con người keo kiệt.

## KHAO LÃO

Trong dân gian năm mươi tuổi thì lên lão làng. Giản tiện thi biện lễ trâu, rượu hoặc nộp tiền cọc dăm ba quan, một hai chục quan. Cầu kỳ thi biện lễ vật sống<sup>173</sup>, sấm sưa cỗ bàn bái thần nơi đình miếu, đãi toàn dân, gọi là khao lão.

Nhà phú quý, năm, sáu, bảy mươi tuổi làm lễ khao lão. Con cháu ăn mặc nghiêm chỉnh làm lễ chúc thọ, đọc văn tế chúc thọ, mời khách khứa ăn uống, hát xướng vui vẻ. Thật là một việc vui của người đời.

[\*] Xét: Lễ mừng thọ để đề cao phong tục hiếu dưỡng và làm việc vui mừng. Người giàu sang có thể làm được. Còn như lệ vọng lão<sup>174</sup> của dân làng nên tiết giảm bớt để tiện cho người nghèo. Thường thấy lệ vọng lão trong dân gian (phải có) con vật nuôi, cỗ bàn rất là [25b] phiền phức. Bất kể là nghèo hay giàu đều nhất luật thi hành. Phần lớn sau một hôm khao vọng thì mắc nợ rồi lưu ly phiêu tán, đó cũng là một tệ xấu!

<sup>173</sup> Thường là gà hoặc xôi, gà.

<sup>174</sup> Tức là khao lão.

## VIỆC TANG (I)

Người sắp mất thì cho mặc áo quần đẹp đẽ. Khi tắt thở, lấy lụa thắt nút lại gọi là “hồn bạch”<sup>175</sup>. Dùng vải hoặc gấm vóc để khâu liệm, nhà nghèo cũng có được tấm vải thô liệm rồi mới nhập quan. Quan tài có gắn sơn ghép mạch kiên cố, ngoài có vẽ hoa văn trang hoàng. Sau khi mất được bốn ngày mới làm lễ “thành phục”<sup>176</sup>. Trước khi chưa thành phục con cháu có thể làm lễ thành hôn, gọi là “cưới chạy tang”.



Lễ phạn hàm

(Kỹ thuật của người An Nam, Henri Oger)

(Khi quan tài còn chưa chôn) sớm tối hai lần dâng cúng rượu, cơm. Đêm đêm, rước “hồn bạch” vào trong giường<sup>177</sup> giống như chăm sóc lúc còn sống<sup>178</sup>. Chọn ngày tốt để mai táng, hoặc mười ngày, hoặc một hai tháng, hoặc

<sup>175</sup> Hồn bạch là lấy lụa đắp vào khi người gần mất, rồi kết lại có đầu, có tay, có chân như hình người. (Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, tr. 30).

<sup>176</sup> Bắt đầu phát tang, tính thời gian để tang bắt đầu từ đây.

<sup>177</sup> Tức giường nằm của người mất lúc sinh thời.

<sup>178</sup> Câu này thể hiện ý “sự tử như sự sinh” (thờ phụng cha mẹ khi mất cũng như chăm sóc cha mẹ lúc sống).

khi chưa có khả năng lo liệu thì lưu lại chờ sau khi thu hoạch, có khi kéo dài đến nửa năm. Thời gian đưa mai táng ngắn thì quan ở trong nhà, nếu thời gian mai táng dài hơn nửa thì đem áo quan ra vườn, sân, lấy cát phủ kín lên, đến ngày an táng thì đào lên.

### [26a] VIỆC TANG (II)

Nghi trọng đưa đám gồm có hai người phương tướng<sup>179</sup> dẫn đường; có minh tinh làm bằng lụa hoặc bằng xô, đoạn, dài bảy thước, trên và dưới đều để dư một thước, đoạn trên nhuộm xanh<sup>180</sup>, dưới nhuộm vàng<sup>181</sup>, (lòng minh tinh) viết chức quan và tên thụy của người chết, có hương án bảy đèn, bát hương, có thực án<sup>182</sup> bày vật sống, bánh, đồ ăn, có linh xa đặt hồn bạch, có đồ minh khí để cúng phụng cho nhu cầu của người chết<sup>183</sup>. Dem những thứ này đặt ở trên "đài dư"<sup>184</sup> rồi lấy giấy lợp lại, tục gọi là "táng thất"<sup>185</sup>. Có trống, nhạc<sup>186</sup>, có sư sãi, đạo sĩ, có con trai, con gái, bà con thân thuộc, khách khứa khóc lóc đưa đám.

<sup>179</sup> Hai người phương tướng mặc quần áo đạo sĩ, mặt đeo mặt nạ dữ tợn, cầm gươm xua đuổi ma quỷ. Có khi phương tướng được làm bằng giấy hoặc vẽ vào tấm mộc cho tre con vác. Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*: "Trước hết có hai thân phương tướng làm bằng giấy, bốn mắt, hình dung dữ tợn, cầm đồ qua mầu đi dẫn đạo" (tr. 31).

<sup>180</sup> Tượng trưng cho trời.

<sup>181</sup> Tượng trưng cho đất.

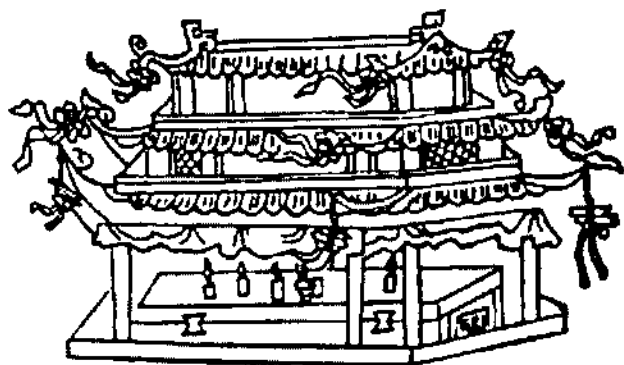
<sup>182</sup> Thực án 食案: án thờ để bày đồ cúng là đồ ăn.

<sup>183</sup> Tức là các đồ dùng bằng giấy như quần, áo, mũ mào, giày dép v.v....

<sup>184</sup> Cổ kiệu đặt quan tài.

<sup>185</sup> Tang thất 塋室: nhà táng.

<sup>186</sup> Chi kèn, trống hoặc đội bát âm nói chung.



Tàng thất (nhà tang)  
(Kỹ thuật của người An Nam, Henri Oger)

Khi đưa đám, các nghi trượng và quan cữu đều do hàng giáp, hoặc dân xã cất cử dân phu khiêng vác. Các bậc đàn anh thì giữ cầm hiệu lệnh<sup>187</sup>. Người nào<sup>188</sup> cũng chít một cái khăn trắng dài khoảng một thước. Những người khiêng áo quan gọi là đô tụy, thường có mười sáu người. Khi đặt áo quan lên đại dư và khiêng áo quan đi được nửa đường đều có lễ tế. Đô tụy có công đưa đường nên hay được tiền thưởng<sup>189</sup>.

### [26b] VIỆC TANG (III)

Nhà giàu sang thì cất rạp ở cạnh má, kết hoa, treo đèn, mời các bậc đồ đạt, làm quan có danh vọng đến làm lễ đề Thần chủ. Lễ xong thì hiệu chủ phải đem tiền bạc, lễ vật tạ lễ người đề Chủ.

<sup>187</sup> Đề điều khiển việc đưa đám cho có hàng lối, trật tự.

<sup>188</sup> Chỉ những người đưa đám, tùy điều kiện từng nhà mà có phát khăn cho người khiêng quan tài hay không.

<sup>189</sup> Nhiều nơi đặt tiêu chuẩn khiêng quan tài cho đô tụy bằng cách đặt bát nước dầy lên mặt áo quan. Nếu đến chỗ an táng mà nước không bị vãi ra chẳng tỏ đô tụy khiêng vác cẩn thận, sẽ được thưởng tiền.

Sau khi mai táng, bèn làm lễ tế “ngu”. Tế ngày thứ nhất gọi là “sơ ngu”, tế ngày thứ hai gọi là “tái ngu”, tế ngày thứ ba gọi là “tam ngu”<sup>190</sup>.

Lễ năm mươi ngày gọi là “chung thất”<sup>191</sup>. Lễ trăm ngày gọi là “tốt khóc”<sup>192</sup>. Giỗ đầu là “tiểu tường”, giỗ năm thứ hai là “đại tường”.

Trong thời kì để tang, đến hai tết Trung nguyên<sup>193</sup> gọi là làm lễ “minh y”<sup>194</sup>. Sau lễ đại tường hai tháng thì làm lễ trừ phục<sup>195</sup> gọi là lễ “đạm”<sup>196</sup>. Trong thời gian để tang ba năm đều có cúng tế. Hễ cúng tế là lại mời khách khứa. Lễ Trung nguyên hoặc là hóa quần áo mã, đồ dùng mã hoặc là lập đàn chay tụng kinh niệm Phật, tốn phí khá nhiều.

## VIỆC TANG (IV)

Làm đám ma trong dân xã phải theo “cổ lệ”. Cổ ấy gồm xôi thịt hoặc cỗ bàn đầy đủ các món. Có lệ Tư văn, lệ hàng giáp, lệ lão làng [27a], lệ hàng xã, lệ bản binh<sup>197</sup>, lệ các bà.

<sup>190</sup> Theo Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*: “Vi người mất, nên xương thịt mới chôn dưới đất, hồn phách chưa được yên, cho nên tế ba lần để yên hồn phách cho người mất.” (tr. 34)

<sup>191</sup> Chung thất 終七: “Bốn mươi chín ngày gọi là tuần chung thất”. (Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, tr. 35)

<sup>192</sup> Tốt khóc 卒哭: “Một trăm ngày là tuần tốt khóc có nghĩa là đến bảy giờ mới thôi khóc, tuần này tế lễ một tiệc thì thôi không cúng hai buổi nữa”. (Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, tr. 35)

<sup>193</sup> Tức là tết Trung nguyên và tết Hạ nguyên. Trung nguyên là ngày mười lăm tháng bảy âm lịch. Hạ nguyên là ngày mười lăm tháng mười âm lịch.

<sup>194</sup> Minh y 冥衣: (Hóa) quần áo mã.

<sup>195</sup> Còn gọi là lễ “đoạn tang”, tức là bỏ quần áo tang đi. Không để tang nữa.

<sup>196</sup> “Bảy giờ mới bỏ hết đồ tang phục, mà ăn các sắc phục thường”. (Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, tr. 35)

<sup>197</sup> Những người dự vào hàng binh lính cũng phải khao.



Cổ bàn, cơm rượu, bánh chưng bánh dày thì chiếu theo số mà chia. Ví như một người nếu về chức tước thì là hội viên hội Tư văn, về tuổi tác dự vào hàng lão hạng, về vị thứ lại là người trong bản giáp, thì cỗ biếu theo lệ được là ba lần, xôi thịt, có khi đầy một gánh. Ngoài cỗ lệ ra, mỗi một lần tế phải có cỗ bàn. Cỗ có bánh chia phần. Với nhà bình thường thì lễ nghi có thể giảm bớt nhưng cỗ lệ là một khoản gọi là “nợ miệng”, không thể nào thiếu được. Nếu hiểu chủ không lo liệu được ngay, thì trong thời hạn ba năm, hoặc năm, sáu năm nhất định phải chi biện cho bằng đủ, gọi là trả lệ làng thì được coi là thanh toán xong nợ. Nếu kẻ nào nghèo túng rốt cuộc vẫn không trả được nợ làng thì mỗi khi hội họp ăn uống thường bị người làng chi trích, hoặc hời mồi, rất là khó chịu.

[\*] Xét: Chết, chôn là việc đau thương nhất của đời người. Giúp đỡ tang gia là nghĩa vụ của mọi người. Nhà có tang mà mời khách ăn uống thì tiếp đãi một mồi, quên hết thương đau. Lệ làng đòi hỏi nhà có tang (như thế) thì (hóa ra là) chăm chăm vào việc ăn uống, thế thì còn nói nghĩa vụ ở chỗ nào.

Người giàu thì phá sản [27b], người nghèo thì mất nghiệp mang công mắc nợ. Hơn nữa, quần áo quan lâu ngày, tứ khí truyền nhiễm, rất hại vệ sinh. Xét về nguyên nhân tại sao không đem chôn sớm, đa phần là do việc ăn uống, nếu bớt được sự ăn uống thì không phải kéo dài chuyện mai táng nữa, thành ra đều thuận tiện cho kẻ chết và người sống.

Còn như, tục hóa đồ mã vào tết Trung nguyên và lên chùa lập đàn chay, đều là theo thuyết nhà Phật. Trong khoảng một năm ấy, người ta hao tốn không biết bao nhiêu mà kể mà lại rất vô ích. Những người con hiếu không nên bị mê hoặc vào những chuyện đó.

## KHÓC TANG

Nhà có tang không được ngắt tiếng khóc, hoặc chỉ ít đi một tí, dừng lại một chút. Có khách đến thăm viếng, con cháu phải vào chỗ để quan tài mà khóc. Khi đưa ma, con cháu, họ hàng đi đưa đều khóc lóc dọc đường. Phụ nữ khóc nhiều nhất.

Khi áo quan chuyên lên xe đại dư thì con trai kêu khóc, nàng dâu thì nằm lăn ra ở mé đường, tục gọi là “đưa đường”<sup>198</sup>.

Khách đến thăm viếng phải khóc lên ba tiếng<sup>199</sup> rồi sụp lạy. Khi tế, phụ nữ khóc lóc không ngắt, chỉ khi đọc chúc thì mới im lặng một lúc.

[28a] [\*] Xét : Sống chết là nghĩa lớn, người ta ai cũng có lòng thương tiếc, hưởng chi con cháu, bà con thân thuộc ly biệt nhau, chí tình biết bao, tiếng khóc không sao ngắt được. Tăng Tử<sup>200</sup> có nói: “Khóc như trẻ con”, dâu phải tiếng khóc thông thường. Phụ nữ nước ta khóc lóc quá mức lại còn hay kể lễ nỗi khổ như là bực tức oán hờn. Cái gọi là thương tiếc là như thế chăng? Khóc dọc đường khi đưa đám gân như là cách vờ vĩnh thương tiếc mà thôi.

<sup>198</sup> Nguyên văn: 轉路 (chuyên lộ). Có nơi dân gian gọi là tục “bắc cầu”.

<sup>199</sup> Thường người ta khóc ba tiếng “ô hô, ị hi”.

<sup>200</sup> Tức Tăng Sâm 曾參: được xưng tụng là Tông thánh Tăng Tử. Sinh vào đời nhà Chu (thế kỷ I TCN - 256 TCN), người làng Gia Trường, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc, theo học Khổng Tử, được liệt vào Tứ phối (bốn vị Thánh được thờ chung với đức Khổng Tử, được phối hương với Khổng Tử mỗi khi có cúng tế). Ông thờ cha mẹ rất hiếu thuận, được coi là một trong 12 tấm gương hiếu tử trong lịch sử cổ đại Trung Quốc.



*Chiếu hồn nhập quan  
(Kỹ thuật người An Nam,  
Henri Orger)*

Thiết nghĩ, thương tiếc quá ắt phát khóc, khóc không nên khóc thành tiếng. Đến khi vào việc như lúc nhập liệm, nhập quan, con cháu càng nên kìm nén đau thương để lo việc tang, làm việc sao cho không phải áy náy về sau, không nên khóc lóc âm ỉ để hồng việc. Người đến thăm viếng nếu là người rất thân có thể đến áo quan mà khóc một tiếng, người sơ giao chỉ cần vãi một vãi là đủ, việc gì cứ phải thốt lên ba tiếng “ô hi” mới cho là phải phép hay sao?

### CÁT TÁNG<sup>201</sup>

Hung táng thì làm ngay ở ấp cho gần gũi, thuận tiện. Ba năm hết tang chọn nơi đất tốt, không cứ là bản ấp hoặc

<sup>201</sup> Tức cải táng 改葬. Theo Toàn Ảnh, *Nếp cũ con người Việt Nam*: “Việc cải táng còn gọi là cát táng, trái với lúc mới chết an táng gọi là hung táng. Danh từ cải táng để chỉ sự an táng lại do con cháu tìm được nơi đất tốt để xương cốt ông cho yên nghỉ. Trong lúc cải táng, xương cốt được rửa bằng nước ngũ vị hương, và với ngôi đất mới đã được kén chọn sẽ đem lại sự yên vui cho hương hồn người chết và đem lại hạnh phúc cho con cháu” (tr. 345).

địa phương khác, cải táng đưa [28b] hài cốt vào tiểu sành rồi chuyển đến nơi đất tốt đã chọn mà mai táng.



Cải táng

(Kỹ thuật người An Nam, Henri Orger)

Lễ cải táng làm đơn giản mà thôi. Sau khi chôn, đắp mộ, dựng bia hoặc dựng mộ chí thì hàng năm đến quét dọn mộ phần. Mộ hung táng hình vuông, mộ cát táng hình tròn. Người giàu sang thì xây mộ bằng gạch đá.

[\*] Xét: Có việc cải cát là vì khi có tang, gỗ áo quan thường không được bền chắc, cho nên phải thay bằng tiểu sành để tránh cho đất cát khô lọt vào hài cốt của người thân mà thôi. Trên đời có lắm kẻ mê muội thuyết phong thủy<sup>202</sup> mời thầy tìm đất, tốn phí rất nhiều mà chẳng thấy

<sup>202</sup> Thuyết phong thủy: ở đây chỉ việc khi nhà có người mất, dân gian hay viện đến thầy địa lý, tìm cho một chỗ đất tốt chôn vào để con cháu sau này thịnh vượng, làm ăn phát đạt, thăng quan tiến chức, đỗ đạt vinh hiển. Theo Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hóa sử cương*: "Tục này bởi ta tin cái lý tương tổ tiên với con cháu, huyết mạch tương quan hệ với nhau. Hễ hài cốt tổ tiên có ấm cúng thì con cháu mới mát mẻ, hài cốt không yên thì con cháu cũng không yên, cho nên mới có tục ấy". (tr. 40).

việc tốt lành nào ứng nghiệm. Hoặc có kẻ vì gia đình không yên nên dời mộ ra chỗ khác, có khi một ngôi mộ mà phải cải táng đến sáu, bảy lần. Thử hỏi, tấm lòng của người con có hiếu có nỡ làm thế mà lại yên tâm chẳng?

貼 理 菜  
坦 地



*Thầy địa lý xem đất  
(Kỹ thuật người An Nam,  
Henri Orger)*

Đời lại có kẻ nóng lòng muốn được giàu sang, thấy mộ tổ của người khác đã phát phúc bèn lập mưu chôn trộm ở bên, để hy vọng được ăn ghé, do đó xảy ra tranh giành, kiện cáo, được phần địa lý nhưng phần thiên lý thì sao<sup>203</sup>? Bình tâm mà suy nghĩ tự khắc tự hiểu ra.

**KỶ HẬU**<sup>204</sup> [29a]

Người có con thì con trưởng thờ cúng, không có con thì lấy con của anh em hoặc lấy người trong họ thờ cúng gọi là con thừa tự. (Những người này) cũng để tang ba năm như con đẻ. Việc cúng giỗ quanh năm cũng do con thừa tự gánh vác.

<sup>203</sup> Nguyên văn chơi chữ: 得地理如天理何 (đắc địa lý như thiên lý hà) Được địa lý vậy còn thiên lý thì thế nào?

<sup>204</sup> Kỵ hậu 忌后: cúng giỗ, lập hậu.

Người trưởng một gia đình hay một họ, thì ngoài phần tài sản chia cho con cái ra còn lượng trích một phần làm ruộng hương hỏa giao cho con trưởng giữ để chi phí cho việc đèn nhang nơi nhà thờ và cúng giỗ quanh năm. Cũng có người để riêng một số ruộng làm ruộng cúng giỗ gọi là kỵ điền<sup>205</sup>, cho các con cắt phiên nhau trồng cấy để đóng giỗ cho khỏi bỏ bán phần phức.

Người không có con, ngoài việc lập tự<sup>206</sup> ra, còn đem ruộng gửi vào hàng giáp, hàng thôn hay hàng xã, có người gửi ruộng cho xã khác, lấy tiền hoa lợi để làm giỗ ở nhà thờ gọi là “kí kỵ”<sup>207</sup>. Khi cúng giỗ, ngoài ruộng đất ra, phải có số “lệ tiền”<sup>208</sup>, có như vậy thì sau đó giáp ấy, thôn ấy, xã ấy mới viết chứng nhận và lập bia để ghi lại.

Có người đem gửi giỗ vào nhà chùa. Vào ngày giỗ, thì nhà chùa sắm lễ cúng ở chùa trước, gọi là “hậu Phật”. Có người gửi giỗ ở miếu đình. Đến ngày giỗ, cả xã biện lễ vật cúng đình gọi là [29b] “hậu Thần”. Lễ hậu Thần rất long trọng, phí tổn rất nhiều, không phải là gia đình giàu sang có thể lực lại có công đức đối với dân, thì không thể làm được việc đó.

Cũng có nhà đông con nhiều cháu, hương khói nơi từ đường đã có người lo nhưng muốn gửi giỗ hoặc là hậu Phật, hoặc là hậu Thần để được lưu truyền vĩnh viễn.

### KHÁNH, ĐIỀU<sup>209</sup>

Chúc mừng người ta có việc vui như là lấy vợ, lên lão, thì đỡ, thăng quan, khao lão, khao sắc, gọi là “lễ mừng”.

<sup>205</sup> Kỵ điền 忌田: ruộng làm giỗ.

<sup>206</sup> Lập con anh, con em hoặc con cháu trong họ làm người thừa tự.

<sup>207</sup> Kí kỵ 寄忌: gửi giỗ. Gửi ruộng để sau này lấy chi phí cúng giỗ.

<sup>208</sup> Lệ tiền 例錢: tiền nộp theo lệ định.

<sup>209</sup> Khánh điều 慶吊: lễ mừng, điều viếng.

Lễ đưa hoặc viếng người chết gọi là “lễ điếu”.

Lễ mừng hay lễ điếu đều dùng trâu cau, tiền bạc, gạo, rượu hoặc trâu, bò, dê, lợn. Lễ mừng có thêm bánh pháo, lễ điếu, lễ đám giỗ thêm hương, nến, vàng mã. Đôi câu đối là thứ quan trọng nhất trong lễ mừng và lễ điếu. Câu đối lễ mừng có màu đỏ, màu vàng, câu đối viếng dùng màu xanh, màu trắng. Câu đối mà bằng vải, bằng lụa là lễ ít, câu đối bằng nhiều đoạn, gấm vóc là lễ nhiều. Việc vui thì dùng nền gấm chữ vàng, hoặc sơn son thiếp vàng, hoặc là khám xà cừ [30a]. Có đôi câu đối giá đến bốn năm chục đồng. Một bức trướng phí tốn đến một hai trăm đồng, rất là xa xỉ.

[\*] Xét: Lễ mừng hay điếu viếng là để bày tỏ tình cảm. Gần đây lễ mừng bằng đối liễn và hoành phi, hao phí rất nhiều. Người nhận lễ không đem dùng vào việc gì được mà kẻ đưa lễ đến thì tốn phí rất nhiều.

Thiết nghĩ, việc đối đãi bằng chữ nghĩa, chỉ người có văn tài tự biên soạn ra được thì hãy nên dùng, nhưng chỉ cần viết vào giấy để cho chủ nhân gom góp làm của báu trong nhà cũng đủ lắm rồi, không nên dùng thứ khác. Còn như kẻ phải nhờ người khác nghĩ thay thì nên thôi là tốt hơn cả. Nếu muốn mừng hậu hĩ thì có thể dùng tiền bạc để thay thế.

## ĐÃI KHÁCH

Khách đến chơi nhà, đãi bằng nước trà. Có trà mạn hào, có trà tùng viên, có trà xanh, tựu trung thì trà tàu là thứ ngon nhất, [30b] ngoài ra còn có trâu cau.

Khách từ xa đến, đãi bằng cơm rượu. Nhà quan và nhà ở thành phố thì đãi cỗ bàn long trọng. Gia đình ở nông

thôn tiếp đãi thì đã có vườn rau, ao cá, gà, vịt để làm cơm. Nhưng bao giờ cũng phải có chén rượu.



Mời trà  
(<http://nguyentl.free.fr>)

Người làm quan có khách đến, trừ những khách có địa vị sang trọng quyền quý thì tiếp đãi tiệc tùng xướng ca, không cần biếu tiền. Còn như bà con họ hàng, bạn bè cũ đến thăm nên giữ ở lại mấy ngày, tùy theo mức độ thân sơ, đến khi ra về thì biếu trà, thuốc, lụa, vải hoặc sản vật địa phương coi như tiễn chân. Người thân thì đối xử hậu hĩ hơn, người sơ cũng phải có tiền lộ phí, cho ít có khi còn đòi thêm, người nào không vừa lòng thì chê trách. Cũng có khi bà con cố cựu có việc khánh điệu hoặc nghèo túng không tự mình đến được thì gửi thư xin giúp đỡ, cũng phải tùy theo điều kiện mà giúp đỡ cho họ.

[\*] Xét: Người làm quan ở nước ta, phải cần kiệm mới đủ nuôi sống mình, vợ con phải có lao động mới có ăn.



Đến như các việc đôi đũa không thể thiếu, giỡn chạp không thể bớt, dân làng, họ hàng đến thăm không thể lạnh nhạt, bạn bè, khách khứa đến không thể tuyệt tình. Ngày xưa, tiền chân (khách) bằng tiền, [31a] ngày nay tiền bằng bạc, lương tháng được là bao nhiêu mà luôn luôn phải tiếp đãi như vậy, muốn làm quan phải liêm khiết cũng thật khó lắm thay! Kê nào làm quan không giữ mình cẩn thận đến nỗi mang tai mắc tiếng, khi ấy bà con, khách khứa lại chà thềm ngó ngang, cho là chả có trí khôn. Tuy Viên<sup>210</sup> có câu thơ rằng: “Toán lai quan chức vị tha nhân”<sup>211</sup> (Ngẫm ra những kẻ đi làm quan đều là vì người khác). Vậy nên người trong cuộc cũng nên tự hiểu rõ.

## HIỆU LỆNH

Trong dân gian rước thần, dùng chiêng trống làm hiệu. Hợp hành, ăn uống của xã, dùng trống mõ làm hiệu. Hợp giáp ở công điền, dùng kèn<sup>212</sup> làm hiệu. Việc tang dùng công làm hiệu. Tuần đình đi canh gác dùng tù và, chiêng, trống, mõ. Ngày bình thường đều lấy ba hồi, ba tiếng làm hiệu. Nếu có xảy ra việc nguy cấp như thủy, hỏa, đạo tặc thì trống mõ dùng hiệu tam liên, ngũ liên, tù và hoặc thổi nối tiếp nhau, hoặc hai, ba chiếc tù và cùng thổi một lúc để báo hiệu.

<sup>210</sup> Tuy Viên 隨園 tức Tuy Viên tiên sinh, đây là tên người đời gọi nhà thơ nhà lý luận phê bình thơ ca Trung Quốc đời Thanh là Viên Mai 園梅 (1716 - 1797). Một tác phẩm nổi tiếng trong sự nghiệp sáng tác đồ sộ của ông là *Tùy Viên thi thoại* 隨園詩話 (Lược thuật theo mục Viên Mai. *Từ điển Văn học*, tr. 1992).

<sup>211</sup> Nguyên văn: 算來官職為他人.

<sup>212</sup> Nguyên văn: 小銅鈺 (tiểu đồng chinh) cái chiêng đồng nhỏ.

[31b] CHƠI HỌ<sup>213</sup>

911. COCHINCHINE - Saigon - Joueuses de Cartes

(<http://nguyentl.free.fr>)

Họp bạn thành hội khoảng mười người, hoặc vài chục người, góp tiền bạc hoặc thóc gọi là “chơi họ”, còn có tên gọi là “chơi phường”. Chơi bằng tiền bạc thì mỗi tháng góp một lần, chơi bằng thóc thì mỗi vụ góp một lần, nhiều hay ít tùy theo lệ qui định. Ngày họp phường hội, hội viên tập họp tại nhà hội trưởng, bỏ thẻ mua họ, tiền mua họ tương đương với hai, ba phần mười của số tiền họ. Ví dụ nếu khoản tiền phường hội cấp là một trăm quan thì tiền mua họ cũng phải từ hai mươi quan đến hơn ba mươi quan. Từ đó suy ra người nào mua giá cao hơn thì được lấy họ. Số tiền mua họ trong tháng đó dành cho hội trưởng hưởng một phần để trả vào công đi thu họ, còn bao nhiêu thì chia đều cho những người chưa mua được họ làm tiền lãi. Nếu người nào đã mua họ rồi mà tháng ấy không thu được, không biết đòi vào đâu được thì cứ đòi ở hội trưởng, vì thế hội trưởng thường bị liên lụy vào chuyện bồi thường.

<sup>213</sup> Nguyên văn: 資給 (tư cấp).

Cũng có hội hiếu, hi hoặc là góp tiền, hoặc góp gạo, có khi còn góp cỗ bàn. Người nào có việc thì có lời nói với bản hội góp cho [32a], không phải mua. Đó cũng là nghĩa tư cấp lẫn nhau vậy<sup>214</sup>.

## ĐÀN BÀ



(<http://nguyentl.free.fr>)

Đàn bà đề cao liêm sỉ. Khi chưa lấy chồng thì coi trọng việc giữ mình. Dù cho chỉ là kẻ nô tì, người nghèo hèn cũng có liêm sỉ, nếu bị trêu ghẹo mà động chạm đến người thì ắt là phải mang tiếng xấu<sup>215</sup>.

Khi lấy chồng càng phải coi trọng nét na của người phụ nữ, kể cả chuyện đùa nghịch giữa vợ chồng cũng phải đề phòng tai mắt bên ngoài. Không may mà góa bụa thì việc

<sup>214</sup> Theo Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*: “Trong làng hoặc mười mười hai người, hoặc vài chục người rủ nhau lập một hội tư giúp lẫn nhau, gọi là hội Tư cấp” (tr. 197). Hội Tư cấp chia ra thành các loại như Hộ mua bán, Hộ hiếu, Hộ hi, Hộ ăn Tết (tr. 197 - 201).

<sup>215</sup> ĐPB dịch là: “Dù cho những kẻ nô tì nghèo hèn nếu bị trêu đùa nhất định trả lại bằng lời nguyền rủa”.

giữ tiết thờ chồng càng được coi trọng lắm. Phần nhiều dù còn trẻ tuổi cũng không chịu tái giá, nếu bắt buộc dĩ phải đi bước nữa thì lấy làm hổ thẹn. Thịnh thoảng có đàn bà góa chửa hoang sợ người ta chê cười, phải trốn tránh đi nơi khác, thậm chí có người uống thuốc cho thai ra. Sự tự biết xấu hổ đến mức độ như thế.



423. - Marchande de graines et de médicaments

Collection H. Mareux, Hanoi

*Bán thuốc*  
(<http://nguyentl.free.fr>)

Đàn bà thành thị khéo buôn bán, đàn ông phần nhiều không tham dự đến việc đó. Ở nông thôn có đàn bà đi cày thay chồng. Nhưng quyền của đàn ông quá lớn, trừ những loại đàn bà đánh đá xảo quyết ra, còn tất cả bị đàn ông chuyên chế. Nếu đàn ông vụng về trong việc kiếm sống thì cả nhà trông cả vào người đàn bà xoay xở. Cũng có kẻ chuyên nhậu nhẹt, cờ bạc, chơi bời, hút sách [32b] mọi thứ đều do vợ cung cấp. Khi không hài lòng thì chửi mắng, người đàn bà ngậm tăm không dám cãi lại.



351. TONKIN - Dosen - Pêcheuses au panier

*Bắt cá*

(<http://nguyentl.free.fr>)

Người trong nước không kể người hiền, kẻ ngu đều cho rằng người đàn bà hiền hay không hiền dẫn đến gia đình hưng vượng hay suy bại.

[\*] Xét: Các nước trên trái đất, việc nhà đều do đàn ông gánh vác, nước ta thì việc nhà đều do đàn bà. Thiết nghĩ đàn bà các nước chưa có đâu lại khó nhọc như đàn bà nước ta và chưa có phụ nữ nước nào cần cù lao động như phụ nữ nước ta. Tiếc rằng phụ nữ nước ta ít người đọc sách, biết chữ, nên chưa có trình độ. Giả sử nước ta biết chấn hưng việc học cho phụ nữ thì tương lai nữ giới phát triển chứ đâu chỉ dừng ở chỗ đây thôi ư?

**TÍNH TÌNH**

Người quân tử thích đọc sách, thích văn chương, thích làm điều thiện, thích lễ nghĩa, thích khí tiết, thích công

danh, thích thanh đạm.

Kẻ tiểu nhân hay nói càn, hay dối trá, thích trộm cắp, thích kiện cáo, hay võ đoán, hay bị người ta mê hoặc. Lại còn thích nhàn rỗi, [33a] thích yên tĩnh, mê lợi lộc, sợ đi xa, ít sở kiến, nhiều việc cho là quái dị. Đó là cái bệnh thông thường của kẻ tư chất hạng trung trở xuống.

## TRÀU CAU

Ba vị lá trâu, cau, vôi hợp lại gọi là trâu cau. Lá trâu cắt rộng hơn một tấc<sup>216</sup>, bôi vôi vào rồi cuộn lại, cau thì bỏ vỏ, bỏ chũm, bỏ làm ba miếng to bằng ngón tay, không có cau tươi thì dùng cau khô và cho thêm một miếng vỏ.

Khi có khách đến hoặc có việc cúng tế đều dùng trâu cau. Cưới xin lấy trâu cau là đầu. Có đám cưới đòi đến mấy nghìn cau tươi, mấy nghìn lá trâu.

Đãi khách thì dùng trâu tằm, cau bỏ miếng. Cúng tế thì cau để nguyên cả quả, trâu để nguyên cả lá. Đàn ông, đàn bà, già, trẻ đều ăn trâu. Trong làng khi tế tự cũng chia miếng trâu làm phần biểu, ai bị thiếu thì sinh ra tranh giành nhau. Miếng trâu được coi trọng đến như thế.

Trong một năm nhu cầu về trâu cau của cả nước lên đến hàng vạn đồng. Kể ra đây cũng là mối hời lớn cho người buôn bán.

[33b] [\*] Xét: Trâu cau ăn vào để tránh lam chướng và cũng trừ được mùi hôi trong miệng. Ăn trâu là tục đặc biệt của nước ta. Có thuyết nói ăn trâu bền chân răng, cũng là một sự giúp ích cho việc bảo vệ sức khoẻ vậy.

<sup>216</sup> Tấc 04 cm.

RĂNG TÓC

脛折



*Chét răng*  
(Kỹ thuật người An Nam, Henri Oger)

Con trai, con gái đến hơn mười tuổi đã thay hết răng sữa, răng mới đã mọc đều thì ai nấy bắt đầu nhuộm răng. Cách làm là lấy cánh kiến tán nhỏ hòa với nước chua thành thuốc, quét lên lá cau, buổi đêm đến dán lên răng, khoảng hơn chục lần thì hàm răng thành màu đỏ. Lại lấy phèn đen hòa lẫn với thuốc trên, dán vào răng độ dăm ba lần thì nhuộm thành màu đen nhánh. Đàn ông nhuộm một lần. Đàn bà con gái nhuộm làm nhiều lần, răng phải đen nhánh mới cho là đẹp.

Con trai, con gái độ hơn mười tuổi thì cắt tóc. Con trai để chòm hoặc hai trái đào. Con gái thì để món tóc trước

thái dương gọi là mái tranh và để tóc mái sau làm dấu<sup>217</sup>. Mười hai, mười ba tuổi thì để tóc. Con trai búi tóc, đội khăn. Con gái Nam Kỳ cũng búi tóc. Con gái Bắc Kỳ vẫn tóc và đội khăn. [34a] Người phụ nữ Bắc Kỳ tóc dài để lộ ra ngoài khăn dăm ba tấc thì coi là đẹp, gọi là đuôi gà. Có một đoạn tóc ngắn, lấy một đoạn tóc khác kết vào, giả làm đuôi gà. Chỉ có tăng ni, người mắc bệnh, nông phu nông phụ và bọn hạ tiện mới cắt hết tóc. Tục ngữ có câu: “Cái răng cái tóc là góc con người”<sup>218</sup> ý nói rằng tóc là một phần của con người vậy.



(<http://nguyentl.free.fr>)

<sup>217</sup>Theo Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hóa sử cương*: “Con trẻ mới sinh được một tháng thì gọt hết tóc gọi là tóc máu; đến 3, 4 tuổi trở lên, con trai thì để tóc trên đỉnh đầu, gọi là cái chòm (chóp) hay hồng mao, con gái thì để ít tóc ở trên thóp và ở hai bên đầu gọi là cái cun cút (hay cái vá) và hai trái dào” (tr. 175).

<sup>218</sup>Nguyên văn: 齒髮占人生 (sì phát chiêm nhân sinh) từ răng, tóc có thể xem được đời người như thế nào.





(Tranh dân gian Hàng Trống)

[\*] Xét: Đàn ông đàn bà nhuộm răng, để tóc là tục thường thấy của nước ta hiện nay, cũng có nhiều chỗ bất tiện, nhưng vì tập quán đã lâu, kẻ trái với nó chẳng khỏi bị chê bai là lập dị. Gần đây, về việc hai tục đó nên theo hay nên đổi, những lời bàn luận không giống nhau. Vậy xin các bậc quân tử cao minh nước ta chỉ giáo<sup>219</sup>.

## CỔ BÀN

Tùy theo cỗ bàn mà dùng gà, vịt, trâu, bò nhưng thịt lợn là thứ nhất thiết phải có. Cỗ phải có xôi gạo nếp mới được gọi là cỗ. Cỗ hạng nhất có mười hai [34b] bát, mười hai đĩa. Cỗ hạng nhì: tám bát, tám đĩa. Cỗ hạng ba, hạng tư: sáu bát, sáu đĩa, hoặc bốn bát, bốn đĩa. Bát đựng đồ có nước như bóng cá, vây cá và các thứ hải vị khác. Đĩa đựng

<sup>219</sup> ANPTS chi chép: 質於高明君子 (chất ư cao minh quân tử) xin các bậc cao minh quân tử chỉ giáo cho.

thịt nấu khô như giò, nem; bánh, kẹo, hoa quả v.v... Bắc Kì chuộng đựng cỗ trên mâm đồng tròn, hoặc mâm gỗ vuông rồi bày lên chiếu mà ngồi ăn. Nam Kì bày cỗ ngay trên chiếu, nhà giàu sang bày cỗ lên bàn ăn.

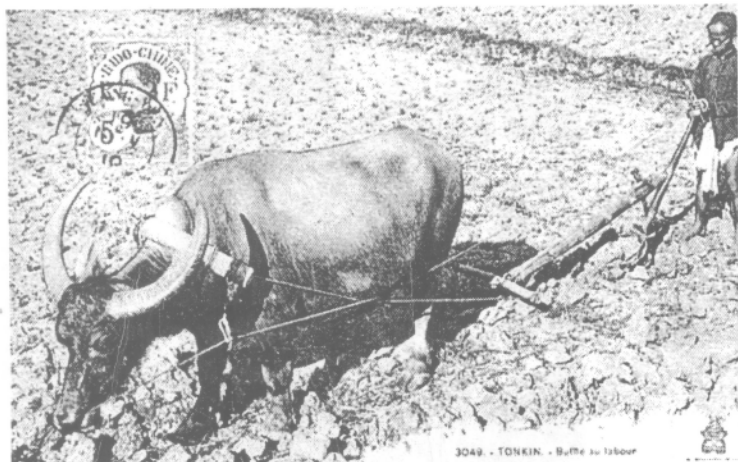
Cứ bốn người một cỗ, hoặc năm người, sáu người một cỗ đều tùy theo tục lệ, tựu trung phần nhiều là bốn người một cỗ. Rượu uống phải thật đầy đủ. Cỗ đám hiếu, đám hi phải có phần (để chia) như các thứ: bánh dày, nem, bánh mật, chuối tiêu và hoa quả khác. Mỗi phần chia thường có bánh chung, nem mỗi thứ một chiếc. Đầy đặn hơn thì chia phần mỗi thứ hai chiếc, hoặc mỗi phần bốn chiếc. Việc hi dùng khăn hồng, việc hiếu dùng khăn trắng. Mỗi người (đi dự cỗ) đều chuẩn bị sẵn vuông khăn tay để bọc phần. Tục ngữ có câu : “Ăn cỗ lấy phần”<sup>220</sup>, đó là phong tục thường thấy vậy. Những đám hiếu đám hi mà khách không đến ăn uống<sup>221</sup> hoặc đến ăn uống mà không lấy phần về thì sau khi xong việc người chủ nhà phải [35a] mang phần biếu đến tận nhà người đó.

[\*] Xét: Việc hiếu hi trong dân gian, phần biếu khách tương đương với suất ăn của người khách. Như vậy là đã no đã say rồi lại mang một chiếc bánh về, thật là hủ lậu lắm thay! Ví thử mời khách đến ăn cơm uống rượu thì nên bỏ hoàn toàn tục lấy phần, khoản giảm đi được có thể lên tới một nửa. Xin hỏi ý kiến các vị phụ lão trong xã hội đối với việc này như thế nào?

<sup>220</sup> Nguyên văn: 食只取分 (thực cụ thủ phần). ANPTS chép 食必取分 (thực tất thủ phần) ăn cỗ thế nào cũng phải lấy phần.

<sup>221</sup> Có lẽ ý tác giả là: khách đến mừng, viếng mà không ở lại ăn uống.

## NÔNG LỊCH



*Cày ruộng*  
(<http://nguyentl.free.fr>)

Đêm ba mươi tết, trời rạng thì được mùa đỗ trắng, trời tối thì được mùa đỗ đen.

Sau tiết Mang thực<sup>222</sup> thì gieo mạ mùa.

Ngắt đỗ ván sớm hay muộn là dấu hiệu lúa chiêm gặt sớm hay muộn.

<sup>222</sup> Mang thực 芒植. Nguyên tên gọi là Mang chủng 芒種. Theo lệnh kiêng húy tháng 3 năm Gia Long 2 (1803) quy định chữ Chủng 種 khi đọc phải tránh âm, khi viết phải đổi sang chữ Thực 植 (vì kiêng tên húy vua Gia Long là Chủng 種). Theo *Hán ngữ Đại từ điển*, tập 3, tr. 5420: “Chỉ một trong 24 tiết khí trong năm, chỉ khoảng thời gian trước sau ngày mùng 6 tháng 6 dương lịch hàng năm”.



*Đập lúa*  
(<http://nguyentl.free.fr>)

Lúc lúa chín mà lên hoa thì (năm ấy) giá thóc gạo hạ.  
Mạ có sâu thì năm ấy được mùa.

Cau tươi tốt<sup>223</sup> thì thóc kém.

Long nhãn sai trái là dấu hiệu có nước lớn<sup>224</sup>.

[35b] Khoai dại ngọt là năm ấy đói.

Ruộng nhiều ốc là điềm nước lớn.

Ngày tết Đoan dương<sup>225</sup> mà mưa thì lắm sâu bệnh.

Sấm đầu xuân động trước bữa cơm thì đói, sau bữa cơm thì no.

<sup>223</sup> ĐPB dịch là “nhiều quả”.

<sup>224</sup> ĐPB dịch là: “Hoa nhãn nhiều là điềm nước lớn”.

<sup>225</sup> Ngày mừng năm tháng năm.

Trung thu không trăng thì lúa mùa kém, trăng Trung thu sáng một nửa thì lúa chiêm tốt, trăng sáng nhiều thì rét nhiều và chiêm kém.

Tết Trùng cửu<sup>226</sup> mà mưa thì năm sau được mùa, không mưa thì mất mùa.



Cây mạ  
(<http://nguyentl.free.fr>)

Lúa mùa cấy xuống đã bốc mau mà lá mỏng thì nước lớn.

Rễ đa, rễ xi mọc trắng và rễ cỏ bên đường trắng là sắp mưa to.

Ếch nghiêng răng thì sắp mưa.

Mùa xuân mà tre xanh rụng hết là thì sắp mưa to.

Xương đùi ếch đen thì mưa, đen ở phía trên, phía dưới, ở giữa, phía dưới là báo điềm mưa ở thượng, trung, hạ tuần.

Đầu cá không vẩy, đập ra mà không có máu thì hạn.

Chuồn chuồn kéo đàn bay lượn thì gió bão.

<sup>226</sup> Ngày mùng chín tháng chín.

Kiến tha con lên tường thì lượ lội.  
 Kiến cánh bay ra khi đang mưa là điềm mưa to.  
 Kiến bò từ cao xuống thấp thì hạn.  
 Khi đang mưa dầm mà chim bay ra thì trời hừng.

## [36a] CHIÊM NGHIỆM

Hoa đèn thì tốt.  
 Sáng mông một tết hoa nở là tốt.  
 Nhện sa trước mặt, tốt.  
 Chim sẻ làm tổ ở sân, vườn thì tốt.  
 Cò, vạc làm tổ ở bụi tre, tốt.  
 Cây to mọc thêm rễ phụ như cái đai, tốt.  
 Ong đến làm tổ, tốt.  
 Chó lạ đến nhà, tốt.  
 Chuột chù kêu, tốt.  
 Lửa bếp reo, tốt; lửa đèn reo, tốt.  
 Ra ngõ gặp giai, tốt.



*Người gánh nước  
(<http://nguyentl.free.fr>)*

(Ra ngõ) gặp người gánh nước, tốt.  
Một cuống hai hoa, tốt.  
Đi xem tuồng, chèo gặp đoạn vui mừng, tốt.  
Chiêm bao thấy người chết, tốt.  
Chiêm bao thấy quan tài, tốt.  
Bình hương bốc cháy, tốt.

Chim cú<sup>227</sup> kêu, dữ.  
Đồ đèn dầu lật, dữ.  
Bình vôi vỡ, dữ.

<sup>227</sup> Nguyên văn: 惡鳥 (ác điểu) chỉ chim dữ nói chung như cú, vọ, quạ v.v...

Vỡ điều, dũ.  
 Mối gặm quần áo, dũ.  
 Chim bay bậy vào quần áo, dũ.  
 Gà mái gáy, dũ.  
 Ra ngô gặp gái, dũ.  
 Xem chèo, tuồng gặp đoạn khóc than, dũ.  
 [36b] Định làm việc gì mà hắt hơi, bất lợi.  
 Nước tương tự nhiên nổi váng, dũ.  
 Móng chân tay mọc điểm đen, đỏ là điểm dũ.  
 Chiêm bao rụng răng, dũ.  
 Mơ thấy chó lớn sủa, dũ.  
 Mơ thấy đàn bà đẻ, dũ.

### CẨM KỶ

Ngày sát chủ: ngày mồng năm, ngày mười bốn, ngày  
 hăm ba và ngày nguyệt tận, kiêng khởi sự.  
 Kiêng chưa động thổ đã giã gạo hoặc đào đất.  
 Ngày Nguyên đán kiêng quét nhà và vay mượn.  
 Việc vui mừng kiêng màu trắng.  
 Đàn bà có mang kiêng hái quả mới nhú.  
 Kiêng cho người ngoài hái trầu ban đêm<sup>228</sup>.  
 Kiêng người điếc hái quả<sup>229</sup>.  
 Mẹ chồng kiêng đón nàng dâu mới vào nhà.

<sup>228</sup> ANPTS không chép câu này.

<sup>229</sup> ANPTS không chép câu này.



Trẻ con mới đẻ kiêng người ngoài đưa tiền bạc vào phòng.

Đàn bà có mang kiêng bước qua thềm trâu.

Đàn bà có mang thì người chồng kiêng việc lấy vợ.

Kiênng tự tay sát sinh.

Đàn bà mới đẻ kiêng trao vật gì hoặc nhận vật gì của người khác lúc mới bước ra cửa.

Người buôn bán kiêng nghe người ta nói tiếng “con khi”.

[37a] Làm nhà kiêng tuổi Kim lâu<sup>230</sup>.

Làm nhà kiêng hướng.

Làm công kiêng đối mặt với công của người khác.

Làm nhà kiêng đầu đốc nóc nhà của người khác xuyên thẳng vào gian giữa.

Sửa chữa nhà cũ kiêng cắt ngắn thu hẹp.

Làm nhà, làm lễ gian kiêng làm chẵn gian như bốn gian hoặc sáu gian.

Kiênng đàn bà có mang ở nơi khác, nhà khác về đẻ ở nhà mình, làng mình.

Kiênng đem áo quan người chết ở nơi khác vào nhà, vào làng mình.

Kiênng người chết mặc áo của người sống.

Đàn bà có mang kiêng ở bên cạnh người chết.

Tậu ngựa kiêng ngựa có lông bờm có thể “đăng xà đáí kiếm”

Tậu trâu kiêng lông khoáy “bất lợi chủ”<sup>231</sup>

<sup>230</sup> Tuổi hạn, kỵ việc động thổ, xây cất.

<sup>231</sup> Không lợi cho chủ.



*Đề đường*

*(Kỹ thuật của người An Nam, Henri Oger)*

Kiên người ngoài đội mũ tang vào trong nhà.

Kiên lúc sắp đi có người gàn.

Đàn bà có mang kiên đưa đám con nít.

Cha mẹ kiên đưa chân con gái về nhà chồng.

Vợ chồng kiên rửa chung khăn mặt.

Kiên tự tay đưa tăm xỉa răng cho nhau.

Đầu năm và việc hi kiên nói việc [37b] xấu.

Năm mới kiên đi viếng đám ma.

## LỰA CHỌN

Tết Nguyên đán chọn người xông nhà.

Mở cửa hàng chọn người đến mua hàng đầu tiên.

Lễ cưới chọn cụ già mà vợ chồng song toàn đến cầm bát hương khi rước dâu và trải chiếu năm cho đôi tân hôn.

Vỡ lòng chọn thầy là người đã đỗ đạt, làm quan<sup>232</sup>.

Chọn người đề Thần chủ, đề thượng lương chọn người  
đỗ đạt, làm quan<sup>233</sup>.

Bán bình vôi chọn cụ già mà vợ chồng song toàn<sup>234</sup>

Ra công chọn con trai đón đường.

Chọn áo cũ của cụ già để may áo cho con trẻ mới lọt  
lòng.

Dân xã làm lễ động thổ chọn người tốt ra khai mở, khai  
trống làm hiệu lệnh.

Làm lễ xuống đồng thì chọn lão nông.

Mọi việc đều chọn ngày lành.

Việc giá thú chọn người hợp mệnh.

Nuôi vú em chọn tuổi người vú hợp tuổi đứa bé.

### [38a] PHƯƠNG THUẬT

Con trẻ ra khỏi cửa thì lấy vôi lấy mực quét lên trán nó  
để làm dấu và mang con dao, đôi đũa đi theo.

Nàng dâu khi mới bước vào cửa (nhà chồng) thường  
cài kim vào cổ áo.

Đặt lò than ở ngưỡng cửa phòng để nàng dâu bước  
qua.

<sup>232</sup> ANPTS không chép câu này.

<sup>233</sup> ANPTS không chép câu này.

<sup>234</sup> ANPTS không chép câu này.



*Đòn dậu ngoài cửa*  
(Kỹ thuật của người An Nam, Henri Oger)

Chân tay đau vô cớ, nhờ đòn bà chữa con so dận chân vào ngoài chỗ đau thì khỏi ngay.

Trẻ khóc đêm không ngừng, nhờ người khác lấy gỗ ở chuồng lợn ngâm vớt vào gấm giường đưa trẻ thì tự khỏi.

Trẻ con ngủ mê mệt thức không được, thì lấy mấy sợi tóc mai của người khác họ phát vào mặt đưa trẻ, tỉnh liền.

Trẻ con nôn oẹ, lấy nước lòng thuyền cho uống, khỏi ngay.

Trẻ con ngã bị kinh động, lấy một quả trứng gà luộc chín cắt làm bảy miếng (nếu là bé gái thì cắt làm chín miếng), nắm bảy nắm cơm (chín nắm cơm nếu là bé gái), gọi tên đứa bé để chiêu hồn<sup>235</sup> [38b], rồi đem trứng và cơm cho ăn thì khỏi.

<sup>235</sup> Câu gọi dân gian là: hú ba hồn (bảy/chín) vía bé... ở đâu thì về (đấy). Con trai thì hú là ba hồn bảy vía, con gái thì hú là ba hồn chín vía.

Trẻ con đau bụng, lấy tóc của mẹ hoặc<sup>236</sup> vú nuôi vuốt (vào bụng đứa bé) thì khỏi.

Hóc xương, lấy đũa cả gỗ vào đầu ông táo thì khỏi.

Chim dữ kêu, lấy đất trong bếp ném thì đi ngay.

Lợn xông ra khỏi cửa, lấy đũa cái cắm vào sau lưng đầu rau và úp sấp máng cám xuống chuồng, lấy một cành khế cái ở chuồng thì lợn về chuồng ngay.

Ngày mồng một đốt kiến thì ít kiến.

Bình vôi thường đầy và miệng bình cao thì phát tài.

Cây to không quả, đến ngày Tết Đoan Ngọ lấy gậy gõ vào thân cây, năm sau sẽ có quả.

Khi đưa đám dùng vàng thời<sup>237</sup> rắc ở đường để biếu ma quỷ thì quan tài nhẹ<sup>238</sup>.

Người già chết, đem con nít quệt đít vào áo quan để cầu sống lâu.

Mắt lên lệ, lấy gấu váy đàn bà lau vào thì khỏi.

Lợn không ăn, lấy giấy vàng viết mấy chữ “Khương Thái công tại thử”<sup>239</sup> dán ở chuồng thì khỏi.

[39a] Đàn bà ở cũ, hay trẻ con lên đậu, lấy cành gai cái lên cửa.

Đàn bà khó đẻ, báo chồng cời thắt lưng rồi treo lên nóc nhà, để cho mau đẻ thì báo sản phụ cắt thừng trâu.

<sup>236</sup> Nguyên văn: 及 (cáp) và ANPTS chép là 或 (hoặc) hoặc.

<sup>237</sup> Làm bằng giấy.

<sup>238</sup> Dân gian tin rằng dọc đường nộp tiền cho ma quỷ vật vương thì ma quỷ không quấy nhiễu, không theo quan tài, làm cho quan tài nhẹ.

<sup>239</sup> Khương Thái công ở đây.



Vắt giải dút lên nóc nhà  
(Kỹ thuật của người An Nam, Henri Oger)

Mua mèo về đầu tiên phải để mèo lạy chó.

Quần áo của trẻ con mua về trước tiên phải đặt lên mình chó.

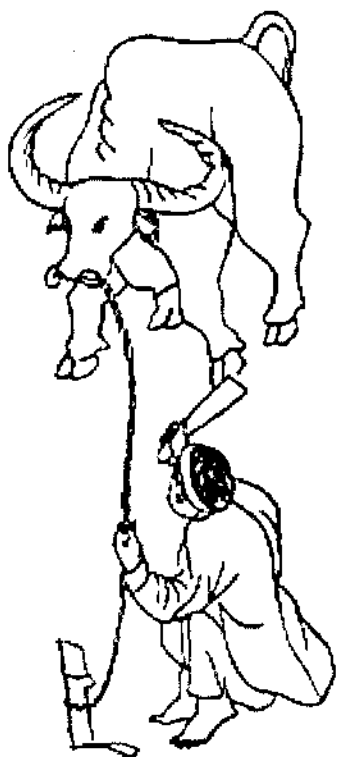
Sáng Đoan Ngọ ăn hoa quả để giết sâu bọ.

Vợ chồng bất hòa thì làm lại lễ tế tiên hôn.

Bị ghen ắt nói là trường thọ trăm tuổi.

Hoàng trùng hại lúa thì làm lễ tiễn, cắm cờ giấy ở đầu ruộng để tiễn đi.

Tiền ôn dịch, lấy gạo muối ném để tống tiền.



*Sân phụ cắt thừng buộc mũi trâu  
(Kỹ thuật của người An Nam, Henri Oger)*

## TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ TRÍCH DẪN

## I. TIẾNG VIỆT

1. Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hóa sử cương*, Xuất bản Bốn phương tái bản, Viện giáo khoa hiên tân biên in, Sài Gòn, 1951, 342 tr.
2. Toan Ánh, *Nếp cũ con người Việt Nam*, Nxb. Trẻ, Tp. HCM., 395 tr.
3. Toan Ánh, *Nếp cũ tín ngưỡng Việt Nam* (quyển thượng), Nxb. Trẻ, Tp. HCM., 395 tr.
4. Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, Nxb. Tổng hợp Đồng Tháp, Đồng Tháp, 1990, 365 tr.
5. Thiều Chửu, *Hán Việt tự điển*, Nxb. Văn hóa Thông tin, H., 2002, 802 tr.
6. Nguyễn Đức Dũng, Khóa luận tốt nghiệp, *Khảo sát hệ thống văn bản khắc Hán Nôm đền Quan Thánh*, Thư viện Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
7. Emmanuel Poisson, *Quan và lại ở miền Bắc Việt Nam - một bộ máy hành chính trước thử thách (1820 - 1918)*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2006, 516 tr.
8. Trần Văn Giáp (chủ biên), *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, H., tập 1, 1971, 520 tr; tập 2, 1972, 341 tr.



9. Diên Hương, *Thành ngữ điển tích*, Nhà sách Khai Trí, 62, Đại lộ Lê Lợi, Sài Gòn, 1969, 536 tr.

10. Nguyễn Quang Khải, *Tập tục và kiêng kỵ*, Nxb. Văn hóa dân tộc, H., 2001.

11. Đinh Gia Khánh (chủ biên), *Điển cố văn học*, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 1977, 441 tr.

12. Nguyễn Tô Lan, *Mai Viên Đoàn Triển và An Nam phong tục sách, Thông báo Hán Nôm học 2002*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm xuất bản, H., 2003, 643 tr., tr. 273 - 281.

13. Trịnh Khắc Mạnh, *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin, II., 2007, 632 tr.

14. Dương Thái Minh, *Cách đặt tên sách của người sưu tầm, biên tập, Thông báo Hán Nôm 1998*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm xuất bản, H., 1999, 506 tr., tr. 280 - 281.

15. Đoàn Ngọc Minh (dịch), Trần Trúc Anh (tuyển chọn), *Hỏi và đáp nghi lễ phong tục dân gian*, Nxb. Văn hóa Thông tin, H., 1996, 214 tr.

16. Nhóm tác giả, *Từ điển Văn học*, Nxb. Thế giới, H., 2004, 2181 tr.

17. Nguyễn Ngọc Nhuận (chủ biên), *Một số văn bản điển chế và pháp luật Việt Nam, tập 1 (từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII)*, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 2006, 771 tr.

18. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Bản dịch của Viện Sử học, tập 1, Nxb. Giáo dục, 1075 tr.

19. Đặng Đức Siêu, *Hành trình văn hóa Việt Nam (giản yếu)*, Nxb. Lao động, H., 2002, 490 tr.

20. Diệu Thanh - Trọng Đức (Biên soạn), *Phong tục và những điều kiêng kỵ*, Nxb. Văn hóa Thông tin, H., 2005,

355 tr.

21. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb. Văn hóa, H., 1993, 1214 tr.

22. Trần Ngọc Thêm, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, H., 1997, 331 tr.

23. Ngô Đức Thịnh (chủ biên), *Tín ngưỡng và văn hóa tín ngưỡng ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 2001, 796 tr.

24. Ngô Đức Thịnh, *Về tín ngưỡng lễ hội cổ truyền*, Viện Văn hóa - Nxb Văn hóa Thông tin xuất bản, H., 496 tr.

25. Đoàn Triển, Đào Phương Bình (dịch), *An Nam phong tục sách*, kí hiệu bản thảo DH. 403, thư viện Viện Văn học.

26. Đoàn Triển, *Nhi tôn tất độc, tài liệu chép tay của dòng họ Đoàn*.

27. Vũ Thị Băng Tú, *Tờ trình của Tuần phủ họ Đoàn (Đoàn Tuần phủ công độc), một tư liệu quý góp phần tìm hiểu lịch sử giáo dục đầu thế kỷ XX*, *Thông báo Hán Nôm học 2008*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm xuất bản, H., 1999, 505 tr., tr. 444 - 453.

28. Lao Tử - Thịnh Lê (chủ biên), Nhóm tác giả (dịch), *Từ điển Nho Phật Đạo*, Nxb. Văn học, H., 2001, 1882 tr.

29. Tân Việt, *Một trăm điều nên biết về phong tục Việt Nam*, Nxb. Văn hóa dân tộc, H., 1997.

30. Lê Trung Vũ (chủ biên), *Tết cổ truyền của người Việt*, Nxb. Văn hóa Thông tin, H., 2002, 483 tr.

31. Lê Trung Vũ (chủ biên), *Nghi lễ vòng đời người*, Nxb. Văn hóa dân tộc, H., 2000, 323 tr.

## II. HÁN NÔM

32. *Tiểu học Bàn quốc phong tục sách*, BN. A. 45 vietnamien, thư viện E.F.E.O, Paris.

33. *An Nam phong tục sách*, A. 153, thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

34. *An Nam phong tục sách*, VIIv. 2665, thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

35. *An Nam phong tục sách*, HV. 07, thư viện Viện Văn học.

36. *Bìa nhà học thôn Hữu Châu*, bản dập do Nguyễn Đức Dũng. Nguyễn Tô Lan thực hiện.

## III. TIẾNG TRUNG

37. Nguyễn Tô Lan, *Lược khảo về thư tịch Hán Nôm biên chép phong tục dân gian Việt Nam* (Bản tiếng Trung: 記載越南民間風俗的相關漢喃文獻略考), Kỳ yếu Tham luận Hội nghị Những nhà Hán học trẻ thế giới (lần thứ 6), Đài Đông, Đài Loan (tháng 11 năm 2007), tr. 367 - 392.

38. *Hán ngữ Đại từ điển* (漢語大辭典), Hán ngữ Đại từ điển Xuất bản xã, 1997, 03 tập.

## PHỤ LỤC 1

BẢN SO SÁNH NHỮNG SAI KHÁC GIỮA  
HAI BẢN BN.A.45 VIETNAMIEN VÀ A. 153

Tr.	An Nam phong tục sách A. 153	Tiểu học Bản quốc phong tục sách BN. A. 45 vietnamien	Tr
1b	初一日為元日節	初一日為元日	1a
1b, 2a	初七日曰開賀節亦曰人日節	初七日拔標曰開賀節	1a
2a	續陸回貫	陸續回貫	1a
2a	要事整潔	要得整潔	1a
2b	除以關鬼	除以避鬼	1b
3a	三十日迎灶交承祀當年行遣 之神曰送舊迎新	三十日迎灶交承祀新舊當年行 遣之神曰送舊迎新	2a
3a	并拜門灶神	并拜門神灶神	2a
3a	初七下標	初七日下標	2a
4b	做北人記介子催	做北人記念介子催	4a
5a	作年迎禽獸形懸如子鼠西雞 丑牛之類 於門首	作年迎禽獸形如子鼠西雞丑牛 之類懸於門首	4a
6a	家官	官家	5a
6a	按寒食之後	按寒食而後	5a
6b	社民皆有之	社民各有之	5b
6b	有守寺一人香花灯供佛謂之 伽南	有守寺一人香灯而已	5b
7a	同時	同辰	6a

7b	其規制多潦草	其規制間多潦草	6a
7b	如進士	如一進士	6b
7b	一中科而督府	一中科而官督府	6b
8a	或竹木磚瓦	或竹木或磚瓦	7b
9a	非其鬼而祀之	非其鬼而祭之	7b
9a	或正月二月五月八月隨用	或正月或二月或五月或八月隨用	7b
9a	không chếp	或用齋品如方圓餅蜜餅蜜 豆羹青蕉等項	8a
9b	取洗水	取淨水	8a
9b	置神于龍嶠	置神位于龍嶠	8a
9b	迎回亭	迎龍亭	8a
10a	有社當該	有甲當該有社當該	8b
11a	không chếp	或曰官老	9b
11a	就中事神以祭主	就中以祭主	9b
11a	二事為重尤	二事為尤重	9b
12a	費損	損費	10a
12a	其聚會禮神之日	其聚會之日	10b
13b	民間造橋	民間修造橋	12a
14a	借事	鑄事	12a
14b	禮拜	拜禮	12b
14b	其敬僧尼	其敬事僧尼	12b
14b	有貧窮終雇度口	有貧窮賤終歲行雇度口	12b
15b	không chếp	鬼誠有之	13b
15b	有命在	有命存	13b
16a	防巡	巡防	14a
16a	亦鄉豪之稱	皆鄉豪之稱	14a
16b	必善善日順願	必善日順記	14b
16b	không chếp	飭開何事	14b
17b	師師	師帥	15a
19a	則將高祖神位埋之	則高祖神位埋之	16b
19a	蓋守祀四代之義	蓋守祀只四代之義	16b
19a	雙件	數件	17a

19a	如新米新果	如新米新果必告	17a
20a	父母生日為忌日	父母生日為忌日	17b
20a	必祭必告	忌日必祭必告	17b
20b	貧薄者喜請鄰家	貧薄者亦請鄰家	18a
20b	為之之計	為今之計	18b
21a	青童	道場	18b
21b	青童奉興道大王	奉興道大王	19a
21b	以香椽書符	以書符	19a
21b	為王忌	為王忌日	19a
22a	已飲病人	以治病人	19b
22a	略同青童	略同道場	19b
22a	與青童	與道場	19b
22b	人人	盡人	20a
22b	人人而盡濟之	盡人而濟之	20a
23a	為靈應	是為靈應	20b
23a	書字	書草	20b
23b	為病者卜之	為病患者卜之	21a
23b	而又害云	而又害之	21a
24a	婚以同長	婚以同歲	21a
24b	貧家者男家制辦	貧者索男家制辦	21b
25a	攔住	攔街	22b
25a	亦多一妻一妾	中家亦多一妻一妾	22b
25a	貧賤	貧賤者	22b
25b	云云	云	23a
26a	七八歲	七八歲入學	23a
26a	拜先生	童子拜先生	23a
26a	啓教	開教	23a
26a	有拜門凡	有拜門禮	23a
26b	本國學業專教以漢書	專教以漢書	23b
26b	中產之家	中家之產	23b
27a	及其假得一名	及其做得一名	24a
27b	總里人民得	總里人辰蒙得	24b
28a	三貫五貫一二十貫	三貫或五貫或一二十貫	25a

28a	歎全民	歎同民	25a
28b	暫作	作暫	26b
30a	一禮	二禮	26b
30b	義	義務	27a
31b	哭泣	泣哭	28a
31b	多述白	多述叙白也	28a
32a	食徒發爭端	食結	28b
33a	齊忌辰田土之外	田土之外	29a
33a	昌盛	盛昌	29b
33b	紅色黃色	紅黃色	29b
33b	青色白色	青白色	29b
35b	如得會給錢	如會給錢	31b
35b	此月	此後	31b
36a	賢愚達	賢愚窮達	32a
37b	可以堅	可以堅固	33b
38a	質於高明君子	質於開國高明君子	34a
38b	或四鉢四磁	或四磁鉢	34b
38b	品菓	菓品	34b
39a	顏有食必取分之語	顏有食只取分之語	34b
40b	並蒂	並蒂	36a
41a	không chép	忌外人夜採芙蓉	36b
41a	không chép	忌憚人採菓	36b
41b	忌語凶事	忌言凶事	37a
42a	không chép	啓蒙擇科宦者	37b
42a	không chép	題主題上梁擇科宦者	37b
42a	không chép	買灰瓶擇老人雙全	37b
42a	他人	外人	38a
42b	即愈	即起	38a
42b	女九丸	女九	38b
42b	或	及	38b
43a	即少	少	38b
43a	送葬用冥衣	送葬以冥衣	38b
43a	không chép	兒服先加于矢/犬上	39b

**PHỤ LỤC 2**

NGUYÊN BẢN CHỮ HÁN  
TIỂU HỌC BẢN QUỐC PHONG TỤC SÁCH

安南風俗冊



name A. 45.

元旦  
一曰節日 臘月二十三日為灶君朝天節 三十日為除夕節



VIETNAM  
A  
45

安南風俗冊

Annamite A. 45.

元旦

一曰節日。臘月二十三日為灶君朝天節。三十日為除夕節。正月初一日為元旦。初二初三均稱節日。初四日謝祀。曰送先。初七拔標。曰開賀節。十五日為上元節。此後穰星雜。依連旬日。蓋先首丁日。祭祀飲食之外。至於此等之云。

元旦

二曰修飾。臘月中旬。四長送行。陸續回矣。製办衣服。洒掃園。拂拭器皿。為得整潔。男女盛服。行年。買金買銀。為未。

Hình 1a

安南風俗冊

吳名暢為送灶物，紙砲、盆紙、紙香、燭，及必需物項，為糞、  
 節巾、多田、多灰、紙、高火字、封紙、粘于屋壁、進陳夕、備美酒者  
 先饋曰担墓。案指灶于淨處，易以新灶，陳夕取者於一椀，置  
 案枱庭前，曰上標，敬在灰于庭隅，以開鬼。祖佛家說也。陳夕以後，  
 破燈，甚是鬧熱，主貧劣者，亦免勉餉儀云。

元旦三

三曰和品，送灶禮，多用鯉魚一頭，曰灶君馬，毒氣，多用甘蔗、金線  
 先人杖，身緩，並用隨用，若以子餅肉，以接珍脯，饅頭，糖，以韭菜、菓，以  
 柑柚，為必需，富者，了意，貧者，三五家，男，性，猪，羊，肉，均，分，富，為，節，以

元旦四

Hình 1b

元四三

三日祀岳、送灶礼多用鲤鱼一匹、曰灶君馬、奉先多用甘蔗、芋、糖、先人杖、具、緩、道、酒、隨、用、米、以、之、餅、肉、以、擣、珍、脯、脩、禮、以、飯、菓、菓、以、

柑、柚、為、必、需、富、貴、子、家、貧、者、子、家、男、性、錫、芋、肉、均、分、當、為、節、以、  
元四四

四日祀拜、二十三日送灶、二十四日迎灶、交承祀、祈、首、為、年、行、禮、三、神、曰、  
首、迎、新、除、夕、元、旦、盪、服、具、酒、膳、管、家、利、節、日、用、英、薑、一、匣、拜、內、外、  
先、父、母、在、行、拜、年、禮、送、在、子、女、迎、年、以、具、獎、福、家、利、送、在、貧、者、以、  
米、糗、代、之、子、孫、母、身、候、具、之、禮、每、日、必、用、候、拜、年、利、一、史、以、  
四、日、必、具、金、銀、火、化、社、以、拜、拜、神、社、神、做、主、祀、社、也、吉、日、社、  
行、香、番、香、初、十、日、主、標、社、志、除、夕、同、



元旦

古曰神在臨近元旦，係長子能官長，下儉，子能上同，子弟之於家。

弟子之於家，師子貨之於僕之，婿婦之於姻家，仕官之於親屬，皆者，漢迷曰，祀節，或茶，或米，粒，鷄，鴨，或菓，糖，蜜，或眼，漆，等，落，少，者，隨，情，分，仕，官，中，尤，不，缺，者，有，不，週，誇，矣，隨，日，往，來，拜，艾，拜，相，堂，以，拜，長，年，平，等，統，以，官，氏，壯，古，酬，以，茗，茶，幼，女，賣，以，眼，漆，唯，女，長，之，家，必，歎，以，其，飲，云。

元旦七

七日這矣，免，重，聚，於，為，亭，幸，見，遠，戲，田，女，盛，服，行，香，男，為，舞，聚，踏，踏，或，聚，三，牌，聚，五，牌，陰，陽，局，古，而，古，曰，這，喜，城，角，石。

安南風俗冊

水仙會、歲暮燈會、主婦燒香、多有流連至歲月云。

按元旦之祀、多玉帛者之、誠不可缺、唯祭玉祀之、至四五日、  
 於煖燠、且莫玉冥燭、紙聯紙碗、均是坊貨、喜費甚多、或有于俗  
 以修生燭者、不知其甚、燭燭上弊、尤為可戒、竊謂除夕元旦二日、祀  
 行步且支、初二日以後、勿以停香、至如虛費節料、徒使財源外流、  
 亦務以漸革之。

寒食節

三月初三日為寒食節、亦名清明、作浮水餅、具怪爨、皆為花餅。

其紀念介子推火化日也、古者因而有掃墳墓云、民間亦多不用。

Hình 3b

右行以漸草之。

寒食節

三月初三日為寒食節。亦名清明。作泔水餅。具饌。獲。皆為先。

艾紀念介子推火仕日也。亦名因而省掃墳墓云。民間亦多必用。  
端陽節

五月五日為端陽節。漢送節。凡。以。月。元。旦。而。步。咸。高。免。產。亦。在。上。  
端門外懸符。曰辟毒。日午取艾葉。作車蓮盒。狀形。如子鼠酒  
懸柱門外。陰乾。當為藥料。經年艾治病亦甚佳。取石菖蒲。五牛日於  
曰端午茶。傷人。到阮採菖蒲。紅昌。古節日同。多用醴酒及  
菓云。

中元節



女神風俗

十月十五日為中元節，曰亡人救罪，蓋佛家謂亡者罪鬼，年中  
救，故犯之，用其後，若先，多用冥金，此化，仗香及紙，金而作，病，此  
致生，善，度眾生，三日或五日，需費甚多，士大夫家，多不用。

中秋節

八月十五日為中秋節，兒童多買紙衣，紙船，紙馬，為戲具，入夜，陳  
菓，作賞月盤，多用月樣餅，儂人喜，所皇于，秋節，故，唯，城，府，  
多，盛行。

重午節

十月初十日為重午節，俗家多尊此祀，略同端陽，其祭祀，特，並  
是，易，望，子，受，如，古，司。

Hình 4b

多盛行也。

重午節

十月初十日為重午節。官家右尊新祀。略同端陽。其祭祀牲饌  
道場遊行。及舟多不用。

據後合而後。凡五小節。惟端陽猶重。不應盡省。唯四節多儉  
多甚開至。徒增煩費。可以省之。

布亭

社稷者為天者亭。番為社。城隍之神。或園古。或擇吉地。據  
布亭。古為神位神教。尊神造像。新聖歲辰。宜祀之。亭為社人  
以此。近年所編去。祀迎神。亦布。或為會。必須規則。若彌。乃甚。



到若生南傳舍利子者，一、二、三、四、五、六、七、八、九、十、十一、十二、十三、十四、十五、十六、十七、十八、十九、二十、二十一、二十二、二十三、二十四、二十五、二十六、二十七、二十八、二十九、三十、三十一、三十二、三十三、三十四、三十五、三十六、三十七、三十八、三十九、四十、四十一、四十二、四十三、四十四、四十五、四十六、四十七、四十八、四十九、五十、五十一、五十二、五十三、五十四、五十五、五十六、五十七、五十八、五十九、六十、六十一、六十二、六十三、六十四、六十五、六十六、六十七、六十八、六十九、七十、七十一、七十二、七十三、七十四、七十五、七十六、七十七、七十八、七十九、八十、八十一、八十二、八十三、八十四、八十五、八十六、八十七、八十八、八十九、九十、九十一、九十二、九十三、九十四、九十五、九十六、九十七、九十八、九十九、一百。

元為大會日云。

按佛教出於西竺，其來祇云，古以歲同辰，坐陳三日，出家業佛，崇  
 傲而盛行，奇覓菲葷，銅鐘木像，換費甚多，加以僧尼借鐘同  
 期，上、善、勤、行、香、燭、香、虛、日、男、子、讀、步、明、理、多、者、以、火、性、相、瑞、昌  
 見、惡、非、村、海、上、院、似、心、業、修、幸、不、少、敏、示、社、會、中、三、病、使、以、修、德  
 修、者、經、曼、以、壽、綿、學、需、十、益、利、為、例、也。

文祠文地

有虛福、祠、者、臨、福、地、或、在、先、聖、師、所、子、或、在、道、中、科、宦、先、真、  
 為、儒、學、傳、公、祀、念、府、縣、溫、社、皆、有、之、主、規、制、同、多、遠、矣、矣。

安南風俗冊

終者青少，怒以喜飲，亦不甚，高要飲會，亦以喜飲，終者先  
 按札者先至先師，互相以札自勉，而社中者終，亦終持札，俾以大成  
 舉由法會，互相未有，大程侯青少，亦一憾事，且甚與之教，亦分佈  
 品，然由自琴，胡書以科目為至，進士尤至志，今之文科，多從前侯即  
 以一進士，未補官，或官至局員，亦一中科，而官皆接，亦公門相遇，亦  
 行，至局員，亦互相別進士，位至皆接，亦上，亦者秀才以上，亦得  
 進，亦相者，亦至一二品，亦不由科目，及豪目，從里，職色，均不候，亦其為  
 別，亦其已甚，亦或公孫子，亦其人，亦書，亦理，亦未嘗，亦必以，亦試，亦登科，亦  
 亦不為，亦其見，亦其甚，亦其長，亦其相，亦其性，亦其斯，亦其文，亦其類，亦其

Hình 6b

縣之約者安至一區、而不由樹目、及泉目徑里、賦色均不類焉、其為區  
 別、亦數已甚矣、或云、此子文、人誅書能理、未嘗必以區賦、然、想  
 亦不為其見、至其後、五相、惟斯文、會頻、祭者、頃、民下、皆、必、得、此  
 尤為、酒、留、然、情、合、致、同、音、三、美、界、安、也、或、

公飯

或三、五、日、或終、未、或、磚、瓦、物、之、飯、亦、稱、之、在、古、邑、內、為、更、防、全、  
 然、在、在、田、路、為、典、功、懋、息、所、或、全、民、公、作、或、私、家、出、質、作、飯、亦、  
 益、云、

神考

民間、於、奉、城、隍、之、神、各有、溢、考、或、天、神、人、神、陰、神、陽、神、石、同、

通顯者朝廷頒給敕文、文氏在祀者正一位、為二位、或三位、  
 有神牌、題神号、置于冕衣上、歲辰重祀、極隆至云、  
 按社者城隍、為一級、陰廟、社依其地、社者印名、則祀之、多為合  
 王良而在祀神者、再者五七位、未免曠祀、甚者事跡多然、或  
 關涉、或石辭、然以子祀之鬼而祭之、豈斯為也、  
 事神  
 臣事神、於皇必拜、四辰志上田、田案社神、神位皆有祭、而  
 福、祈、福、或正月、或二月、或三月、祀器者朝名、楊、香、身、八、植、香、讀、余  
 伏、障、致、社、皇、或、用、牲、案、如、牛、羊、猪、鷄、等、項、或、用、爵、品、如、香、園、

Hình 7b

辰日事神，於是必拜。四辰占上田，下田崇利，能自新改，亡才之  
 福。新福，或正月，或二月，或三月，祀器者，朝衣，帽，卷，身，八槓，塔，讀，金，錢。

伏，撞，鼓，新，器，或，用，牲，菜，如，牛，羊，猪，鷄，等，項，或，用，齋，品，如，玄，圓，餅，  
 蜜，餅，蜜，豆，美，為，蔗，等，項，凡，事，神，之，祀，極，之，曲，盡，子，孫，際，必，感，定，注，  
 新福入席

新福大祀，自一日至三月，隨年，之，靈，凶，社，之，夫，小，位，之，各，係，初，八，日，辰  
 成，日，出，席，為，大，祭，席，內，飾，日，望，小，祭，或，拜，偶，而，已，八，席，前，一，日，祭，  
 水，香，水，洗，拭，神，位，曰，沐，浴，祀，祿，加，朔，名，冠，或，用，草，履，具，續，鼓，鐘，  
 傘，盤，俵，仗，椎，鼓，置，神，位，于，毫，嶠，上，奉，迎，毫，亭，行，入，席，祀，或，唱，  
 或，交，味，或，胡，戲，或，桌，棋，石，戲，並，作，燒，炮，張，灯，日，夜，在，事，若，少，



安南風俗冊

奠飲行矣，帝御在迎神位，回看，析出帝乳，需費最多。至  
 按事神祀也，古曰：蜡，一日上澤，古之儀，古之祭，但八祭，日久  
 祀需費，上讀神而下病民，况徑而治博，生出訟端，遠累不淺，遂  
 奉玉例定，長日事神唱歌，是日，夜過者，以違制論，頽地，古定  
 辰申時。

鄉飲

每年不承，由鄉事，而之，高溪，有甲高溪，有社高溪，在事神祀，古  
 官飲，由高溪，由事神祀，古之儀，古之祭，但八祭，日久  
 合飲，米文高溪，古之儀，古之祭，但八祭，日久

Hình 8b

鄉飲

每年工承也鄉事，酒，為飲，者，甲，為飲，者，社，為飲，者，事，神，禮，也。  
 高，祭，食，食，由，為，飲，者，事，神，禮，也。以，高，祭，食，食，飲，者，神，禮，也。

合飲，或，米，或，為，侯，事，也，或，事，由，為，侯，出，侯，事，也，或，事，由，為，侯，出，侯，事，也。  
 或，以，食，食，由，為，侯，事，也，或，以，食，食，由，為，侯，事，也，或，以，食，食，由，為，侯，事，也。  
 別，以，鄉，飲，禮，也，則，編，次，為，飲，長，則，編，次，為，飲，長，則，編，次，為，飲，長，則，編，次，為，飲。  
 古，以，為，成人，就，中，為，飲，需，費，為，最，多，也。

揚，事，神，一，禮，出，於，令，長，公，女，也，鏡，者，限，節，出，於，一，人，編，次，也，鏡，者，限，節，出，於，一，人，編，次，也。  
 其，以，邀，登，於，鄉，村，者，飲，一，盤，至，二，三，年，元，始，一，頓，至，五，六，年，元，始，一，頓，至，五，六，年，元，始，一，頓。  
 古，元，女，自，對，不，足，親，屋，幼，少，也，中，者，者，困，而，致，慶，貧，者，困，而，負，債。  
 為，民，病，可，勝，言，狀。

Hình 9a

欽定四庫全書

信皮

一曰駝色二曰色目三曰老項四曰長丁  
 及在品以上科考才華人初授  
 去及香色長丁兒是兒從廢子色子修事之等  
 初之駝色而  
 實為之重五科以科為之至為德里結者投  
 志為吾役而去城買生  
 中任史去備之色目或能從駝色色目二  
 候合報斯天會公曰出史  
 十以上曰老候或曰上老或曰家老十八至  
 四十為中老而為買生候為德不  
 曰材長以德為序事紳及人家喪禮性斯  
 天會以上分得陳黎誠中  
 路至為文二事為允從及文格次及  
 公私官吹生史各依任史

遠城抄起華編云

Hình 9b

十以上曰孝悌或曰士或曰官者十八至二十亦其所以為孝悌者曰  
 曰村長以進為序事神及人家喪禮惟斯之令以上分得禮樂之  
 略至為文之事為必能為文者及公私官民生民之依位也

遠哉即起華編云

券約

民如多者鄉約稱之券約。如男子鄉飲醉後妄言及侮而自於茅社  
 以上皆者券約。雖古男鄉一頁之中。三五之中。七長之中。至如提此  
 為四。或雖古位兒女子裝胎者至男。古有為犯。到安在問。提果財  
 換員由事至受。貧多力少也。表親屬分受也。

按民情者何。遠化鄉約。表于券約。交守券矣。故守。通年俗業。各  
 合。日。物。就。亭。中。直。講。一。次。亦。勸。懲。之。編。

安南風俗冊

美好

鄰接者社或遠隔而同事神是二三社或五七社結為社會其  
好祈禱之日聚會於神或迎神會祭福災每年一社作一至聚會  
日當設款戲以表情好遇荒歉之年則停課水火盜賊相為救護  
相保相物之義云

物生

登科或補官或賞銜或為正副總為全長均有特舉之例至孔用

建德新民田家官次福聖事清分年預在職色坐次及致傲分

Hình 10b

特生

登科或補官、或賞銜、或為正副總、皆令長幼有特生、例用

兼若公、或年、或行、或大、或平、或白、或青、或赤、或黃、或黑、或

姓、或氏、或官、或職、或名、或字、或號、或字、或號、或字、或號、或

字、或號、或字、或號、或字、或號、或字、或號、或字、或號、或

字、或號、或字、或號、或字、或號、或字、或號、或字、或號、或

字、或號、或字、或號、或字、或號、或字、或號、或字、或號、或

字、或號、或字、或號、或字、或號、或字、或號、或字、或號、或

字、或號、或字、或號、或字、或號、或字、或號、或字、或號、或

字、或號、或字、或號、或字、或號、或字、或號、或字、或號、或

字、或號、或字、或號、或字、或號、或字、或號、或字、或號、或

Hình 11a

卷之四

據說依日依、然以教訓化而不激勸、其位為日、腹計也、而日依  
 然內有殺性、其拘公初乘、其性其必依、先紙、權利過、其  
 榮、其日折、為辱、其偏愚、其互相爭、其甚有違人、其克爭、其  
 曲、其為巧、其敗、其甚志、其者、其依、其教、其依、其者、其自、其以上、其至、其五、其十、其  
 榮、其性、其暖、其性、其胃、其性、其是、其依、其分、其者、其主、其太、其半、其為、其煩、其雜、其成、其事、其  
 其倒、其性、其別、其致、其先、其紙、其一、其矣、其仍、其少、其降、其見、其意、其而、其必、其紙、其下、其五、其以、其  
 一日、其依、其者、其依、其分、其別、其福、其生、其例、其必、其重、其煩、其為、其然、其邑、其者、其莫、其一、其

善勸

其德、其勸、其人、其所以、其根、其口、其善、其勸、其民、其由、其造、其橋、其成、其修、其善、其整、其任、其係、其鑄、其者、其  
 由、其善、其會、其或、其行、其良、其或、其優、其居、其主、其善、其勸、其文、其通、其法、其子、其勤、其尚、其可、其善、其後、其

Hình 11b

例榜在別致先紙一頁似亦少得見意亦已與紙以下並以某書  
 一廿代也、死者係分、別編學、似不必重煩、亦為賦邑中人者莫一若也  
 善勸

主簿勸人修以限減曰善勸民中造橋或修寺暨修保、鑄善鐘  
 由善會或社民或僧尼、主善勸文、遍佳子多勸捐、病者集報、  
 捐銀減平、題名于簿、多少随心、然未者接善勸而不捐、供其、  
 在感程付報、智巧、恐人、復主各盡、多留後、就申、修寺、事、  
 而者、多取、之、徒、或貧僧、立食、做善、或惜事、為、腹、計、云、  
 楊氏、但見、善勸、以修、修、寺、未見、善勸、修、文、祠、矣、亦、一、可、恨、如、  
 於、付、報、則、賑、災、善、病、等、善、事、未、嘗、在、報、例、亦、集、而、行、  
 歸、歟



婦人年五十、或六十、而寡居、詣寺行香、借禪門為少時  
 歸後為僧、曰歸皈、擇吉日、亦社、位佛香、受佛戒、入歸皈會、  
 曰法婆、即社民女者、目念也、對佛誦經、拜、夏節入夜行、五拜、  
 以折福、旬節、安辰、拾教、以供青、一知男子、臨、例、有新物、或  
 品、必以存、俛、及、獻、供、極、多、咸、致、僧、者、所、求、索、竭、力、以、在、不  
 敢、違、命、人家者、變、別、法、婆、會、執、長、綉、負、布、橋、會、佛、前、導、送、出、  
 落、福、成、墳、環、墓、三、匝、乃、返、表、高、邀、福、影、後、其、後、志、行、和、歡、又、同、  
 安齋、與、公、上、衣、佛、者、其、後、事、佛、者、甚、非、父母、其、後、合、佛、者、甚、也、  
 家事、素、者、貧、賤、終、安、行、雇、委、口、積、貯、心、德、保、壽、明、三、性、亦、雖、解、哉、  
 祈安

Hình 12b

敬違命人家有喪以訖安會村長紳士并村令往者送其  
 葬福成墳塚墓去匪乃送表高邀備彩儀是後亦行札於友同  
 高者果分公女其子者其女其子者其女其子者其女其子者  
 家事、業者負賸均安行履幸只後野以僅供素明之性、亦難解  
 祈安  
 吉者、夏初、歲末辰地者、瘟疫、疫、私家或社民行札拜請、曰祈  
 札上祀土地、中祀南曹、北曹、東曹、西曹、高年、高境、神、下祀瘟疫、神、  
 地、送壇行札、紅昌用皇主、皇衣、帽、及系馬、兵船、皇器、牲、菜、粉、物、  
 社、民、行、札、或、用、俚、統、送、場、俟、待、社、成、賜、皇、器、大、化、自、用、燂、米、餼、送、  
 錫、孝、鼓、曰、送、瘟、布、身、信、寺、者、入、夏、出、夏、札、人、家、者、善、堂、後、星、解、  
 我、家、新、身、信、也、

Hình 13a

按度鬼曰說或者、但亦以事、紅物亦足、不知其可、  
 心財行亦善也、況之災後、亦身者多、乃多地、缺送、不致、  
 為難、公善知、而送、心之而兒、鬼賊者、不知、物之、  
 也、子曰、身之、衛之、多、又曰、從罪、非、天、身、此、  
 病、病、後、度、法、高、以、節、收、食、候、越、居、除、污、穢、  
 避、穢、樂、為、要、務、  
 善、夫、之、生、死、者、存、焉、

鄉役

社者里長劉里社長保羅、由在合恩、又者鄉長也、長社圍、

看者善者、若、入、望、中、取、程、也、里、長、劉、里、程、正、劉、里、承、亦、吾、  
 一、初、公、事、鄉、長、至、看、守、比、事、亦、與、及、亦、亦、  
 亦、愛、張、身、由、社、民、和、相、也、事、集、案、亦、自、至、一、

Hình 13b

## 鄉役

社右里長副里社民保年由官給憑又有鄉長四長社團鄉長  
看守著者其入望鄉中取後也里長副里長副里長承辦兵糧團  
一切公事鄉長至看守皆事必巡防及承辦稅務如扒夫或巡捕  
上役等事由社民和相記事保舉如有強引呈文路憑限以三年  
或五年滿例各過戶預亭中位次或免為夫役各隨其便其物  
戶各臨稅期社民副委每強人行收稅例交里長收納其物  
或有保舉人報守協約社內他人違犯禁例如香妻河等白牙  
有曰正社有曰監張曰張戶皆鄉長之稱

者曰

甲俗風南安

Hình 14a

安南風俗冊

備至的儀里長劍里役、稱曰着目、或曰着指、曰見父、望社內、  
 稱保崇德里、必着目順祀、公事用振、必着目甘純、總接內公私、  
 者社延禧、必先着目、社內公私事、必由里役先達着目、少者、  
 者由着目、  
 持、者重失音、乃清社長會、上者、成色、不過德其大綱、  
 下者、在頭、  
 性、命、是、用、就、中、着、目、運、動、之、力、居、多、  
 專、決、鄉、事、

社內事、大小、必須着目、持、生、即、如、在、道、路、办、何、事、坊、間、何、事、  
 何、事、未、備、者、必、着、目、里、役、亦、必、隨、命、不、敢、自、專、至、如、代、  
 費、備、事、均、由、着、目、為、快、凡、事、必、有、美、段、甚、諸、會、議、必、有、茶、烟、  
 乃、是、其、集、至、以、身、此、名、皮、多、不、可、不、也、  
 乃、是、其、集、至、以、身、此、名、皮、多、不、可、不、也、

Hình 14b

## 專史卿事

秋曰東、冬曰小、必係春日始生、即如在室路、亦何事、始開物事、  
 傳事、者、向者、多、表、及、者、目、單、受、云、必、隨、命、不、敢、自、專、至、此、  
 賢、係、事、均、由、者、目、為、決、凡、事、必、有、差、誤、其、請、會、議、必、有、茶、烟、酒、  
 乃、豈、若、集、至、初、過、此、久、後、終、亦、了、事、主、務、敘、限、賦、如、有、淳、溫、  
 日、夕、肥、苦、則、摘、數、重、延、往、往、收、數、為、里、役、亦、必、有、棋、力、者、目、保、  
 差、抄、批、多、先、則、凡、事、捍、阻、醉、出、詔、諫、多、有、因、而、破、屋、云、  
 按、者、目、為、長、領、袖、補、敘、主、事、凡、者、目、不、行、公、門、保、幸、同、恨、唯、  
 是、問、者、目、三、表、亦、大、表、哉、使、者、目、皆、得、主、人、則、不、怪、溫、里、不、古、款、作、  
 濫、即、宜、衡、亦、弟、皆、抑、制、侵、過、其、益、利、終、終、合、中、高、何、也、古、云、  
 三、師、師、不、得、其、人、則、民、受、其、殃、亦、得、今、三、者、目、何、德、不、就、

Hình 15a

巡丁

大秋十餘日、中秋亦以八日、或年者、擇良丁強壯者、充為巡丁、或白  
 晝、或夜、或差役、凡佃地、全由巡丁負責、夜間鳴牛、再為  
 插往巡防、宿糧各款、即行會中、警森隨地、有插皮、每人一季、或三  
 年、有隨時、或為、或拘年、限、生、俗、善、例、或、信、以、公、田、一、二、畝、或、終  
 生、免、賦、年、賦、或、田、木、霜、粟、各、隨、生、俗、社、四、如、者、偷、竊、他、物、如、巡、丁  
 賤、捉、多、偷、竊、及、犯、竊、中、券、約、者、巡、丁、以、捉、罰、保、食、或、限、減、者、  
 打、倒、卧、者、巡、丁、更、守、之、捉、取、鷄、犬、為、保、食、需、蓋、里、程、走、車、也、

鐸夫

巡丁之下者鐸夫也、為一級社保、亦有分年、巡者、會人云、

Hình 15b

生矣時年則曰日者籍貫多位子日日不存年廿九者上  
 賤、性多倚富及犯病中恭詢矣、此下自以提品係食或限賦者  
 打倒臥矣、此下更會之投取鷄犬為活食需、蓋里役之走卒也、

鐸夫

此下之下者鐸夫矣、為一級也、此由為公乎、延禧會合、和恭者  
 喜乎、邀請莫快、此由鐸夫者何公乎、茲而昔此疾火、使鐸夫宗祧  
 狗乎、遂路、是後也、最為昇賤、多出於別邦人之貧苦者、

祠堂

富貴之家者家祠、奉高邑祖考四代者奉支祠堂、祀外支祖考  
 太尊祠堂、祀後始祖、配以族內家先、與長子祀之、遂為祠作、祀法  
 用錫石砌、建石碑、列祖先像、是合祀之、去冬冬之玉或暗日、

甲俗風南安

Hình 16a



之家長幼禮居宅貧者亦多於中設高案祀祖先  
祖不精神念人家一義務云

奉先一

常奠之家者高員祖卷四代神主用卷本為寫先人安奠於  
者生年卒年月日納於合龍中祭祀皆權出之祭畢納之  
五代親卷附高祖神主埋之蓋取祀只四代三義祀器有竹  
香爐長瓶菓盤祖豆菜盃酒盞等項或用銅錫或用漆陳設  
者大字橫扁者對聯寫字祀頃請福或述揚功者三詞用木漆  
木板相作室先祠畫祀畫先祀畫板畫鼓美而細福心宜  
祀

Hình 16b

五代視存隆高祖神主牌之蓋取祀典四代正義祀器有知相  
 香爐表報、桌、檯、柱、豆、羞、盃、盞等項。或曰銅錫或曰木漆陳陳  
 者文字極扁、有封稱、寫字、祀頃稱福、後述揚功名、何、用、木、漆  
 高、吸、湘、作、室、容、相、查、制、器、先、祀、董、板、多、致、美、而、稱、稱、心、宜、宜  
 必者香、糖、口、燈、祭、致、件、用、紅、紙、寫、女、子、封、聯、若、貧、窮、而、與、費  
 器、失、石、勝、慚、愧、潘、書、云、

子先之

節日必告、忌日必告、有新物必告、新米新菓必告、春、春、事、必、告、富、貴、必  
 告、孔、用、三、牲、牛、羊、豕、或、一、牲、豬、小、孔、用、具、溪、果、魚、菜、羞、常、家、主、祀、用  
 牲、小、孔、用、新、菜、或、鷄、隻、肉、一、斤、貧、窮、或、具、一、盤、蔬、飯、豆、豉、菜、、貧、窮、貧、窮  
 卵、江、長、大、小、但、敬、主、誠、物、者、美、富、土、水、請、經、壽、物、之、為、禮、也

Hình 17a

孝者，紅高年必備黃菓一匣，十口或白米一餅，皆係至親，焚香  
 若忘也。凡俗祭祀品物，未嘗忘先，且長幼不敢先食，必燂之  
 然後飲，敬者如此矣。

揚積玉存先之儀，最爲誠敬。母有父母生辰，或妹者，去而積  
 祀，未嘗不竭力任事，生時如事死，謂之孝至矣。

忌日

父母生日曰忌日，至曰諱日。忌日必祭，必香，爲人家最重之祀。

若祭于方，修葺其方，南奠方，以及負燭而行，在方者，如仙也。

莫不回家行祀，若有阻碍，必甚回方，戚之不安，前一日必告曰：先  
 先告之，由至祀，在方者，如蓋之祀者，言古曰：

Hình 17b

父母死曰忌日。忌曰諱日。忌日必終日。喪為人子最重之禮。故  
 於此爭先。禮多矣。南奠亦以皮。負燭而行。在喪者為之。此亦  
 莫如田家。行札。是者阻礙。若也。田家。戚之不安。前一日必告曰。先  
 先考先妣。由主祀者。弟少。蓋主祀者。吾也。田也。忌日。或取忌田。或  
 子女言小。主祀物。厚薄。隨主。勢力。必若然。祭則必哭。終身之喪。也  
 喪者。請節。先奠。各。貧薄。亦。先。傷。節。節。後。屈。一。酌。就。中。安。長。生。也  
 者。為。情。義。也。者。為。勢。力。也。為。不。速。之。客。來。也。必。須。酬。以。酒。儀。  
 者。亦。略。為。先。後。也。各。當。云。

按。忌日。為。紀念。父母。之。日。然。仍。終。身。之。喪。一。日。也。忌。日。宜。善。誠。為。恒。也。  
 但。習。俗。既。久。親。戚。自。來。至。人。必。有。名。帖。奉。形。接。其。者。日。用。之。禮。

Hình 18a

喪事禮。勉強而行。不情勢。不義。不獲已。不為。不計。但  
 行。故。苦。親。故。節。先。用。禮。凡。人。多。忘。禮。但。備。初。終。告。事。請。經。內。  
 而已。節。先。資。春。一。切。請。停。事。富。生。之。家。終。事。節。先。親。故。通。親。  
 者。耗。生。日。設。席。請。善。宴。飲。者。何。所。何。必。拘。於。忌。日。為。也。再。到。禮。  
 制。出。程。四。代。五。代。以上。已。埋。神。主。合。祭。而已。林。坐。飯。者。七。代。或。十。代。  
 這。祖。子。孫。守。忌。禮。方。有。或。故。爭。訟。不。免。煩。曠。事。在。代。以上。可。能。春。  
 冬。至。合。祭。一。次。且。使。知。宜。後。之。事。忌。日。無。停。人。

道場

古。喪。道。夫。主。知。人。瘡。病。或。生。育。者。利。以。為。邪。祟。於。掘。就。地。經。  
 生。靈。怨。也。夢。持。神。前。即。者。神。財。三。道。皆。之。也。

送祖子孫早壽。忌打刀。古時。身。日。月。下。以。...  
 各至令祭一次。且使知事後。三。更。忌。和。在。傳。人。

道。易。

古。無。道。夫。主。物。人。瘡。病。或。生。育。不。利。以。為。邪。祟。所。擾。就。挂。紅。條。  
 生。在。他。方。書。符。神。名。即。有。邪。附。靈。傷。口。傳。示。使。病。人。靜。坐。候。氣。  
 靈。字。書。符。主。卯。鬼。附。入。病。人。或。自。縛。自。殺。自。台。勒。心。慘。絕。一。如。靈。...  
 書。曰。除。邪。治。病。主。靈。多。或。以。刀。刺。舌。取。血。洒。白。紙。上。焚。紙。取。灰。和。陳。  
 水。香。灰。以。吹。病。人。或。成。謝。以。乳。品。牲。梁。酒。菓。或。限。除。八。月。子。日。為。  
 忌。日。男。女。就。祠。拜。以。黃。針。為。買。新。布。新。衣。新。鞋。新。帽。摸。以。祠。中。釘。板。  
 香火甚盛云。

道。易。

安甯風俗冊

奉此位女神，少柳，查必至夫上所公之法考，多去推和人  
 家，物女為臺子女，製必在中，及女裝，以備上臺，借口，用曰：  
 求請長，附臺借口，賜者，灰符水，以治病人，時同道端，而信，  
 在邀，崇賜財，始有甚志，有三府，孔最為至矣，物人者，奉此  
 而少，此孔女，需費，西石，三城，裔物人，多有因而絕業，此  
 符水

符水法門，奉老子為主，兼在物脚之神，附臺治病，志信位同，提和  
 鬼，古道，馬河，則有符法，送靈，靈，靈，形，交相，致火，投首於人，靈，酒，靈，靈

按各家此祀諸神，如慶道大王，功力最著，固其戶，稅不忘，然以此米，  
 故相傳，其人伯，其為王，其奉，若年，其知，女崇，女，其心，身，其日

Hình 19b

卷 7

符水法門、率老子為主、兼古物脚之神、附垂治病、志備位同、擇神  
 鬼、亦名高同、初有符法、益益<sup>驅</sup>其形、受相、故火投首於人、飲酒、  
 按二家所祀諸神、如曼道大王功方最著、固宜戶親不忘、如此所見  
 之故、相傳、其人伯、吳、為王外、奉、若、年、亦、如、女、崇、故、病、必、禱、之、夫、相、  
 鬼、亦、多、於、人、而、極、之、陳、王、王、矣、安、亦、令、人、而、禱、之、况、附、量、信、口、教、噴、神  
 以此病致而遠之、甚、長、安、在、至、如、並、益、符、水、本、道、然、眾、欺、人、取、財、  
 云、人、疾、病、不、求、醫、藥、多、求、巫、益、符、者、傷、性、命、長、哉、  
 扶乩

人、以、者、以、質、口、於、神、仙、附、童、信、口、外、者、扶、乩、志、其、法、取、批、枝、作、業、  
 豈、盛、未、感、修、以、傷、命、身、在、保、神、院、香、表、扣、請、浪、誦、古、詩、云、為



一、商成、綿生、拔羊、神附于寫字、米盤上、相同何事、卦志、密各  
 此如書中、抄如尔、是為、是、神筆、多、德信、每子、徒乃、告、解、之、卷  
 出於、天鬼、這、愧、托、羊、長、与、陷、試、期、才、子、多、行、之、以、心、中、落、云、

書頁下

替、古、市、上、黃、林、甲、下、師、其、法、祖、野、鶴、上、算、擲、錢、二、次、百、陰、陽、新、經  
 裝、成、周、易、六、十、四、卦、如、得、何、卦、爻、動、何、爻、動、以、日、夜、生、剋、以、斷、吉  
 求、安、以、安、為、用、神、求、財、以、財、為、用、神、求、福、以、子、孫、為、用、神、生、

身、口、言、行、因、

Hình 20b

裝成周易六十四卦如得此卦爻動此文參以日辰生剋以斷吉凶  
求文以爻常用神求財以財為用神求福以子孫為用神  
到亥為財用神求財求子孫以亥為用神  
信用之與卦需者庚三五爻或三三仙卜不為則用各下  
或中、籍為細口云、

按上爻變卦、錢貴在爻、性病妻多子、命云為射、神濟  
位、或福之基、愚在輕信、死徒在益、而又害之、

嫁娶

男子父母擇門戶相高、年紀相對、求為子婿、以同歲、或男長女  
一二歲、女佳、先使人通信于女家、先伴久、乃取男女生年月日、推占  
相合、並占世姓、能必謀得、行心喜札、用其相為贊、高美家、

Hình 21a

性柔、母親送女家、個、多遠、戚屬、世、父、男、家、來、辰、禮、送、

或三年、代、叔、行、聘、

嫁娶二

聘行聘使人傷期、擇吉成、婿、前、致、日、送、茶、酒、肉、限、城、為、聘、孔、初、  
 多少、隨、女、家、指、示、社、曰、服、梳、女、家、富、年、自、力、負、步、崇、男、家、製、女、  
 送、限、城、至、日、男、女、母、親、至、率、婿、親、迎、拜、女、家、拜、及、父、母、相、攜、街、  
 或用、酒、肉、或、限、錢、寫、飲、畢、乃、迎、婿、女、眷、送、女、回、門、然、先、婿、湯、家、  
 拜、父、母、款、接、女、眷、飲、以、茶、酒、限、城、初、日、或、二、三、日、新、夫、相、往、拜、  
 初、用、茶、酒、粉、團、白、子、香、四、香、云、

接、婿、姻、之、孔、誠、子、行、開、我、亦、伏、者、直、革、也、三、人、家、嫁、女、寫、款、限、  
 城、

Hình 21b

送銀錢，至日男女母親率婿親迎拜女家，及父母相指佳婿，  
或用酒肉，或用銀錢，或飲畢，乃迎婿，女眷送女回門，祭先翁，湯家，  
拜父母，款接女眷，飲以羹茶，限兩日，或二三日，新夫相佳拜女，  
祇用美酒，粉肉，白丁香，四喜云。

摺婿，婿上乳，飲亦可開，或亦依者，直華云云。人家嫁女，莫欲煩費，  
但食之外，又者，有圓餅，送茶，送女家，不為不茶，取男家，負負，  
因而負債一也。社民，婚，倒，謝之外，又有此丁，兒童，擱，存，索，費，或，  
謝，意，有，擱，阻，或，出，不，避，語，二也。云外，依，玉，將，嫁，必，有，年，限，或，二，十，歲，  
或，二，十，五，歲，或，出，當，家，之，家，或，八，九，歲，或，十，餘，歲，已，成，婚，配，不，性，夫，如，  
者，善，衛生，及，主，生，者，子，女，不，宜，強，健，三也。莫，物，戒，之，  
納，妻。

第妻之家多納聘妻中家亦有一妻一妾貧婦或因晚嗣  
 妻女家意允但送限錢為財禮納攔街似女家送女回門  
 名親迎之禮

生子

婦人依胎形生男不願生女胎先穿後中者產如問曰男莫不  
 曰女多然然似不步女胎產招穩嬰保孕之實也乳哺其子當  
 者產乳母哺養或使乳子為養乳家四五日哺以細飯三匙絕  
 用月用米行紅拜壽十二位媒婆邀戚至喜便來多以銀物或衣服

為吉之晚嗣多備紅壽禮其詞為恭文黃為神天改作神性  
 抄賣桂曼道至河去性為東云云公果云云云云云云云云云云

Hinh 22b

曰女多然似不步也。婦屋招穗，娶保社，其言步，乳哺其子，其言者，雀乳，其哺者，或依其子，為養乳家，四五月哺以細飯，三點，此則月用先，行紅拜，請十位媒婆，邀戚至，當夜，未多，以銀燭，或為為香，其悅，嗣子，備紅，待柱，其祠，高，其文，其為，神天，改，作，神，性，如，愛，莊，曼，道，至，祠，其，性，為，陳，分，之，以，保，其，功，十二，歲，亦，行，贖，回，禮，入學

儒家子弟，七八歲，入學，尋常人家，有十餘歲，乃，啟，蒙，主，入學，禮，備，其，儀，或，牲，禮，諸，科，官，者，望，其，偶，告，先，聖，師，童，子，拜，先，師，拜，先，師，先生，為，童，子，開，蒙，一，次，或，入學，十，數，字，曰，同心，此，心，或，從，師，或，從，師，或，父，兄，之，教，各，隨，主，便，為，行，同心，禮，曰，啟，蒙，先生，從，學，者，曰，業，師，主，從，堂，友，者，取，辰，之，禮，束，脩，之，費，登，科，者，拜，門，禮，此，心，師，門

Hình 23a

多事、補致限、向全門、或有拜終方、是是也。

按、師之礼、情分宜然、但高遊力、及、同者、師門事、年、文、小、三、  
致、首、方、不、是、亦、全、門、提、品、或、控、訴、多、門、不、免、指、累、亦、流、弊、三、過、云、

季業

身家以法、未、游、字、主、或、法、以、綱、常、倫、理、為、首、文、章、次、之、詩、有、先、法、  
初、級、學、文、主、既、乃、主、尊、旨、也、中、高、一、座、以、上、使、童、子、入、學、一、年、或、三、五、  
年、是、寫、字、化、名、或、長、寫、佳、架、記、御、飲、文、消、篇、或、多、撰、業、或、為、  
役、或、為、界、之、商、各、遊、之、業、富、貴、及、世、偏、家、子、弟、多、從、學、業、習、之、

童、童、科、業、誅、事、外、不、理、他、業、主、各、科、有、出、仕、名、上、如、季、功、一、者、  
心、強、方、識、識、見、點、或、有、才、學、而、虛、于、文、辭、屬、試、不、第、曰、索、利、湯、氣、者、

Hình 23b

初級學文至院乃主尊旨也。中級以上使童子文學一二年或三五  
 年。是寫字紀名或寫傳契。並記御飲文滿萬卷。多綴其或為  
 級。或為學之商。晉遊王業。富貴及世。偏家子弟。多從學業。習  
 章事科。卒。誦。事。外。不理他業。主學科。有。出。仕。不。以。故。學。名。者。在  
 一。故。方。級。亂。見。點。或。有。才。學。而。居。于。兵。衛。屬。試。不。第。曰。險。削。場。金。是  
 決。科。不。及。改。業。焚。胸。繼。是。左。之。皆。年。者。年。之。中。亦。有。停。試。者。  
 身。一。第。別。終。身。遂。憾。曰。未。休。云。

按。按。本。三。學。考。事。科。考。多。有。力。在。上。中。而。於。罷。山。長。及。主。做。身。一。者。如  
 頭。後。已。白。終。不。他。云。賦。走。科。考。誤。人。者。如。此。哉。

卷科

試中秀科曰十科。

禁曰

生徒

學人曰中科。

禁曰

副榜

進士曰大科。

冊俗風南安

Hình 24a



者迎接似秀才一社、章人一張、大科一紙、德星、年長夫、強、蘇、侯、侯、  
 西家、未姓為、區、福、拜、紳、者、家、祠、於、待、御、先、賓、卷、歌、唱、行、哭、感、  
 或三五日、曰、開、賀、其、家、貧、者、多、者、因、而、賀、後、云、

補官

凡監科初補及或為、德、正、德、領、進、一、紙、以、為、傷、札、獨、希、事、拜、家、  
 於、待、社、氏、繼、接、德、里、之、良、器、以、資、術、官、吏、為、之、降、格、或、為、  
 父母、孝、者、朝、廷、頒、給、敕、文、必、強、批、卷、社、氏、備、獲、致、華、蓋、迎、接、志、  
 開、賀、高、欽、與、祭、科、同、若、家、有、德、教、而、力、不、足、以、或、後、簡、均、者、  
 開、賀、札、臨、先、尊、後、長、之、禮、及、以、後、生、音、書、云、

Hình 24b

族終身民繼接德里之區崇上之業種  
 公母古者 朝延頒給敕文 必經批卷 俾族教傘益 迎接德  
 同契實欽 與好科同 崇崇之德教 而力不虛 或授簡均 為有奉  
 同契之禮 給先尊長 長之提及 與後生 壽壽云。

## 賀壽

民也事來恐後者 亦女用甚佳 或折袖的球 或一二中矣 頗有例用  
 樂或具暖 拜紳 每款同良 曰福矣 富貴之 亦中中 中中折實上  
 禮子孫盛服行禮 拜慶 宣壽文 為祝辭 延賓 甚欣 歌唱行外 或  
 家一與之矣。

指賀壽之禮 於以表其善而叙其事 富貴之 亦中中 中中折實上  
 者上例 並從其節 以便其在 崇見民也 崇崇之 例性樂具暖。

棺蓋、均宜高、博、純、行、多者、一、席、尸、似、宜、使、流、離、至、芝、樹、  
 弊也

喪事一

令、胸、衣、以、盛、服、衣、絕、以、帛、結、縷、曰、魂、巾、教、以、帛、帛、或、絲、縷、首、  
 者、粗、布、一、疋、乃、以、板、漆、者、堅、固、外、加、漆、漆、曰、成、服、未、成、服、者、  
 稱、縗、曰、素、喪、殮、娶、期、文、莫、以、任、食、在、奉、饗、帛、就、寢、如、事、生、  
 禮、事、或、旬、日、或、一、月、或、力、未、足、也、高、於、收、獲、在、候、者、近、亡、半、年、  
 期、近、者、係、板、柱、屋、遠、者、墮、于、圓、庭、要、以、沙、土、近、墜、日、乃、開、墮、

喪事二

遠、喪、係、仗、者、方、相、二人、前、導、者、銘、旌、用、帛、或、緇、做、為、一、長、七、尺、長、

Hình 25b

殯棺，日旁喪，臨娶，稍久莫以佳食，夜奉魂帛就寢，如事生，凡擇日  
 奠事，或向日，或一月，或一月未竟，高竹收獲，存候，若送亡，羊年，送  
 期，近者，停柩柱屋，送子園庭，奠以沙土，送翌日，乃開殯。

## 喪事二

送喪，僅仗者，方朔二人，為導，若銘旌，用帛，或綉，做為長七尺，素  
 方尺，上者不黃，高八尺，安葬，性，溢者，為素，陳灯，燭，香，紙，若食，案  
 陳，性，併，食，食，者，冥，車，置，魂，帛，者，冥，器，作，立，高，備，細，物，件，置，棺，柱，左  
 轡，去，紙，幕，幕，下，依，日，至，危，者，鼓，引，者，便，道，子，女，親，屬，者，盡，哭  
 而，送，去，去，行，送，僅，仗，核，樞，或，由，卒，甲，或，卒，社，訖，使，民，夫，士，見，必，行，執  
 号，令，必，上，各，者，白，布，一，尺，纏，頭，昇，棺，去，曰，初，隨，多，用，十，六，人，升，變，至  
 中，途，皆，為，祭，初，隨，葬，引，行，路，必，為，奠，奠。

喪事三

萬安之家，作暫在棺墓側，陳設祭禮，結珠紗灯，<sup>燒</sup>掛在棺旁。  
 女，行題主札，事訖謝以札物，跟城先整乃產祭，二百名，庚三日，在  
 十日，曰終七，百日曰卒哭，第一忌曰小祥，第二忌曰大祥，喪內申元之  
 節，曰奠衣札，大祥於二月降服，紵曰禫，三年，喪以者祭，祭必是春  
 申元之札，奠衣奠盞，或作齋飯，念佛誦經，需費甚多云。

喪事四

紳民喪事，者例具或牲菜，或具饌，者斯立例，孝甲例，德老例，事  
 例，孝兵例，汝嫂例，具饌，必食，方圓餅，友贈，致均，令如一人，而喪禮  
 斯文，蓋為孝，頃，坐又居孝甲內，知類例，具三次，款肉，至一，指例，具之。

中乞乞礼，奠衣奠墨，或作高饭，念佛诵经，需费甚多云。

喪事四

年長喪事者，例具或牲策，或具饌，若斯五例。孝甲例，例為例事。  
 例者，例法，例具，具後，例食，方圓餅，友昭，教均，方如，六而，喪事。  
 數文，靈為，方項，坐，又居，孝甲內，知，例具，三，次，精肉，至，一，指，例具。  
 外，方，終，必，者，具，候，具，必，者，得，分，尋，常，之，家，禮，後，而，以，省，減，至，終。  
 具，一，款，曰，口，俵，切，不，為，欠，知，未，為，办，則，三，年，內，或，五，六，年，後，必，為，了，當，完。  
 办，曰，还，知，例，乃，清，俵，數，若，貧，迫，終，不，為，办，每，階，公，公，家，飲，夜，彼，後。  
 人，指，摘，或，進，心，年，殊，竟，註，謀，云。

按，死，翌，乃，在，下，至，哀，助，喪，為，社，會，上，美，務，喪，家，莫，甚，知，亦，能。  
 在，酬，哀，感，幸，意，知，例，崇，人，則，志，在，口，腹，美，務，物，亦，在，福，壽。

安南風俗冊

貧家失業負債，而停柩日久，死者傷寒，深害衛生。故  
 型，多由飲食不飲，易者省為飲食，則聖期不必需延，存後保  
 乃中允宜留，住壽益高，此律係家統一年高，臣不虛費，而知紀  
 益輕，奉孝子，古女感焉。

哭喪

喪家哭聲不撤，或步信，者中卷，家人必入柩，以哭，送喪子孫，經  
 望哭於途，相女尤甚，先升喪，男子呼号，相女偃臥於路上，揮首  
 踏哭，草草必哭，三聲乃拜，凡祭相女哭，亦也，惟漢魏後，乃

按此等女美，哀感人心，今世者，以女子孫親，屋離，則至情，甚矣  
 之，所以也，男子曰哭，如嬰兒，物常，若有，行，相女，泣哭，在，不

Hình 27b

望與於連相女尤甚。先升壽星男子呼号，如女偃臥於路上，揮首待  
 路。哭畢，必哭三聲，乃拜。凡祭如女哭，亦必。惟法既成，乃去。  
 按此等女美，哀感人心。少者，以說子孫親屬，離別多情，若至  
 三十，可以已也。男子曰：哭如嬰兒，物常若有，若少的女，泣哭，女必不  
 多迷，故自也。昔况似成念想，仍為哀感，若如日之乎。持路，哭，故結  
 作之道，常謂哀至，則哭，哭不直，至終隔事，哭入棺，衣，尤宜抑  
 情，若哀，以因父事，務令遺憾，不應以唱，終是往後事。若夫吊者，親  
 身，可以臨，一哭，跪，身一拜，上走，物必拘，以鳴，三聲，然必為，成。  
 吉壑

已望必於壽星，取土，近便，三年喪畢，擇吉地，必拘，孝地，或他，然



壞、幽、疑、者、不、可、不、極、極、極、也、吉、聖、三、紀、而、以、已、業、故、業、三、聖、  
 德、必、在、直、枉、也、凶、聖、奉、封、之、人、吉、聖、圓、形、富、貴、也、初、以、禱、而、  
 按、改、吉、之、事、為、聖、在、故、本、而、以、聖、好、故、易、以、瓦、板、免、土、視、疑、十、分、  
 世、人、者、為、惑、性、似、水、地、所、求、地、接、費、甚、多、不、見、吉、益、或、恐、因、不、求、其、  
 他、地、者、一、聖、而、改、聖、至、六、七、次、者、多、心、生、忌、別、心、又、有、熱、心、富、貴、見、  
 祖、墓、已、經、移、移、後、計、盜、聖、子、而、移、在、右、者、因、伴、食、結、祭、身、心、  
 理、如、天、理、何、靜、之、思、之、不、求、自、悟、云、

忌后

者、不、求、以、長、子、承、祀、長、子、承、祀、見、身、子、或、強、處、之、親、女、繼、嗣、者、  
 子、身、二、年、之、喪、亦、生、子、同、喪、在、忌、膳、由、承、祀、人、主、祀、為、一、家、一、後、也、  
 主、分、產、於、諸、子、女、已、多、之、外、星、摘、一、分、為、香、火、田、交、長、子、奉、守、者、

Hình 28b

理如天理何、靜之思之、亦自悟云、

忌后

者不孝以長子承祀、長子不孝以兄弟承祀、或後生之親、亦雖嗣為嗣、  
 子身、三年之喪、與生子同、若在忌腊、由承祀人之祀、為一歲、一歲、  
 主分、庶作、諸子女、已身、外、星橋、一分、為香火田、交長子奉守、若  
 事善、則及、若在祀事、之需、或又買田、一分、為忌日、之祀、曰、忌田、由  
 耕、使、忌、以、免、冷、飯、之、煩、主、忌、子、身、主、嗣、之、外、又、賜、田、土、為、于、孝、甲、弟、  
 孝、社、或、他、社、取、在、利、地、忌、日、之、祀、使、於、相、重、曰、壽、忌、田、土、之、外、必、有、  
 噫、善、于、然、如、孝、甲、孝、財、孝、社、使、主、碑、為、記、者、壽、忌、於、任、壽、忌、日、由、  
 忌、之、祀、使、於、壽、忌、曰、后、使、者、壽、忌、柱、為、序、之、忌、日、由、社、氏、之、祀、終、于、

后神、土后神、礼、最爲隆重、需費甚多、礼富貴者竭力及之、  
 民貧者、亦有子孫昌盛、祠堂香火、已有祀事、又新善忘、或后任、  
 以存主傳云、

慶吊

凡賀人娶妻、生老、冠婚、及賀壽、而敘諸喜事、曰慶、礼、送人、  
 礼、慶吊、  
 ① 楊茶、  
 ② 臘、  
 ③ 紅、  
 ④ 白、  
 ⑤ 木、  
 ⑥ 漆、  
 ⑦ 木、  
 ⑧ 漆、  
 ⑨ 木、  
 ⑩ 漆、  
 ⑪ 木、  
 ⑫ 漆、  
 ⑬ 木、  
 ⑭ 漆、  
 ⑮ 木、  
 ⑯ 漆、  
 ⑰ 木、  
 ⑱ 漆、  
 ⑲ 木、  
 ⑳ 漆、  
 ㉑ 木、  
 ㉒ 漆、  
 ㉓ 木、  
 ㉔ 漆、  
 ㉕ 木、  
 ㉖ 漆、  
 ㉗ 木、  
 ㉘ 漆、  
 ㉙ 木、  
 ㉚ 漆、  
 ㉛ 木、  
 ㉜ 漆、  
 ㉝ 木、  
 ㉞ 漆、  
 ㉟ 木、  
 ㊱ 漆、  
 ㊲ 木、  
 ㊳ 漆、  
 ㊴ 木、  
 ㊵ 漆、  
 ㊶ 木、  
 ㊷ 漆、  
 ㊸ 木、  
 ㊹ 漆、  
 ㊺ 木、  
 ㊻ 漆、  
 ㊼ 木、  
 ㊽ 漆、  
 ㊾ 木、  
 ㊿ 漆、

Hình 29b

香便宜。然必以對聯為重。交聯用紅藍色。帶聯用青白色。  
 大團布帛。多用緞縐錦縐。幸多用縐縐。或木漆木湖。或  
 葉。或字。作聯。而有一聯。限至四五元。限一幅。至一二元。極其  
 以。云。

按。交。帛。以。見。情。匠。未。刻。聯。橫。扁。甚。費。甚。多。學。多。用。而。送。  
 或。置。財。以。研。之。云。字。性。者。文。學。自。作。亦。以。撰。述。但。用。紙。寫。  
 使。主。人。恐。集。當。為。家。室。且。夫。毋。須。費。用。他。物。至。如。僑。人。代。行。而。送。  
 停。之。倘。有。相。重。必。以。限。財。以。

款。着。

香。之。款。以。茶。者。慢。物。茶。者。松。園。茶。者。香。茶。者。以。茶。就。中。以。茶。

自洽風雨

Hình 30a



石呂親來、而故未徵求、必隨傳以周堵、

據秋玉做官、自來所以係例、甚多所以合力、至如酬應、亦缺、

而為古、始克青後、亦如想現、故首資甚、亦如飽情、昔如魏然、

今且必以銀、月依故例、或接亦暇、於亦廉潔、雖矣、哉、石呂、

友、誘、此、在、資、甚、故、首、石、秋、佳、矣、其、為、亦、智、亦、亦、亦、隨、圍、

未、云、取、為、他、人、而、中、人、亦、為、自、悟、

耳、今、

民、心、迎、伸、以、鉦、鼓、為、号、今、會、高、欽、社、以、鼓、鐸、甲、在、以、中、銅、鉦、

銅、鐸、也、于、以、牛、角、鉦、鼓、鐸、每、常、日、各、以、三、嚴、三、聲、為、号、是、亦、

非、水、火、盜、賊、以、鼓、鐸、用、三、連、五、連、牛、再、用、連、聲、或、兩、三、再、

報、云、

賚給

事伴為會十人或數十人給限或粟或資給會。或日給限。或每月  
 粟或糖一擔。多少隨土例。是訂會。結日。各集會長家。投獻果物。  
 粟或做為給。十之三。如會結。不日。則買僕。自方。其  
 三。夫。能視。此。技。仙。人。買。僕。高。下。以。取。是。月。結。錢。主。買。歸。留。濟。  
 長。分。以。僕。追。收。多。印。存。年。均。分。未。買。力。等。為。初。息。錢。若。仙。人。已。買。  
 取。會。結。錢。而。此。級。不。是。結。數。多。從。進。回。會。中。人。唯。會。長。是。也。故。會。長。  
 者。結。僕。之。累。亦。看。多。否。會。或。結。錢。或。未。或。是。僕。仙。人。者。事。則。結。

事  
 人

事會助結之者買僕亦相資相助云云

Hình 31b

取合婚儀而坊故不忌婚教身從進同舍中人唯舍長是也故舍長  
 有婚儀之果亦有幸吉舍或婚儀或米或具儀物者幸則婚  
 本舍賜婚之者有買儀亦相資相助之美云

羽人

羽人如廉恥未嘗自重守易被博婦人五配受嘲戲者犯之必加  
 此惡責也嫁尤宜守行而夫如猥褻狎昵之事亦於身目不幸而  
 莫之重守也若夫身以改嫁不為色而再醮者德容且為怨女猶如  
 肝肺怕人耻笑必逃避甚為困窮出之服去知恥者如此也誠希者  
 愛男子多不欲物材終力農或為代耕者能男耕女織太至隔悍如豔物  
 外能望愛則非男子非男子惟性生一家仰食柱一梓粗者為

安南風俗

Hình 32a





性情

君子好讀書，好文章，好為善事，好為善人，好為善友，好為善鄰，好為善鄉，好為善國，好為善天下。好為善人，好為善友，好為善鄰，好為善鄉，好為善國，好為善天下。好為善人，好為善友，好為善鄰，好為善鄉，好為善國，好為善天下。

菜菔

菜菔，味甘，性平。主消食，除積，通利，畏遠行，少飲見，多飲性，如中人以食，為通病也。  
 菜菔，味甘，性平。主消食，除積，通利，畏遠行，少飲見，多飲性，如中人以食，為通病也。  
 菜菔，味甘，性平。主消食，除積，通利，畏遠行，少飲見，多飲性，如中人以食，為通病也。  
 菜菔，味甘，性平。主消食，除積，通利，畏遠行，少飲見，多飲性，如中人以食，為通病也。  
 菜菔，味甘，性平。主消食，除積，通利，畏遠行，少飲見，多飲性，如中人以食，為通病也。  
 菜菔，味甘，性平。主消食，除積，通利，畏遠行，少飲見，多飲性，如中人以食，為通病也。  
 菜菔，味甘，性平。主消食，除積，通利，畏遠行，少飲見，多飲性，如中人以食，為通病也。  
 菜菔，味甘，性平。主消食，除積，通利，畏遠行，少飲見，多飲性，如中人以食，為通病也。  
 菜菔，味甘，性平。主消食，除積，通利，畏遠行，少飲見，多飲性，如中人以食，為通病也。  
 菜菔，味甘，性平。主消食，除積，通利，畏遠行，少飲見，多飲性，如中人以食，為通病也。

雜俗風南

Hình 33a

安南風俗冊

按美苗新梳、食之以辟瘴、所以除口中臭氣、為稻山特別  
女子以單圈遮脚、亦衛生之一物云。

畫髮

男女十餘歲、稱蓬島兒、新蓬者生、各行漆蓬、其法取白蟻味、敷  
白酸水為膏、敷以松葉、夜插蓬上、十餘日、染成赤色、每以黑髮  
染三五次、染成黑色、男子染黑、染一番、性女上知人、以鮮黑為美、男  
髮以下為髮、男留頂上、或兩頭、真、女留太陽、前腦、後為髮、十二歲  
留髮、男子髮梳短、梳細加中、南州女子亦束髮、梳所為子、以巾包髮  
梳於頭上、主髮長露出巾、或三五寸、或後、曰鷄尾、若髮短、則束髮  
束插、作鷄尾、性倜儻、志高、為人、及對相、妻夫、志下、謙卑、乃知髮  
濟者、畫髮、畫人生、云云。

Hình 33b

髮心不勞數男留頂上或兩頭真女留太陽前腦後為佳十二三  
 留髮男子者梳頂後細細加中兩折女子少未髮此折為子以中色  
 髮并頭上三髮長露出中臥三五寸者佳曰鶴尾者髮短而黑  
 未插一作飯結尾惟僧尼高僧人及財旺未夫者不插髮乃初發  
 終者蓋髮古人多不插髮云

按男多集蓋留髮乃梳不理長過膝者多者亦佳但當依長髮  
 女之元之異近來梳髮者多因並華眾隔西回法以髮梳者多  
 者云

髮鏡

鷓鴣牛肉隨國以我國為必需必有系朱作款云為其後

Hình 34a

飲酒風俗

樽十二、三、或具以神名、高、項、六、樽、或、四、樽、或、三、樽、飲、酒、  
 如魚、跳、魚、翅、海、味、等、物、研、碎、搗、碎、(註、內、或、糖、餠、餅、菓、等、物、以、  
 以、圓、銅、盤、或、多、不、盤、列、布、而、坐、南、北、列、於、席、上、富、貴、人、盛、以、食、  
 一、一、具、或、五、六、一、二、具、各、隨、主、儀、就、中、一、具、亦、多、酒、及、必、須、是、圓、  
 其、必、有、分、如、多、圓、牌、來、修、糖、餅、著、菓、菜、品、等、物、奉、用、亦、分、分、  
 餅、菓、糖、餅、各、一、盤、者、多、白、香、之、或、多、分、香、四、香、子、用、紅、中、香、菓、之、  
 亦、分、香、者、香、中、十、片、亦、到、餅、分、主、席、濟、有、食、是、餅、分、主、儀、以、儀、  
 也、若、香、菓、以、香、菓、香、菓、而、菓、菓、或、菓、菓、飲、而、白、分、事、故、事、故、  
 牌、分、柱、生、家、各

按、氏、載、如、香、香、菓、以、香、菓、香、菓、是、暖、牌、分、主、席、與、酒、食、相、著、去、先、既、  
 按、氏、載、如、香、香、菓、以、香、菓、香、菓、是、暖、牌、分、主、席、與、酒、食、相、著、去、先、既、

Hình 34b

與人各者乎甲... 也。若去事... 故而不... 事... 故...

辨... 民

按... 必... 然... 農... 曆... 陸... 極... 苗...

陸... 極... 苗... 紅... 意...

冊俗風南安

Hình 35a

女南風俗

野菜味身年集此

田多螺多大水

瑞湯雨多集

春雷初發，食前步此，管紙古也。

中秋多月，結系麻也。

身年夏末，去時多者，夏末減。

至九月，身年集，身年古也。

秋末下橋，連茂而葉，瑞古大水。

怪根白，路草心，身年雨。

蟻蟻切，蓋身年雨。

者身年，竹葉，身年大水。

炳股，身年里，身年里，身年上中下，身年為上中下旬，身年微。

身年身年，身年身年。

身年身年。

青蜓，身年出，身年應風。

蟻員，身年上，身年下，身年。

白蟻。

身年身年。

蟻員，身年高，身年下，身年早。

積而，身年出，身年鳴，身年晴。

占驗

灯花吉。

元旦花開吉。

蜘蛛落面前吉。

鳥雀窠園庭吉。

Hình 35b

虫在草、青蜓隔水在腮、  
出在大雨、蟻自高而下、  
積雨而鳥出鳴、  
蟻負子上墻、  
白蟻

占驗

灯瓦吉、元旦花開吉、蜘蛛落面前吉、鳥雀巢園庭吉、

鷓鴣巢竹學吉、大樹生茅吉、蜂窠巢吉、晏大來吉、

鷺鳴意吉、灶火鳴燈火鳴吉、出門遇男子吉、過指水牛吉、

蓬蓬花吉、看戲過喜桌吉、屋死人吉、屋見棺吉、

香炸火化吉、

惡鳥鳴凶、灯油罄凶、衣瓶破凶、相瓶破凶、白蟻食衣服凶、

如鳥便於衣服凶、北鷄鳴凶、出門遇女凶、看戲過



Hình 36a



作事鼻噴年不利、舍與喜板注上山、手是拍印住  
 夢落山、唇大吹山、唇在歸山  
 禁忌  
 殺王受死日、初五十四二十三日<sup>今日</sup>忌作事、忌未動土耕米或取土  
 忌元旦日早掃舍、忌元旦索債、忌事忌由色、忌為採材  
 忌外人為採菜、忌替人採果、姑忌男執婦入門  
 兒和生忌外人帶眼珠入屋、忌睡忌跨牛橋、婦忌喜  
 婚事忌手殺牲、社存時初出門忌接受、青霞女忌  
 造屋忌小安禁內、造口忌與他家門對  
 造屋忌他家屋脊穿入中心、修屋名屋忌動柱改柱

Hình 36b

遺事、忘手殺牲、社存曉、初出門、忘接受、黃曹氏、忘開、

遺金、忘去、

遺口、忘與他家門封、

遺金、忘他家屋脊穿入中、

修理名屋、忘刻柱收、

作菜、忘用、忘田偶改、

忘知人懷胎、

家、米屋、忘、

忘物、忘在他、忘、

忘、忘、

忘、忘、

馬、忘、

旋毛、

牛、忘、

忘、忘、

忘、忘、

物、忘、

忘、忘、

忘、忘、

忘、忘、

忘、忘、

自俗風南

Hình 37a

山妻、  
新教忘片裝

送擇

元旦擇先入室者

同外擇先男者

擇孔擇婿者

執事擇並為期而希

擇家擇婿者

題

擇婿者

黑天執擇者之妙也

出行擇男子佳者

擇者人消服為初至更衣

結長幼土擇者人同擇而後

下福擇者與

及事擇吉日

擇聖者擇命者

善孔擇與兒合命者

多鄉

小兒出門必以灰墨塗額上為德及帶刀者繩

新白門者

十

Hình 37b

持者人前服、為初生兒衣、 祛長幼主、持者人同擇、亦欲  
 下福持夫與、 凡事擇吉日、 嫁娶持金衣、  
 善此持金衣、命命、  
 多財  
 少兒出門、必以星星、額上為德、及帶力著、隨、 新紅、  
 針插毛銀上、 置於膝、形、門、限、以、任、新、如、  
 手足、長、坡、高、長、使、新、子、如、以、足、隨、是、如、印、念、 兒、多、味、  
 人、放、結、團、水、賜、段、形、兒、示、下、自、念、 兒、半、腸、笑、依、  
 初、生、印、念、 兒、初、生、者、外、人、來、呼、不、出、聲、每、火、把、擲、於、  
 前、印、念、 兒、睡、不、起、如、外、人、與、上、髮、故、望、拂、於、兒、  
 兒、吐、而、胎、心、水、飲、  
 兒、跌、驚、取、蓋、印、一、件、  
 兒、吐、而、胎、心、水、飲、  
 兒、跌、驚、取、蓋、印、一、件、

Hình 38a

飯也。此呼也。按後以中卯与飯食。即意。鬼隱。及  
 及。如。毋。致。笑。揭。印。念。唯。棟。海。大。著。排。姓。名。臥。印。念。意。  
 鳥。鳴。而。社。界。主。按。三。印。去。印。出。圍。而。會。著。排。姓。名。臥。  
 上。食。五。以。五。康。一。枝。排。姓。圍。門。即。入。元。且。日。取。蜂。窠。小。女。則。  
 斥。飛。常。過。及。白。高。古。替。財。去。排。姓。真。瑞。陽。日。易。替。財。  
 印。有。真。遂。喪。用。真。木。排。姓。上。以。印。外。鬼。別。板。輕。  
 若。之。死。中。鬼。排。姓。上。以。延。壽。眉。睫。不。睡。是。及。印。人。圍。印。  
 按。印。念。印。念。食。用。黃。紙。書。真。太。公。在。此。何。粘。於。圍。上。  
 屋。柱。及。屋。簷。鬼。取。刻。棘。排。姓。門。等。印。人。屋。柱。使。之。去。  
 等。及。跨。屋。簷。女。以。印。念。使。屋。柱。刻。牛。絕。

Hình 38b

老之死收十鬼推於棺上以延壽

眉目與膝連在棺上漢書

按、即人鬼、

新正食用黃紙書姜太公在妙仙粘於圈上即

塵紐及在塵磨兒取刻棘插於門首

物人塵紐使主去

第、及跨、屋脊女以伴生、

使塵紐割牛繩、

男猫先伏拜犬、

史收先加粉於上、

端陽日早晨

以茶虫、

坐如子如再整足於、

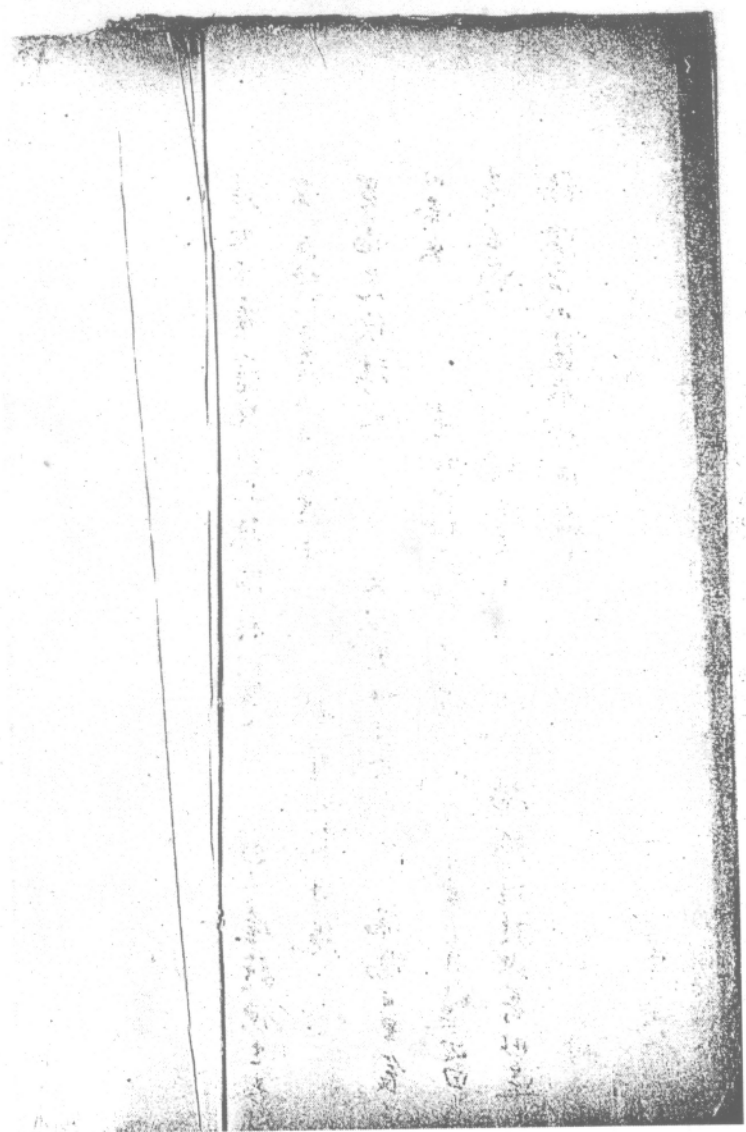
小兒鼻嚏必曰

壽石矣、

蝗虫食禾行札塔飯掃紙錢於地畧以送

餅温飯以盛米投而





安南風俗冊

Hình 39b

# AN NAM PHONG TỤC SÁCH

---

## **NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI**

4 Tổng Duy Tân, Q. Hoàn Kiếm

Điện thoại: (84-4) 3 825 2916 - Fax: (84-4) 3 825 7063

Chịu trách nhiệm xuất bản: NGUYỄN KHẮC OÁNH

Biên tập: TRẦN MỸ HÒA

Thiết kế bìa: LÊ TÂM

Trình bày: TRẦN ANH TUẤN

Sửa bản in: DỊCH GIẢ

**Liên kết xuất bản: CÔNG TY SÁCH ALPHA**

**Địa chỉ: 164B Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội**

**Điện thoại/Fax: (84-4) 722 6237**

**Email: sales@alphabooks.vn**

**Website: <http://www.alphabooks.vn>**

In 1.000 bản, khổ 12 x 19 cm tại Công ty In & Thương mại - Prima. Quyết định xuất bản số 752-2008/CXB/05XH-60/HN, cấp ngày 01-08-2008. In xong và nộp lưu chiểu quý IV-2008





**Trung tâm phát hành**



KHÔNG GIAN SÁCH QUẢN TRỊ KINH DOANH  
164B Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội  
Tel: 84-4. 3 722 6236 | Fax: 84-4. 3 722 6237  
Đặt mua sách: bizSPACE@alphabooks.vn  
YM: bizSPACE.hanoi

An Nam phong tục sách (AF)



**Giá: 39.000đ**